

# PHƯƠNG ĐÔNG

NG. BẠT TỤY - ĐỖ BẢNG ĐOÀN  
KIM ĐỊNH - NGUYỄN VĂN THỌ  
NGHIÊM TOÀN - NGUYỄN VĂN BA  
SIÊU THIÊN - HOÀNG VĂN ĐỨC  
HÙNG LÂN - HOÀNG SỸ QUÝ  
GIẢN CHI - HOÀNG MỘNG LƯƠNG  
NHẬT THANH - NGUYỄN HIỀN LÊ  
THÁI V. KIỂM - NGUYỄN BÁ LĂNG  
QUÂN HÙNG - HỒ HỮU TƯỜNG  
TRẦN T. SAN - NGUYỄN V. HẦU  
ĐỖ Q. CHÍNH - ĐINH V. TRUNG

NGUYỆT-SAN

THÁNG 9

NĂM 1972

Số 15

## ***nội dung :***

|                                                                            |                              |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>LẬP TRƯỜNG . . . . .</b>                                                | <b>PHƯƠNG ĐÔNG — 181</b>     |
| <b>1. Khoa cử Việt-nam. . . . .</b>                                        | <b>ĐỖ BẢNG ĐOÀN</b>          |
|                                                                            | <b>ĐỖ TRỌNG HUỀ — 182</b>    |
| <b>2. Giáo-dục mới (tt) . . . . .</b>                                      | <b>HOÀNG VĂN ĐỨC — 189</b>   |
| <b>3. Cuộc cải tổ giáo dục tại Bắc Hàn (tt). . .</b>                       | <b>DƯƠNG ĐỨC NHỰ — 194</b>   |
| <b>4. Những ngôi đình tỉnh Sơn tây (tt) . . .</b>                          | <b>NGUYỄN BÁ LĂNG — 201</b>  |
| <b>5. Nghệ-thuật và bản sắc dân-tộc . . . . .</b>                          | <b>THÁI TUẤN — 206</b>       |
| <b>6. Từ quyền thành lập đất Việt đến quyền. . .</b>                       |                              |
| <b>Nguồn gốc Mã Lai (tt). . . . .</b>                                      | <b>NGUYỄN BẠT TỤY — 210</b>  |
| <b>7. Luận về gia-phả. . . . .</b>                                         | <b>NGUYỄN ĐỨC DỤ — 218</b>   |
| <b>8. Con người Việt-nam trong tương giao xã-hội. ĐINH VĂN TRUNG — 225</b> |                              |
| <b>9. Người vợ V.N. trong những truyện bình dân. .</b>                     |                              |
| <b>bằng văn vần (tt) . . . . .</b>                                         | <b>NGHIÊM TOÀN — 233</b>     |
| <b>10. Hành hương Tây trúc mới (tt) . . . . .</b>                          | <b>HOÀNG SỸ QUÝ — 239</b>    |
| <b>11. Nền văn minh Đam nhi. . . . .</b>                                   | <b>BÌNH NGUYỄN LỘC — 244</b> |
| <b>12. Phương pháp khảo sát thiên văn Trung-hoa. NGUYỄN VĂN THỌ — 247</b>  |                              |
| <b>● TIN TỨC</b>                                                           |                              |
| <b>● HỢP THƠ</b>                                                           |                              |

# **Nguyệt San PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên Đờ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

## **GIÁ BÁO**

|                             |               |
|-----------------------------|---------------|
| Mỗi số                      | 90đ           |
| Công sở                     | giá gấp đôi   |
| Một năm                     | 950đ          |
| Một năm (độc giả sinh viên) | 850đ          |
| Một năm độc giả ân nhân     | 2500đ sắp lên |

Cao nguyên và miền Trung : thêm 100đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 300đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 950đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 850đ, sẽ được thưởng một năm báo.

## **CÁCH TRẢ TIỀN**

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG  
161, Yên Đờ, Saigon, H.T. 2.094

2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG  
161, Yên Đờ, Saigon  
ghi địa chỉ và lý do ở thiệp phiếu

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N. :

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG  
161, Yên Đờ, Saigon

## **GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO**

|     |                          |   |                  |
|-----|--------------------------|---|------------------|
| 1   | trang quảng cáo ân nhân  | : | 12.000 đ         |
| 1   | trang quảng cáo thân hữu | : | 7.000 đ          |
| 1/2 | trang trong , mỗi kỳ     | : | 2.000 đ          |
| 1/4 | trang trong , mỗi kỳ     | : | 1.000 đ          |
|     | 6 kỳ liên tiếp sắp lên   | : | bớt 20 phần trăm |

Quản lý :

**ĐỖ THỊ PHƯƠNG**

Thư ký TS., phát hành :

**LÊ THÀNH CHUNG**

Độc ủy viên :

**NGUYỄN NGỌC LÊ**

---

# DẤU HIỆU CỦA THỜI ĐẠI

Thế giới này đang đi về đâu ? Đó là một câu hỏi tự đặt cho những người còn đôi chút nhân cách khi thấy cảnh đời trụy dương diễn ra quanh mình. Càng ngày hình như con người càng bị giam hãm trong ngục tù vật chất, không thể phóng mình lên cao hơn. Các đồng tu Ky tô giáo bên Âu châu đang lâm phải chứng bệnh «xuất huyết» nan y, nghĩa là «có ra mà không có vào». Nhiều tù tội đã phải đóng cửa đến phân nửa các nhà của mình. Riêng Dòng Tên, từ con số 35.000 vào năm 1962, nay tụt xuống 30 000.

Và cái đà lên ấy của Vật chất (tức Xuống của Tinh thần) dương «truyền-nhiễm» sang bên Đông. Nước mạnh ngang với Tây ở bên Đông, nghĩa là tuy Đông mà học được rất nhiều của Tây, tôi có ý nói đến nước Nhật, cũng lâm vào tình trạng ấy. Theo kết quả điều tra mới đây, thì nước Nhật của Shinto và Thiên đã có tới 65% vô tôn giáo, ít là trong danh xưng.

Nhưng đồng thời với những biến chuyển màu xám xịt ấy, hình như có một «dấu hiệu» nào đó «của thời đại» (un signe du temps). Vào những ngày đẹp trời của tháng tám, tại Taizé bên Pháp, du khách sao khỏi ngỡ sờ trước hiện tượng kỳ lạ của cả mấy ngàn bộ tóc dài dưới những túp lều vải, những người khi thì im lặng cầu nguyện, khi thì lúc lắc ca kinh giữa một điệu đàn man rợ. Thề rồi, cũng những bộ tóc dài hippy ấy thấy xuất hiện trong những nơi lịch mục xứ Ấn, vậy bọc lấy ông thầy (guru) bằng một vòng sáng xanh (của mắt). Và cũng ở xứ Ấn này, biết bao câu chuyện được kể lại trên mặt báo Tây phương, nào là thanh niên Nhật nọ tu ẩn giữa rừng xanh, nào là thiếu nữ Mỹ kia tìm đến với anh trong cả tình yêu anh lẫn tình yêu đạo.

Và dù cho đến phong trào hút ma túy ngày nay, theo nhận định của vị Tổng quyền Dòng Tên trong chuyến công du Việt-nam mới đây, lắm khi cũng có thể được giải thích như một «dấu hiệu thời đại», Ngài có ý nói đến sự chán chường đối với cảnh sống vật chất quá đầy đủ bên Tây và sự mò kiếm một cái gì khác với cái bùng bực của xã hội sản xuất và tiêu thụ này. Tìm theo kiểu ấy quả là tự tử. Nhưng dù sao thì đó cũng là tìm vậy.

Thực ra, nếu theo quan điểm lịch sử đường thẳng của Tây phương, thì thế giới dương lao mình vào cõi chết. Còn nếu đây là lịch sử đường tròn hay gần như thế của Đông phương, thì sự đi xuống kia chỉ là bắt đầu và lấy đà để đi lên. Và như thế, cuộc mò tìm bóng quơ của giới trẻ ngày nay mới có thể hiểu được.

PHƯƠNG-ĐÔNG H.S.

---



# KHOA-CỬ VIỆT-NAM

Của ĐỖ-BẮNG-ĐOÀN  
và ĐỖ-TRỌNG-HUỀ

## I. LƯỢC SỬ.

Khoa cử trước hết là một định chế nhằm kén chọn nhân tài. Ở bất cứ quốc gia nào cũng vậy, thoát tiền các vua chúa đều chọn người theo cách tiền cử. Phải đạt tới một trình độ văn minh khá cao mới biết tổ chức khoa cử nghĩa là đặt ra những tiêu chuẩn nhất định để tuyển lựa một cách khách quan một số lượng nhân tài đông đảo.

Nước ta bước vào trình độ văn minh ấy rất sớm bởi vì khoa cử của ta bắt đầu từ đời Lý giữa lúc các nước Pháp, Anh, Đức còn đang ở trong thời kỳ Trung cổ. Năm 1075 vua *Lý Nhân Tông* tổ chức khoa thi đầu tiên ở kinh đô Thăng Long, bên nhà Văn miếu, gọi là khoa Minh kinh bác học có nghĩa là khoa thi của những người học rộng và thông hiểu kinh sử. Khoa ấy lấy đỗ 10 người, người đỗ đầu là *Lê Văn Thịnh*.

Khoa cử có mục đích kén chọn nhân tài, nên chỉ lúc nào quốc gia cần đến nhân tài mới mở khoa thi. Vì vậy 11 năm sau tức là năm 1086, vua *Nhân Tông* mới mở khoa thi thứ hai. Lần này người đỗ đầu là *Mạc Hiến Tích* gọi là *Trạng Nguyên*. *Mạc Hiến Tích* là ông *Trạng đầu tiên* của nước ta và danh xưng *Trạng Nguyên* bắt đầu có từ đấy.

Đời vua *Lý Anh Tông* có sáng kiến mở những khoa thi chuyên môn để kén chọn chuyên viên các ngành như thi Lại viên hỏi riêng về hành chính, thi Tăng đạo hỏi về đạo Phật và đạo Lão, thi Thi thư hỏi về kinh Thi, kinh Thư của Nho giáo, thi Văn nghệ hỏi về văn chương, thi Toán pháp hỏi về các phép tính, thi Hình luật hỏi về luật pháp. Cũng trong đời *Lý Anh Tông*, năm 1165 mở khoa thi cao cấp gọi là Thái học sinh, những người đỗ được bổ nhiệm vào giảng nghĩa kinh sách cho vua nghe ở nhà Ngự diên và nhà Ngự học.

Đến năm 1195 đời *Lý Cao Tông* mở khoa thi Tam giáo tuyển những người tinh thông cả Nho, Phật và Lão. Người đỗ gọi là Tam giáo xuất thân. Đây là cố gắng sáng suốt rất đáng ca tụng của các nhà lãnh đạo dân tộc ta nhằm dung hòa, tổng hợp ba luồng tư tưởng lớn của Á đông.

Từ năm khai khoa là năm 1075 đến khi nhà Lý mất ngôi là năm 1225, trong khoảng 150 năm chỉ có trên 10 khoa thi. Đây là giai đoạn phôi thai của khoa cử Việt Nam. Từ tên các khoa thi, danh xưng người đỗ đến các môn thi và thể lệ thi cử đều chưa có gì nhất định.

Khi nhà Trần thay ngôi nhà Lý, nước ta đang trên đà phát triển

manh mẽ, nhu cầu về nhân tài càng ngày càng tăng nên vua *Trần Thái Tông* chú trọng đặc biệt tới khoa cử. Mới lên làm vua được hai năm, *Trần-Thái-Tông* đã mở khoa thi Tam giáo tử cho những người nổi nghiệp Tam giáo dự thi. Năm năm sau tức là năm 1232, theo gương vua *Lý-Anh Tông*, mở khoa thi Thái học sinh. Kết quả chia làm hai hạng : đỗ đầu gọi là Giáp bảng, đỗ thứ hai trở xuống gọi là Ất bảng. Cũng từ năm đó, ấn định cứ 7 năm mở một khoa thi Thái học sinh để cung ứng nhân tài đều đều cho việc trị nước. Đến năm 1247 vua *Trần-Thái-Tông* sửa lại cách xếp hạng kết quả thi Thái học sinh : những người đỗ chia làm 3 hạng : Nhất giáp, Nhị giáp và Tam giáp. Nhất giáp gồm có 3 người đỗ đầu gọi chung là Tam khôi. Tam khôi có Trạng nguyên đỗ thứ nhất, Bảng nhãn đỗ thứ nhì, Thám hoa đỗ thứ ba. Danh xưng Bỉnh nhãn và Thám hoa bắt đầu có từ đó. Khoa thi năm ấy, *Nguyễn Hiền*, 12 tuổi đỗ Trạng nguyên, *Lê văn Hưu* 18 tuổi đỗ Bảng nhãn, *Đặng ma La* 14 tuổi đỗ Thám hoa. *Nguyễn Hiền* là ông Trạng trẻ tuổi nhất nước ta. Còn *Bảng nhãn Lê văn Hưu*, tác giả bộ *Đại việt sử ký* là nhà văn chép sử đầu tiên của Việt Nam.

Năm 1261 vua *Trần Anh Tông* mở kỳ thi y khoa đầu tiên ở nước ta gọi là thi Thái y tuyển người tinh thông y học để trị bệnh cho hoàng gia. Suốt triều vua *Trần Nhân Tông* vì bận chống quân Mông Cổ xâm lăng nên không tổ chức thi cử. Mãi sau khi đuổi được giặc Nguyên ra khỏi bờ cõi

năm 1298 vua *Trần Anh Tông* mới mở lại khoa thi Thái học sinh. Từ đây thề lệ thi cử được ấn định rõ ràng. Mỗi khoa thi Thái học sinh chia làm 4 kỳ gọi là tứ trường. Kỳ đệ nhất thí sinh phải viết ám tả. Kỳ đệ nhị phải làm 1 bài kinh nghĩa, 1 bài thơ và một bài phú. Kỳ đệ tam làm 1 bài chiếu, 1 bài chế và 1 bài biểu. Kỳ đệ tứ chỉ có 1 bài văn sách. Về cách xếp hạng kết quả thi sau Tam khôi, người đỗ Nhị giáp gọi là Hoàng giáp, người đỗ Tam giáp gọi là Thái học sinh. Danh xưng Hoàng giáp bắt đầu có từ đây.

Năm 1374 vua *Trần Duệ Tông* đổi Thái học sinh là Tiến sĩ. Cũng từ năm đó đặt ra một khoa thi mới. Từ đời Lý tới nay học trò toàn quốc đi thi Thái học sinh phải tụ hội đề thi ở kinh đô cho nên đời sau gọi là thi Hội. Năm 1374 đặt ra khoa thi mới ở các trấn, trình độ thấp hơn, học trò quê ở trấn nào thi ngay tại trấn đó nên gọi là thi Hương. Người đỗ gọi là Cử nhân. Phải đỗ Cử nhân mới được đi thi Tiến sĩ. Hai danh xưng Cử nhân và Tiến sĩ sở dĩ quá ư quen thuộc đối với chúng ta chính là vì đã xuất hiện trên đất nước này từ 600 năm trước.

Thề lệ thi Hương cũng được vua *Trần Duệ Tông* qui định rõ ràng. Cũng như thi Hội, mỗi khoa thi Hương chia làm 4 kỳ. Kỳ đệ nhất thí sinh phải làm 2 bài kinh nghĩa, 1 bài hỏi về Tứ thư, 1 bài hỏi về Ngũ kinh. Kỳ đệ nhị phải làm 1 bài chiếu, 1 bài chế và 1 bài biểu. Kỳ đệ tam một bài thơ và một bài phú. Kỳ đệ tứ một bài văn sách.

Năm 1396 dưới đời vua *Trần Thuận Tông*, Thái sư phụ chính *Hồ Quý Ly* thực hiện 3 điều cải cách thi Hội :

— bỏ môn thi âm tả.

— định lại văn thi 4 kỳ thi gọi là tứ trường văn thi.

— đặt ra lệ người trúng tuyển thi hội phải thi thêm một bài văn sách do vua đích thân ra đầu bài và định thứ tự cao thấp. Đây là bước đầu của thi Đình.

Sau khi cướp ngôi nhà Trần, nhà Hồ vẫn áp dụng những thể lệ thi cử dưới đời *Trần Thuận Tông*. Có một điểm đặc biệt là năm 1404 *Hồ Hán Thương* ban chiếu cho các trường ở địa phương phải dạy thêm toán học và thi Hội có thêm kỳ đề ngũ đề thí sinh thi viết nhanh và làm toán. Nhờ thế mà toán học được coi trọng; tiếc rằng các đời vua sau không theo.

Trong đời Trần và Hồ, khoa-cử bước sang giai đoạn phát triển. Cung ứng cho quốc gia những nhà lãnh đạo cao cấp chưa đủ, khoa cử còn phải cung ứng cả những viên chức trung cấp, đó là ý nghĩa của việc chia thành hai bậc thi khác hẳn nhau : thi Hương và thi Hội. Thể lệ thi, các môn thi, văn thi mỗi kỳ, cách xếp hạng kết quả, danh xưng người đỗ bắt đầu được qui định rõ ràng, chặt chẽ.

Với đời Lê, khoa cử tiến tới giai đoạn toàn thịnh nhờ các vua đầu đời này biết chú tâm phát triển giáo dục và ý thức được tầm quan trọng của khoa cử. Các thể lệ thi cử được

sửa đổi không ngừng để đi dần đến chỗ hoàn bị. Vua *Lê Thái Tổ* ngay khi mới lên ngôi, tức là năm 1428, đã đặt ra chức quan *Tể tửu* để trông coi việc học trong toàn quốc, dưới quyền có các viên *Trực giảng*, *Bác sĩ*, *Giáo thụ*. Ở các lộ mở nhà *Lộ học*, bổ nhiệm những người có văn học làm *Lộ học sinh* để dạy học trò địa phương. Vì trong 20 năm đánh nhau với quân Minh, việc giáo dục hoàn toàn bị gián đoạn nên dưới triều *Lê Thái Tổ* chỉ mở được những khoa thi ở cấp bậc thấp như *Minh kinh*, *Chân nho*, và *Chính nho* để cho phù hợp với tình thế. Phải chờ đến vua *Lý Thái Tông* mới phục hồi thi Hội và thi Hương : cứ 5 năm mở một khoa thi Hương, 6 năm mở một khoa thi Hội. Trước kia thi Đình lúc có lúc không, từ nay thi Đình trở thành định lệ. Mỗi khoa thi Hội, thí sinh sau khi qua được cả 4 kỳ, còn phải vào cung vua thi một kỳ chót, do vua đích thân ra đầu bài văn sách. Kỳ thi chót này gọi là thi Đình. Tuy nhiên thi Đình không phải là một khoa thi riêng biệt mà chỉ là một phần của thi Hội. Phải đỗ Hội mới được vào thi Đình. Và những người chỉ trúng tuyển 4 kỳ thi Hội không có danh xưng riêng biệt. Phải đỗ cả thi Đình mới được gọi là *Tiến sĩ*. Kết quả thi Đình chia làm 3 bậc :

— *Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ*, gồm ba người đỗ đầu là *Trạng nguyên*, *Bảng nhãn* và *Thám hoa*.

— *Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân* là người đỗ dưới *Thám hoa*, cũng gọi là *Hoàng giáp*.

— *Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất*

thân, gồm những người đỗ dưới Hoàng giáp gọi là Tiến sĩ.

Người đỗ Trạng Nguyên đầu tiên đời Lê là *Nguyễn Trục*. Vua *Lê Thái Tông* lại đặt ra lễ phóng bằng đề tăng thêm phần long trọng cho khoa cử. Sau khi chấm xong thi Đình, quan Lễ bộ viết họ tên những người đỗ tiến sĩ vào bằng vàng; vua thân cầm bút son điểm mắt ngỗng lên đầu từng tên rồi sai quan Lễ bộ cùng với quân lính và nhã nhạc rước bằng ra treo ở ngoài cửa Đông hoa cho nhân dân đều biết. Sau đó các tiến sĩ tân khoa được dẫn vào vườn Quỳnh Lâm dự yến, được ân ban : mũ áo, cân đai và ngựa tốt để hôm vinh quy cưới về làng.

Vua *Lê Thánh Tông* thực hiện nhiều điều cải cách quan trọng. Trước hết năm 1462, ban hành lệ bảo chứng thi Hương : học trò muốn đi thi Hương phải được xã trưởng bảo đảm là có hạnh kiểm tốt. Những kẻ bất hiếu, bất mục, xui nguyên dục bị, nghịch đảng, ngụy quan đều không được đi thi. Đây là biện pháp nhằm bảo đảm phẩm cách của những người sẽ trực tiếp tham gia công cuộc trị nước an dân, đúng theo quan niệm của Nho giáo : mỗi người trước hết phải tu thân, tề gia, rồi sau mới nghĩ đến trị quốc và bình thiên hạ. Thi Hương vẫn chia làm 4 kỳ. Kỳ đệ nhất hỏi về kinh nghĩa. Kỳ đệ nhị có 1 bài chiếu, 1 bài chế và 1 bài biểu làm theo thể tứ lục. Kỳ đệ tam một bài thơ Đường luật và một bài phú làm theo thể Lý Bạch hoặc Ly tao hạn tối thiểu là 300 chữ. Kỳ đệ tứ có một bài văn sách, đoạn trên

hỏi nghĩa kinh sử, đoạn dưới hỏi về việc chính trị đương thời, bài làm hạn tối thiểu là 1000 chữ. Ai đỗ 3 kỳ gọi là sinh đồ; Ai đỗ cả 4 kỳ gọi Hương cống. Những danh xưng ông đồ, ông Cống bắt đầu từ đó. Trên toàn quốc có 10 trường thi Hương là Trường Phụng Thiên (ở Thăng Long) Hải-Dương, Trường Sơn Nam trường Tam giang, trường Kinh bắc, trường An bang, trường Tuyên quang, trường Thanh hóa, trường Nghệ an và trường Thuận hóa. Số người lấy đỗ Hương cống tại mỗi trường được ấn định trước, tùy theo nhu cầu của quốc gia và tình hình sĩ số tại địa phương. Nhịp độ các khoa thi cũng gia tăng để theo kịp đà phát triển của việc học : cứ 3 năm mở một khoa, những năm tỵ, ngọ, mao, dậu thi Hương; những năm thìn, tuất, sửu, mùi thi Hội và thi Đình.

Về thi Hội đặt ra lễ Truyền lô đề tăng phần long trọng : khi có kết quả thi Đình, các tiến sĩ tân khoa được triệu vào sân rồng; vua ngự trên điện, quan Hồng lô tuyên đọc tên họ từng người từ Trạng nguyên đến Tiến sĩ rồi bắt bằng. Vua sai bộ Lễ ấn định mẫu mực mũ, áo, cân đai ban cho Tiến sĩ, ngoài ra còn ban thêm cờ biễn đề vinh quy. Năm 1472 lại ấn định phẩm hàm cho người đỗ Tiến sĩ như sau :

|                |                     |
|----------------|---------------------|
| Trạng nguyên : | Hàm chánh lục phẩm  |
| Bảng nhãn :    | hàm tòng lục phẩm   |
| Thám hoa :     | hàm chánh thất phẩm |
| Hoàng giáp :   | hàm tòng thất phẩm  |

Tiến sĩ : hàm chánh bát phẩm

Biện pháp này nhằm bảo đảm sự đài ngộ của quốc gia đối với nhân tài.

Vua *Lê thánh Tông* ở ngôi 38 năm. Trong suốt 38 năm ấy ngài không ngừng chinh đồn, bổ tước các thê lệ thi cử. Các đời sau, kể cả đời Nguyễn, đều lấy đó làm mẫu mực tuy cũng có tùy thời mà canh cải ít nhiều. Không những thế nhà vua thường bộc lộ lòng ưu ái đặc biệt đối với các bậc đại khoa như : năm 1484 hạ lệnh dựng bia Tiến sĩ ở sân nhà Văn miếu để khắc họ tên những người đỗ Tiến sĩ vào bia đá lưu lại đời sau ; năm 1487 bài thi Đình đã chấm xong, vua cho vời các Tiến sĩ vào điện Nhật quang tự mình xem lại quyền thi và cân nhắc cho đỗ cao thấp ; năm 1496 cho vời các Tiến sĩ tân khoa vào điện Kim Loan cho vua xem mặt. Nhờ vậy mà lòng người nô nức, việc học cũng như việc thi phát triển rực rỡ.

Giai đoạn cuối cùng của khoa cử là giai đoạn suy tàn. Nó trùng hợp với những triều vua cuối cùng của nhà Nguyễn, và cuộc đô hộ của người Pháp. Các chúa Nguyễn ngay từ khi còn ở miền Nam đã tổ chức những khoa thi Chính đồ, Hoa văn, Thám phòng, Văn chức và Tam ty để kén chọn những viên chức trung-cấp và thuộc cấp. Sau khi thống nhất đất nước, năm 1804 vua *Gia Long* mở lại thi Hương. Và mãi đến năm 1822 vua *Minh Mệnh* mới mở lại thi Hội. Từ đó thi Hương và thi Hội được tổ chức đều đặn, cứ 3 năm mở một khoa, những năm tỵ, ngọ, mao, dậu thi Hương, những năm thìn, tuất, sửu

mùi thi Hội. Thê lệ thi cử đại lược vẫn theo như phép cũ của vua *Lê thánh Tông*. Tuy nhiên cũng có năm điều sửa đổi quan trọng :

1. Thi Hương, người đỗ cả 4 kỳ gọi là Cử nhân, đỗ 3 kỳ gọi là Tú Tài, đỗ 2 kỳ gọi là Nhị trường, đỗ 1 kỳ gọi là Nhất trường.

2. Trên toàn quốc có 6 trường thi Hương là : trường Thừa thiên, trường Nghệ an, trường Thanh Hóa, trường Gia định, trường Hà Nội và trường Nam định. Số Cử nhân lấy đỗ tùy theo từng trường nhưng trường nào cũng lấy 1 cử nhân thì 3 tú tài.

3. Thí sinh đã đỗ 4 kỳ thi Hội, vào thi Đình dù văn bài có kém cũng không bị đánh trượt, mà vẫn được gia ân cho đỗ. Họ tên những người này không được yết ở bảng vàng cùng với các Tiến sĩ mà chỉ được yết ở bảng phụ gọi là Phó bảng. Lệ này gọi là « Đình thí bất truất » nghĩa là hề được vào thi Đình thì không còn bị đánh hỏng, bắt đầu có từ năm 1829 dưới đời *Minh Mệnh*. Danh xưng Phó bảng do đó phát sinh.

4. Nhà Nguyễn vẫn không lấy đỗ Trạng nguyên, chính sự không bỏ Tề Tướng vì sợ bầy tôi ý tài cao chức lớn dễ sinh lòng phản loạn. Vì vậy thi Hội đời Nguyễn, người đỗ cao nhất chỉ là Bảng nhãn.

5. Nhà Nguyễn bắt chước Nhà Thanh bên Tàu đem áp dụng vào quy chế viết bài thi cả một hệ thống cấm kỵ vô cùng khắt khe và phiền toái. Ở nước ta từ năm 1304 vua *Trần Anh Tông* đã ban lệ thí sinh làm

bài thi phải tránh những chữ tên húy các vua lý và vua Trần đề tỏ lòng tôn kính. Nhà Nguyễn không những bắt thí sinh kiêng tên húy các vua chúa đời Nguyễn, mà còn phải kiêng luôn tên những cung điện của nhà vua như cung Khôn ninh, điện Thái hòa; kiêng cả tên những lăng miếu của nhà vua như Khiêm lăng, Cơ-thánh, Minh thành; thậm chí kiêng cả những chữ chỉ đức tính cùng sự việc có liên quan tới nhà vua như triều đình, tiên đế, thánh minh, hoàng thượng, long nhan, quân vương v. v... Bài thi dù hay đến đâu chẳng nữa mà vi phạm một điều cấm kỵ cũng bị loại bỏ. Vì vậy nhiều người học lực uyên thâm, văn tài lừng lẫy mà đi thi vẫn trượt lên trượt xuống chỉ vì sơ ý phạm trường quy. Nhà thơ Tú Xương đã phải ngậm ngùi than thở:

*Rõ thật nôm hay mà chữ dốt,*

*Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy!*

Hai sự kiện không lấy đỗ Trạng nguyên và bầy ra những trường quy khắt khe phiền toái nói lên tính cách thoái hóa rõ rệt của khoa cử đời Nguyễn. Không lấy đỗ Trạng nguyên là đổ kỵ nhân tài, là phản lại tinh thần cầu hiền của các bậc thánh vương mà Nho giáo hằng ca tụng. Buộc học trò phải kiêng kỵ mọi thứ liên quan đến nhà vua là áp đảo sĩ tử, là đem lễ lối chuyên chế thay thế cho cái tinh thần dân chủ của triết lý Khổng Mạnh, là cốt kén chọn những tay sai thấy vua chúa chỉ biết gục đầu rụt cổ, chớ không nhằm phát huy cái khí tiết hiên ngang « uy vũ

bất năng khuất » của sĩ phu. Nhà Thanh có lý do để áp dụng biện pháp này: các vua Thanh là người Mãn Châu vào xâm lăng Trung Quốc, nên phải tìm đủ cách để áp đảo nhân tài người Hán. Đối với nhà Nguyễn thì khác. Các vua Nguyễn cũng là người Việt, nên không thể biện minh được những hành động nhằm kìm hãm hay áp đảo nhân tài người Việt.

Đến đời *Thành Thái*, người pháp thiết lập xong chính quyền bảo hộ trên toàn thể lãnh thổ Việt-Nam bèn bắt đầu can thiệp vào khoa cử của ta. Năm 1906 chính phủ Pháp ban hành nghị định sửa đổi thi Hội và thi Hương: bỏ thơ, phú và kinh nghĩa để thay bằng bài dịch Pháp văn ra quốc ngữ hoặc quốc ngữ ra pháp văn. Mục đích của khoa cử biến đổi rõ ràng: từ việc tuyển chọn các nhân tài lãnh đạo, nó chuyển sang việc tuyển chọn các viên chức trung gian giữa chính phủ Pháp và nhân dân ta. Nhưng dù đã sửa đổi các bài thi như vậy cho thích hợp với mục đích mới, khoa cử cũ cũng không thể tồn tại lâu nữa. Với hòn ước Giáp Thân, nước ta mất hẳn vào tay người Pháp. Đẳng cấp nho sĩ hoàn toàn thất bại trong công cuộc lãnh đạo kháng chiến chống xâm lăng. Trông gương Nhật Bản chúng ta thấy chỉ còn cách canh tân xứ sở mới mong khôi phục được giang sơn. Nhưng lấy gì làm phương tiện truyền bá văn hóa mới? Chữ Hán ư? Thì chẳng phải Hán học đã đưa chúng ta tới tình trạng thua kém Âu Tây một cách thảm hại hay sao? Không những thế, chữ Hán lại khó học, phải khổ công học 5, 10 năm mới biết đủ chữ dùng. Chữ nôm ư? Không học chữ Hán làm sao



biết được chữ nôm? Vậy chỉ còn chữ quốc ngữ, cái thứ chữ giản dị, dễ học, dễ viết do các giáo sĩ Thiên chúa giáo đặt ra để phổ biến tín ngưỡng trong đám bình dân. Đối với chính phủ Pháp bấy giờ chữ Hán lại tượng trưng cho lòng yêu nước bất khuất và những trang sử oai hùng của dân Việt, cho nên cần phải thay thế nó bằng một thứ chữ khác, của chính mình hay ít nhất cũng đồng minh với mình. Đó là những lý do chủ quan và khách quan đã khiến cho chữ Hán,

trong một thời gian kỷ lục, phải nhường chỗ cho chữ quốc ngữ. Chữ Hán đã mất địa vị, khoa cử cũ tất nhiên phải cáo chung. Năm 1918 sau khi tổ chức khoa thi Hương cuối cùng là khoa Mậu Ngọ, vua Khải Định ban dụ bãi bỏ khoa cử, chỉ lưu lại năm sau một khoa thi Hội. Trong khoa thi Hội cuối cùng ấy, mở năm 1919, kỳ đệ nhất và đệ nhị bài thi dùng Hán văn, nhưng tới kỳ đệ tam và đệ tứ dùng toàn quốc ngữ và Pháp văn.

(còn tiếp)



## Học-Thuật Việt-Nam Quốc-Bảo

### NẾU BẠN

- Đã Nghe — Đã Thấy — Đã Đọc — Đã Biết  
KINH DỊCH LÀ MỘT KỶ THU

### NAY BẠN MUỐN

- Học — Hiểu — Đạt — Năm cho kỳ được toàn bộ LÝ-THUYẾT lẫn CHIÊM-NGHIỆM — Khoa Dịch Lý Học — đề tạo dựng cho mình một Bản Lãnh Siêu việt — một Kiến Thức Tuyệt Vời (Bỏ tức được mọi Kiến Thức).

### BẠN HÃY ĐẾN

- Số 194/19 E đường Bạch-Đằng — Gia-Định.
- Hỡi Ông XUÂN PHONG — HỒNG TỬ UYÊN.
- Ghi tên theo học (LỚP DỊCH LÝ — DU NGOẠN THỰC NGHIỆM).
- KHÓA 

|          |                                                 |
|----------|-------------------------------------------------|
| Trực thụ | — Khai giảng mỗi chiều Thứ Bảy và sáng Chủ Nhật |
| Hàm thụ  |                                                 |

# GIÁO-DỤC MỜI

(Xem từ số 13)

HOÀNG VĂN-ĐỨC

## GIÁO-DỤC XÁC-THÂN

★ *Tu kỹ chi thân,  
kỷ đức nãi chân.  
Xả thân nhi ngôn tu giả,  
giả dã.*

(Lão-Tử)

★ *Con người là tinh-thần trong thể xác, nên phải sống đồng-thời cả hai mặt.*

(Hoành-Sơn)

**T**RONG các lĩnh vực thân, tâm, thức của con người, chỉ có xác thân là có thể được giáo dục một cách hoàn bị nhất. Dĩ nhiên là sự giáo dục đó phải được thực hành nghiêm chỉnh, chu đáo, có tiên kiến và có qui tắc.

Xác thân là một con vật của thói quen : nó phải được kiểm soát thường xuyên và phải chịu kỷ luật. Một sự kiểm soát và một kỷ luật đồng thời sẽ giúp nó có tính cách uyển chuyển, thích nghi với hoàn cảnh và nhu cầu phát triển của chính nó.

Sự giáo hóa xác thân phải được bắt đầu từ lúc lọt lòng mẹ, và kéo dài suốt cả đời. Không bao giờ quá sớm để bắt đầu và cũng không bao giờ quá muộn để tiếp tục. Sự giáo hóa xác thân gồm ba trạng thái chính :

1. Kiểm soát và huấn luyện những hoạt động của các bộ phận, cơ quan trong xác thân ;

2. Triển khai tận gốc, một cách có phương pháp và điều hòa, mọi thành phần, mọi vận chuyển của xác thân ;

3. Sửa chữa, điều chỉnh mọi sự lệch lạc, sai lầm của xác thân, nếu có.

Ta có thể nói được rằng ngay khi vừa mới sinh ra được vài ngày, gần như vài giờ, đứa trẻ đã phải tuân theo những quy luật đầu tiên của một chương trình về cách bú, cách ngủ và bài tiết... Nếu vừa mới sinh ra mà trẻ đã được tiêm nhiễm cho có những thói quen tốt thì về sau nó sẽ tránh được nhiều sự phiền phức khó khăn của đời sống, và những người có bổn phận chăm sóc, gìn giữ nó trong những năm đầu, sẽ thấy trách nhiệm của mình được dễ dàng nhẹ nhõm hơn nhiều.

Thật ra, muốn cho sự giáo dục xác thân được hữu hiệu, cha mẹ hay những người trực tiếp chăm nom trẻ cần phải có một căn bản hiểu biết tối thiểu về xác thân con người, về sự cấu tạo và vận hành của nó. Dần dần, theo sự nẩy nở của đứa trẻ, người ta phải tập cho nó cảm biết sự hoạt động của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể để cho nó biết tự kiểm soát chăm nom sự vận hành này. Điều quan hệ là tránh những tật xấu vì những tật xấu thường lại có rất sớm, rất mau và rất dễ đem những hậu quả khốc hại cho trọn đời.

Nhiều sách vở về giáo dục xác thân đã được xuất bản và sẽ còn được tiếp tục xuất bản, chúng ta chỉ việc tìm những cuốn sách ấy mà nghiên cứu để đem những lời chỉ dẫn ra thực hành. Ở đây chúng tôi không đề cập đến những chi tiết bởi vì mỗi bài toán đều khác nhau và phải trả lời lời riêng cho từng trường hợp một, một cách thích nghi.

Phép dưỡng sinh để giúp cho trẻ khỏe mạnh, mau lớn, hiện giờ những ai biết đọc hầu như đều biết cả và có thể áp dụng một cách hữu ích. Nhưng điều cần ghi nhớ là bản tính tự nhiên của xác thân, khi nó còn nguyên vẹn, còn chắc chắn hơn các lý luận. Chúng ta hãy để cho con cái chúng ta nẩy nở một cách tự nhiên, đừng nên ép chúng ăn những đồ ăn thức uống gì mà chúng không thích hay ghê sợ, bởi vì thường thường, xác thân tự nhiên biết chắc chắn cái gì có hại cho nó, trừ phi đứa trẻ có tính khí đặc biệt bất thường.

Trong trạng thái bình thường, nghĩa là khi không có sự can thiệp của trí óc (lý luận) hay tình cảm (xung động), thì xác thân biết rất rõ rằng thức gì ngon lành và bổ ích cho nó. Nhưng muốn cho điều này có hiệu lực thì phải dạy dỗ trẻ kỹ lưỡng, phải tập cho nó biết phân biệt cái gì là dục vọng, cái gì là nhu cầu. Phải làm sao cho trẻ ưa thích ăn uống đơn giản, bổ dưỡng, không phức tạp cầu kỳ.

Trong bữa cơm hàng ngày, nên tránh những đồ ăn nặng. Nhất là tập cho nó ăn vừa đủ, đừng nhiều quá cũng đừng ít quá. Đừng làm cho bữa ăn trở thành một dịp để thỏa mãn tính tham ăn, háo uống. Ăn là để cho có sức mạnh, mau lớn, thân thể cường tráng, không phải là ăn cho thích khẩu, điều này phải cho trẻ ý thức được ngay từ khi còn nhỏ. Ta cũng cần dạy cho trẻ biết những đồ ăn thức uống nào phù hợp với bản tính của nó. Đồ ăn thức uống cần nhất phải sạch sẽ, phải có một mùi vị ngon lành, và phải nấu một cách giản dị. Chúng cũng phải được lựa chọn và cân lường theo nhu cầu tuổi tác và hoạt động thường xuyên của trẻ. Chúng phải có đủ nguyên tố hóa học cần yếu cho sự nẩy nở quân bình của mọi thành phần xác thân.

Như vậy chúng ta sẽ chỉ cho trẻ ăn những gì hữu ích để giúp chúng có đủ sức khỏe và nghị lực cần thiết mà thôi.

Tuyệt đối không bao giờ dùng đồ ăn làm hình phạt hay phương pháp cưỡng chế. Đừng bao giờ dọa trẻ chẳng hạn như : « Con hư sẽ không

được ăn trắng miệng v.v.", vì đây là một cách dạy trẻ rất tai hại. Làm như thế, chúng ta vô tình tạo ra trong tâm thức bé nhỏ của trẻ cảm tưởng rằng đồ ăn mà chúng ta cho nó cốt để thỏa mãn tính ham ăn của nó, chứ không phải là những chất bổ cần thiết để giúp cho xác thân nó được khoẻ mạnh.

Trước khi ăn, nên dạy cho trẻ tâm niệm (niệm thầm) cảm ơn cha mẹ, cảm ơn gia đình, cảm ơn xã hội, cảm ơn những người nông dân đã khổ cực làm cho có bữa cơm ăn, và cảm ơn cả những hạt thóc, rau cỏ, loài vật đã hy sinh mình để làm đồ ăn nuôi dưỡng đứa trẻ. Cũng nên dạy cho nó háy bắt đầu ăn ba miếng cơm không trước, lật, nhai thật kỹ, để thưởng thức hương vị ngọt ngào của một miếng cơm không và để cho tâm được thanh tịnh.

3. Còn một điều khác cũng cần phải dạy trẻ ngay từ thuở còn thơ, là thói quen và thú vị của sự sạch sẽ vệ sinh. Thói quen ở sạch sẽ giúp trẻ khoẻ mạnh, nhưng cũng đừng nhân danh sức khỏe mà đem bệnh tật ra dọa trẻ. Sự hơi là một động lực xấu của giáo dục; nó là phương cách chắc chắn nhất để thu về mình điều gì mình ngờ vực nhất. Dĩ nhiên là ta dạy trẻ không sợ bệnh, nhưng cũng phải dạy cho chúng biết đừng coi thường bệnh. Thường thường người ta hay tin rằng những linh hồn siêu đẳng đều ở trong những xác thân gầy ốm. Đây là một sự yên trí vô căn cứ, hão huyền. Giá trị xác thân là ở chỗ cường tráng, khoẻ mạnh, da thịt rắn chắc, hình dáng cân đối, thâm mỹ. Ta phải dạy cho trẻ biết:

1) Quý trọng sức khỏe,

2) Khen ngợi những người có thân hình tráng kiện, và

3) Biết cách chống lại bệnh tật.

Có những trẻ hay làm ra bộ đau yếu để khỏi phải làm một việc gì phiền phức mà chúng không thích, hay để làm yếu lòng cha mẹ vì vĩnh viễn cho được một cái gì chúng muốn được có nhất thời. Phải tập cho trẻ ý thức được ngay từ khi còn nhỏ rằng làm như thế không ích lợi gì cả: người đau yếu không trở thành kẻ đáng được chú ý, trái lại. Những kẻ đau yếu thường hay nghĩ rằng tật bệnh của họ khiến cho họ được đặc biệt chú ý, và họ có thể dùng đến sự suy nhược hay đau gấu của họ để thu hút cảm tình và sự chú tâm lưu ý của những người chung sống với họ. Ta phải tuyệt đối diệt trừ khuynh hướng tinh thần tai hại ấy. Muốn thế, nên tập cho trẻ biết rằng đau yếu là một triệu chứng bạc nhược kém hèn, không phải là một đức tính hay một sự hy sinh.

4. Ngay khi trẻ vừa biết xử dụng tứ chi của nó, ta phải dành mỗi ngày một khoản thời giờ để làm nắn nò một cách có phương pháp tất cả thành phần xác thân của nó. Tập từ 20 đến 30 phút mỗi ngày nếu có thể được và vào lúc thức giấc giấy buổi sáng là tốt nhất. Như vậy các bắp thịt sẽ được nắn nò cân đối, các bộ phận bên trong cũng được linh hoạt đều, và đồng thời còn phòng ngừa được cho các khớp xương và xương sống không bị khô cứng, vì sự khô cứng các khớp xương và xương sống xảy

đến sớm hơn là người ta tưởng nhiều.

Trong chương trình giáo dục tổng quát của trẻ, phải dành một phần quan trọng cho thể dục và chơi đùa ngoài trời. Điều này cần thiết hơn tất cả các thuốc bổ dưỡng trên thế giới vì nó đem lại sức khỏe một cách chắc chắn. Một giờ vận động ngoài nắng chữa bệnh suy nhược và mất máu còn hiệu nghiệm hơn một kho thuốc bổ. Dùng thuốc chỉ là một sự bần cùng bất đắc dĩ trong những trường hợp không thể làm khác được. Nguyên tắc đó phải được coi là một nguyên tắc tuyệt đối.

Trong chương trình thể dục, có những đường lối tổng quát để làm cho xác thân này nở cân đối ai cũng biết, nhưng phải thích ứng đối với từng người một nếu muốn đạt được kết quả thật mỹ mãn. Cần phải tìm những sách tốt mà đọc, nếu không gặp được những thầy thể dục chuyên môn.

Nhưng trong tất cả mọi trường hợp và bất cứ làm công việc gì, trẻ cũng phải ngủ đủ số giờ. Số giờ ngủ thay đổi tùy theo tuổi. Lúc còn nằm trong nôi, trẻ phải ngủ nhiều hơn là thức. Dần dần trẻ lớn lên thì nhu cầu ngủ bớt đi. Nhưng đến lúc trẻ đã trưởng thành thì số giờ ngủ không được dưới tám tiếng, và phải ngủ ở một chỗ yên tĩnh và thoáng khí. Không bao giờ bắt trẻ thức đêm một cách vô ích. Ngủ trước 12 giờ đêm rất tốt cho hệ thống thần kinh. Dù trong khi thức, sự thoải mái gân cốt mà bây giờ người ta bắt đầu quen gọi là sự nói dãn (relaxation) cũng rất cần để

cho thần kinh, nghĩa là tâm thần, được quân bình. Biết làm cho gân cốt, bắp thịt và tâm thần được thoải mái là một nghệ thuật cần phải dạy trẻ ngay từ nhỏ. Đáng lý ra thì phải như thế, nhưng trên thực tế lại có nhiều bậc cha mẹ hối thúc con mình làm việc không ngừng ! Khi đứa trẻ lặng im, thì cha mẹ lại tưởng là nó đau bệnh. Bộ thần kinh của người ta không thể chống lại nỗi sự căng thẳng thường trực ; làm việc không ngừng nghỉ, không xả hơi, cố gắng liên tiếp khiến cho thần kinh luôn luôn bị căng thẳng. Không có gì hại cho thần kinh bằng sự căng thẳng thường xuyên đó, nhất là bộ thần kinh non nớt của trẻ.

Trong hệ thống giáo dục xưa của ta, con cái phải báo hiếu cha mẹ, đấy là một truyền thống tốt đẹp. Không may thay rất nhiều bậc cha mẹ đã lợi dụng truyền thống tốt đẹp đó để bắt con cái phụng dưỡng mình quá sức. Thực ra con cái tự chúng không chọn lựa để sinh ra đời. Vấn đề nghiệp quả, luân hồi tuy hữu lý nhưng không phải là đã được toàn thể nhân loại chấp nhận. Thành thử, đứng về phương diện bổn phận mà nói thì cha mẹ có nhiều bổn phận đối với con cái hơn là con cái đối với cha mẹ. Bắt buộc đứa trẻ làm việc để phụng sự cha mẹ như là một bổn phận có thể đi đến chỗ bất công. Chỉ khi nào đứa trẻ tự ý tự nguyện chọn lựa công việc để giúp đỡ gia đình và làm công việc đó một cách thích thú như một trò chơi, thì bấy giờ cha mẹ mới nên chấp nhận sự giúp đỡ của nó. Ngay cả trong trường hợp đó cha mẹ cũng phải xé

lại xem việc trẻ làm có làm giảm bớt giờ nghỉ ngơi cần thiết cho sự này nở xác thân của nó hay không ?

Như trên đã nói, ngay từ khi trẻ còn thơ, ta nên ghi vào tâm trí trẻ sự quý trọng sức khỏe, sự ngợi khen những thân hình cường tráng, sự điều hòa xác thân để chống lại tật bệnh. Có lẽ ta còn phải dạy trẻ biết chiêm ngưỡng vẻ đẹp nữa. Trẻ phải có khiếu thẩm mỹ, phải biết yêu vẻ đẹp, không phải để làm vui lòng hay để thành công, nhưng là yêu vẻ đẹp vì vẻ đẹp không thôi, bởi vì vẻ đẹp là ý niệm cần phải thực hiện suốt cả đời sống dưới trần gian.

Trong mỗi người ai ai cũng có khả năng để đem lại sự điều hòa giữa các phần khác nhau của xác thân cùng giữa những cơ năng của nó. Điều quan trọng là phải huấn luyện xác thân ngay từ khi còn nhỏ, ngay từ khi mới sanh ra : dạy con từ thuở còn thơ. Một xác thân có huấn luyện tự nhiên sẽ tự điều hòa lấy các cơ năng của mình. Và nhân đó, nó sẽ biểu lộ vẻ đẹp của nó, một vẻ đẹp tự nhiên, vẻ đẹp của sức khỏe. Khi chúng ta đề cập đến những trạng thái khác của một nền giáo dục hoàn

toàn, chúng ta sẽ có dịp nhận thấy những điều kiện nào phải thực hiện ở bên trong để một ngày kia vẻ đẹp bên ngoài ấy mới có thể biểu lộ ra được một cách dễ dàng.

Cho tới giờ, chúng tôi nhấn mạnh vào sự giáo dục trẻ em, vì đây mới thực là vấn đề căn bản của giáo dục. Giáo dục xác thân một cách sáng suốt và sớm sửa, ta sẽ tránh được cho trẻ nhiều tật xấu, nhiều sự lệch lạc. Nhưng nếu vì một lý do nào mà sự giáo dục đó không thi hành được như ý vào thời gian thơ ấu hay ngay cả ở trong tuổi thanh xuân, thì nó cũng vẫn có thể khởi sự bất cứ vào một tuổi tác nào, bởi vì trong giáo dục dù trẻ còn hơn không. Nhưng càng khởi sự trễ chừng nào thì công cuộc giáo dục càng khó khăn vì phải sửa lại nhiều thói xấu đã tiềm nhiễm, uốn nắn nhiều sự cứng rắn đã trở thành cố cựu, điều chỉnh nhiều sự lệch lạc đã mắc phải. Tuy nhiên với nhiều nhẫn nại và bền lòng bền chí cùng ý niệm về vẻ đẹp phải thực hiện, thì sớm muộn ta cũng vẫn đạt được mục đích, một cách chắc chắn.

Kỳ sau : *GIÁO-DỤC TÌNH-CẢM*



# Cuộc cải tổ Giáo dục tại Bắc-Hàn năm 1959

(MỤC ĐÍCH: — KỸ-THUẬT-HÓA GIÁO-DỤC TRUNG HỌC  
— CUỖNG-BÁCH GIÁO-DỤC TIỂU-HỌC VÀ TRUNG-HỌC PHỔ-THÔNG)

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ

**SƯ PHẠM:** Trước năm 1959, trong hệ thống cũ của Bắc-Hàn, sau ba năm trung học phổ thông (đệ nhất cấp), học sinh có thể vào trường kỹ thuật (3—4 năm), sư phạm (3 năm) hoặc vào học tại Viện Lao Động (3 năm), nếu họ không đi theo con đường học chính thống, nghĩa là lên thẳng trung học đệ nhị cấp, để rồi lên Đại Học.

Sau khi tốt nghiệp trường sư phạm nói trên, giáo sinh trở thành giáo viên các trường mẫu giáo và trường nhân dân (tiểu học).

Sau cuộc cải tổ năm 1959, những trường sư phạm trên được biến cải thành những Trường Đào tạo Giáo viên, và điều kiện nhập học không còn chỉ là học hết ba năm trung học phổ thông thôi, mà phải học thêm hai năm tại trường kỹ thuật của hệ thống mới nữa (Xem biểu đồ sau đây).

## ĐẠI-HỌC (4-5 năm)

|                                |                     |                              |                 |
|--------------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------|
| Tr. Đào tạo Giáo-sư (2 năm)    |                     | Tr. Kỹ thuật Cao cấp (2 năm) |                 |
| Viện Lao động (3n)             | Tr. T.H. Đ.H.C (3n) | Tr. K.Th. (3.4n)             | Tr. SP.học (3n) |
| Tr. Trung Học Đệ I Cấp (3 năm) |                     |                              |                 |
| Tr. Nhân-dân (4 năm)           |                     |                              |                 |
| Mẫu giáo (4 năm)               |                     |                              |                 |

Hệ thống giáo dục cũ của Bắc Hàn

|                                 |
|---------------------------------|
| Hậu Đại học (4 năm)             |
| Đại học (ĐH Sư Phạm : 4 n)      |
| Tr. Kỹ thuật Cao cấp (2 n)      |
| Tr. Đào tạo Giáo viên (3-4 năm) |
| Tr. Kỹ thuật (2 năm)            |
| Tr. Trung học (3 năm)           |
| Tr. Nhân dân (4 năm)            |
| Mẫu giáo                        |

Hệ thống giáo dục mới của Bắc Hàn

Đ.Tạo = Đào Tạo  
n = năm  
Tr. = Trường  
GSư = Giáo sư  
T.H. = Trung học  
K.Th. = Kỹ thuật  
Đ.H.C = Đệ nhị cấp  
SP.học = Sư phạm  
Tr.Học = Trung học

Trong hệ thống cũ trước năm 1959, học sinh học hết trung học đệ nhị cấp có thể vào học trường «Đào tạo Giáo sư» để khi tốt nghiệp, sau hai năm học, sẽ ra dạy tại những trường trung học phổ thông.

Trong cuộc cải tổ, những trường «Đào tạo giáo sư» này được thay thế bằng những trường Đại học Sư Phạm.

# Bảng phân-phối số giờ các môn học

## So-sánh hai hệ - thống cũ và mới

Cập-nhật-hóa : tháng 11, 1959

| <i>Môn học</i><br>(phổ thông)         | Hệ - thống mới |                      |           | Hệ-thống cũ            | So sánh       |
|---------------------------------------|----------------|----------------------|-----------|------------------------|---------------|
|                                       | Tr. kỹ-thuật   | Tr. kỹ-thuật Cao-cấp | Tổng-cộng | Tr. Trung-học Đ. II.C. |               |
| Văn-học :                             | 100 giờ        | 180 giờ              | 280 giờ   | 358 giờ                | Giảm : 78 giờ |
| Luận Hán-văn :                        | 00 —           | 00 —                 | 00 —      | 204 —                  | Giảm : 204 —  |
| Nga ngữ :                             | 140 —          | 210 —                | 350 —     | 408 —                  | Giảm : 58 —   |
| Toán :                                | 360 —          | 160 —                | 520 —     | 612 —                  | Giảm : 92 —   |
| Sử :                                  | 180 —          | 140 —                | 320 —     | 340 —                  | Giảm : 20 —   |
| Kinh-tế Chính-trị :                   | 00 —           | 80 —                 | 80 —      | 00 —                   | Tăng : 80 —   |
| Địa-lý K. tế thế-giới                 | 00 —           | 50 —                 | 50 —      | 68 —                   | Giảm : 18 —   |
| Địa-lý K. tế Triều-Tiên               | 60 —           | 00 —                 | 60 —      | 84 —                   | Giảm : 24 —   |
| Cơ-thể-học :                          | 50 —           | 00 —                 | 50 —      | 68 —                   | Giảm : 18 —   |
| Tiến-hóa học :                        | 00 —           | 36 —                 | 36 —      | 34 —                   | Tăng : 2 —    |
| Vật-lý :                              | 310 —          | 00 —                 | 310 —     | 358 —                  | Giảm : 48 —   |
| Thiên-văn :                           | 00 —           | 34 —                 | 34 —      | 34 —                   | Như cũ        |
| Hóa-học :                             | 210 —          | 00 —                 | 210 —     | 256 —                  | Giảm : 46 —   |
| Thê-dục :                             | 170 —          | 240 —                | 410 —     | 408 —                  | Tăng : 2 —    |
| Vệ-sinh :                             | (83) —         | 60 —                 | 143 —     | (102) —                | Tăng : 41 —   |
| Đạo-đức học :                         | 00 —           | 60 —                 | 60 —      | 00 —                   | Tăng : 60 —   |
| Tổng-cộng các môn phổ-thông :         | 1613 —         | 1250 —               | 2913 —    | 3334 —                 | Giảm : 142 —  |
| Các môn kỹ-thuật :                    | 610 —          | 1144 —               | 1754 —    | 102 —                  | Tăng : 1652 — |
| — Thực-tập sản-xuất :                 | 790 —          | 00 —                 | 1606 —    | 00 —                   | Tăng : 1438 — |
| — Th. tập chuyên môn :                | 00 —           | 816 —                |           |                        |               |
| — Căn-bản sản-xuất :                  | 0 —            | 00 —                 | 00 —      | 168 —                  |               |
| Tổng-cộng các môn Kỹ-thuật + Th. T. : | 1400 —         | 1960 —               | 3360 —    | 270 —                  | Tăng : 3090 — |



Những học sinh tốt nghiệp trường Kỹ-thuật có thể theo học trường «Đào tạo Giáo viên». Muốn trở thành giáo-viên mẫu-giáo, họ phải học ba năm. Muốn trở thành giáo-viên trường Nhân Dân, họ phải học bốn năm. Muốn trở thành giáo sư trường Trung học, họ cũng phải học bốn năm.

Còn giáo sư các trường Kỹ-thuật và Kỹ-thuật Cao-cấp thì được huấn luyện tại các trường Đại-học Sư-phạm hoặc tại các phân-khoa đào tạo giáo-sư của những trường Đại-học Kỹ-thuật. Thời gian huấn luyện là bốn năm.

Những sinh viên tốt nghiệp trường Kỹ-thuật Cao-cấp cũng được quyền xin nhập học trường Đại-học Sư-phạm hoặc nhập học các phân khoa đào-tạo giáo sư của những trường Đại-học Kỹ thuật khác nhau.

**Tư-tưởng :** Về tư-tưởng, có những lớp tu-nghiệp mục đích cải tạo tư-tưởng cho giáo-chức và cán bộ giáo dục. Những lớp tu nghiệp ấy được tổ chức ở khắp các tỉnh và ở trường Trung-Uơng Cán-Bộ Giáo-Dục.

**Thê dục :** Ngoài ra, có trường huấn luyện thê dục, thời gian học là bốn năm.

**Âm nhạc :** Về âm-nhạc, có những nhạc viện mà thời-gian học là mười một năm, bắt đầu ngay từ khi học hết mẫu giáo.

**Sinh ngữ :** Về sinh-ngữ, có những trường sinh ngữ thời gian học cũng lâu mười một năm và cũng bắt đầu ngay khi học hết mẫu-giáo (xem biểu đồ trang sau).

Những Viện Lao-Động thời-gian học là ba năm vẫn được duy trì như cũ.

**Giáo dục đặc biệt :** Trên đây là các trường nằm trong hệ thống học cấp cơ bản và phổ thông của nền giáo-dục Bắc-Hàn. Ngoài những trường ấy, còn có

những trường đặc biệt dành riêng cho những thành phần được chế độ ưu đãi, tỉ dụ như những trường dành cho công-nhi đồng dôi các nhà cách mạng; trường *Mankyungdaichang* hạn là một tỉ dụ điển hình khác. Trường này dành riêng cho con cái những nhân vật cao-cấp trong đảng cộng sản Bắc Hàn. Trường Mankyungdaichang được tổ chức rập khuôn theo một trường quý tộc. Học sinh bận quân phục do nhà nước cung cấp miễn phí. Sách vở và những vật dụng khác cũng vậy.

### VIỆC BÃI BỎ TRUNG HỌC ĐỆ NHỊ CẤP

Đặc điểm chính của cuộc cải tổ giáo dục năm 1959 tại Bắc Hàn là việc bỏ những trường trung học đệ nhị cấp vốn nặng về những khoa học nhân văn và thay thế vào đó bằng những trường kỹ thuật cao cấp.

Trong phiên họp khoáng đại thứ sáu của Quốc Hội Bắc Hàn vào tháng 10, năm 1959, Tổng trưởng Văn hóa, Giáo Dục Bắc Hàn lúc ấy là *Lý Nhật Cung* (Li Il Kyung) đã đọc bản báo cáo về cuộc cải tổ hệ thống giáo dục, trong đó, họ Lý giải thích lý do bãi bỏ hệ thống trung học đệ nhị cấp như sau :

« Khuyết điểm trầm trọng nhất của chế độ trung học đệ nhị cấp là nhà trường không đảm nhận trách nhiệm về tương lai học sinh, mà trái lại tạo nên một bức tường ngăn cách học-sinh với xã hội và dạy cho học sinh những kiến thức xa rời thực tế. Do đó, kiến thức học sinh hấp thụ không được sử dụng và bồi dưỡng thêm khi họ làm công tác lao động và sản xuất. Tệ hại hơn nữa, nhà trường trung học đệ nhị cấp chỉ nâng cao những « lý tưởng » không cần thiết của người học sinh và ngăn trở họ tham dự tích cực

vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội sau khi tốt nghiệp.»

(Li Il Kyung, « Report at the Sixth Plenary Session, Second Term, Supreme People's Assembly, » Minjoo Chosun, October 28, 1959.)

Ở phần sau, họ Lý nói: « ... Tuy nhiên, ngày nay rõ rệt là học sinh tốt-nghiệp các trường trung học đệ nhị cấp đều thành vô dụng vì hậu quả của nền giáo dục họ hấp thụ hoàn toàn tách biệt khỏi đời sống thực tế. Đáng lẽ là thanh niên, họ phải đem năng lực tràn trề của họ tích cực tham gia vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội khi rời nhà trường vào đời, nhưng họ lại chỉ chăm chăm khao khát một cuộc sống sung túc hoặc mơ tưởng được lên Đại học và lấy làm hổ thẹn khi phải tham gia lao động. Vì thế, có hiện tượng các thanh niên học thức thất nghiệp lang thang phần nhiều xuất thân từ các trường trung học đệ nhị cấp. »

Họ Lý kết luận về lý do bãi bỏ chế độ trung học đệ nhị cấp như sau: « Tại Bắc-Hàn, những trường trung học đệ nhị cấp đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của chúng và hiện nay chúng đã trở thành không cần thiết. »

### CƯỜNG BÁCH LAO ĐỘNG :

Một đặc điểm khác của nền giáo dục Bắc-Hàn hiện nay là cường bách lao động. Nhà nước cộng sản Bắc-Hàn coi việc động viên các học sinh, sinh viên tham gia lao động là một công tác cần thiết để « nối liền giáo dục với lao động sản xuất. »

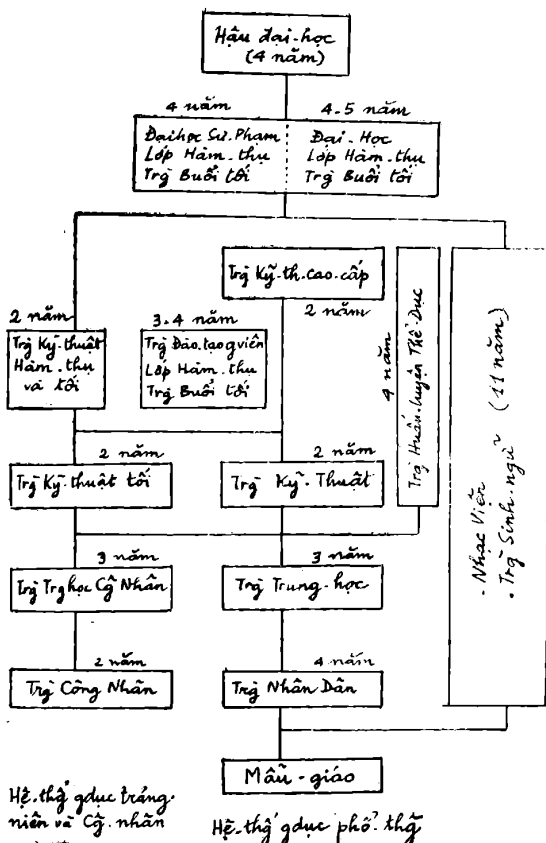
Theo quy chế của Tổng Bộ Văn Hóa, Giáo Dục Bắc-Hàn ban hành tháng mười một năm 1958, học sinh, sinh viên các trường, các cấp phải tham gia lao động tay chân mỗi năm hơn hai tháng. Sinh viên Đại học từ năm thứ ba trở lên phải tham gia lao động tay chân mỗi năm ba tháng rưỡi trong những lãnh vực liên hệ tới những môn học chính của họ. Sinh viên năm chót các trường chuyên nghiệp bắt buộc phải làm việc lao động trong năm tháng rưỡi. Sinh viên năm thứ ba trở lên thuộc những trường chuyên nghiệp có học khóa bốn năm phải làm việc lao động bốn tháng rưỡi. Sinh viên năm thứ ba trở lên thuộc những trường chuyên nghiệp có học khóa ba năm rưỡi phải lao động ba tháng. Và sinh viên năm thứ hai trở lên của những học khóa ba năm phải lao động hai tháng rưỡi. Trong những trường Đại học mà học khóa là hai năm thì sinh viên năm thứ nhất phải lao động hai tháng và sinh viên năm ra trường phải lao động ba tháng rưỡi. Tiêu chuẩn lao động cưỡng bách nói trên được thi hành từ trước cuộc cải tổ 1959, sau đó vẫn được duy trì và áp dụng.

### HUẤN LUYỆN QUÂN SỰ :

Ngoài việc cưỡng bách lao động sinh viên các trường Đại học học khóa bốn năm phải theo những lớp huấn luyện quân sự : năm thứ nhất và năm thứ nhì học 400 giờ, năm thứ ba và năm thứ tư học 200 giờ; tổng cộng là 1.200 giờ. (Theo tài liệu của Choi Kang Suk, trong bài « Colleges and Students in North Korea » đăng trong tạp chí hàng tháng *Shindona*, Seoul, 8-1965, tr. 117).

Sau đây là bảng tóm kê các môn học và số giờ học của Trường Kỹ thuật Cao Cấp : (bảng dự thảo).





### Hệ-thống giáo-dục hiện-tại ở Bắc-Hàn (áp-dụng từ tháng 9-1960)

Những trường kỹ thuật cao cấp được thiết lập từ niên học 1960—1961; những lớp buổi tối và hàm thụ được thiết lập từ niên học 1961—1962.

Cuộc cải tổ dĩ nhiên cần một thời gian chuyển tiếp, vì thế các trường trung học đệ nhị cấp ngưng thu nhận học sinh mới từ niên học 1960—1961 và chế độ đệ nhị cấp thực sự bãi bỏ từ năm 1962.

Các trường Đào tạo Giáo Viên được thành lập từ năm 1961—1962. Khóa học ba năm Đào tạo giáo viên

mẫu giáo, khóa học bốn năm đào tạo giáo viên các trường nhân dân và các trường tiểu học.

Những trường Đại học Sư phạm và những phân khoa đào tạo giáo sư của những trường Đại học khác mà thời gian học là bốn năm được thiết lập từ năm 1960—1961, nhằm đào tạo giáo sư cho các trường kỹ thuật và kỹ thuật cao cấp.

Những nhạc viện (11 năm), những trường sinh ngữ (11 năm) và những trường huấn luyện thể dục (4 năm) được thành lập từ năm 1960—1961.

Những trường cô nhi, những trường tiểu học và những trường mẫu giáo Aeyockwon, các trường cựu chiến binh, các viện lao động, các trường mù và điếc vẫn không thay đổi và hiện vẫn được duy trì.

Sinh viên tốt nghiệp những trường kỹ thuật cao cấp chỉ có quyền học tiếp những lớp cao tại Đại học sau khi đã ra phục vụ sản xuất từ hai đến ba năm.

### ỦY BAN GIỚI THIỆU :

Tại Bắc-Hàn, giáo dục có mục đích đào tạo một mẫu người mới, trung thành với lãnh tụ *Kim Nhật Thành*; và đồng thời đào tạo thật nhiều thợ khéo. Với mục đích ấy, đảng cộng sản can thiệp sâu rộng vào toàn diện sinh hoạt giáo dục. Sự can thiệp ấy được coi là cần thiết và tất yếu. Tất cả các học đường đều do nhà nước và đảng cộng sản kiểm soát chi phối. Việc dạy, việc học cũng như những hoạt động sáng tạo khác đều chỉ khả hữu trong giới hạn chính trị nhất định nhằm phục vụ quyền lợi Đảng.

Tại các trường đại học và cao đẳng, Đảng can thiệp ngay từ giai-đoạn người sinh-viên xin ghi danh theo học. Một Ủy Ban Giới thiệu được thành lập tại mỗi thành phố và mỗi quận. Trong số những giấy tờ cần thiết của hồ sơ xin ghi danh nhập học, phải có giấy giới-thiệu của trường nhiệm sở nơi ứng-viên làm việc và một chứng minh thư về thái độ chính trị của ứng viên do chủ tịch Đoàn Thanh niên Dân Chủ Xã Hội (lực đoàn-thể của ứng-viên) cấp.

Khi hội đủ hồ-sơ, ứng viên không được trực tiếp nộp ngay vào trường Đại học hay Cao đẳng muốn xin học,

mà phải nộp qua Ủy-Ban Giới Thiệu của thành phố hay của quận mình ở. Ủy Ban này gồm có các cán bộ đảng của tỉnh hay quận liên-hệ, các ủy viên thuộc các cơ quan hành chính, xã hội và giáo dục của tỉnh hay quận ấy. Ủy Ban này phân-phối các ứng viên vào các trường Đại học hay Cao Đẳng phù hợp với những tiêu chuẩn nhất định của mỗi trường theo sự hướng-dẫn của ủy ban giới thiệu tỉnh sở tại.

Ủy Ban Giới thiệu cứ xét theo những tiêu chuẩn thành phần giai cấp, tình trạng gia đình, chiều hướng tư-tưởng và sau hết khả năng, tinh thần của ứng viên đề quyết định cho xin theo học trường nào, rồi gửi tập thể hồ sơ xin ghi danh của ứng viên tới các trường ấy.

Tại trường đại học đã được chỉ định, ứng viên phải qua một kỳ thi tuyển. Kết quả kỳ thi tuyển này sẽ dùng để tính điểm theo cách-thức như sau : (1) thành phần xã hội, (2) ý kiến của nhiệm sở và của đoàn thể, (3) kết quả kỳ thi tuyển; mỗi thứ tính một phần ba trong việc cho điểm ứng viên.

Với thủ tục giới thiệu và cách thức tính điểm như thế, dĩ nhiên những ứng viên kém điểm về giai cấp xã hội và về điểm thăm định của đoàn thể và của cơ quan mình làm việc thì khó lòng được nhập học dù được điểm cao trong kỳ thi tuyển. Ngược lại, những ứng viên yếu kém về học lực, dù bị điểm xấu trong kỳ thi tuyển, nhưng lại được điểm cao về thành phần giai cấp, hoặc được trường cơ quan làm việc và trường đoàn thể cho ý kiến tốt và điểm cao, thì tất nhiên sẽ được nhập học một cách dễ dàng.

# Những ngôi đình tỉnh Sơn-Tây

(Xem từ số 7)

NGUYỄN-BÁ-LÃNG

## B. — ĐÌNH KIỂU CHỮ ĐÌNH T

KIỂU này tức là chữ nhật nằm ngang, nối thêm một phần dọc ở đằng sau, gọi là chuôi vồ, cũi, hay hậu cung ; để thêm chỗ bày đồ thờ và chỗ riêng bày bài vị thần. Phần này ba phía có tường xây, hoặc vách gỗ quây kín, mặt trông ra lòng đình, có cửa, ngày thường ít khi mở, nên còn gọi là cung cấm.



*Đình Hoàng Xá, Quốc-oai, Sơn-Tây.*

Phần chữ nhật không khác gì kiểu đình thứ nhất, cũng năm gian và hàng cột hiên bọc chung quanh, chỉ trên mái, chỗ hai phần nối vào nhau, có thêm những máng dốc, gọi là sối : sối chéo nếu giọt gianh hai mái bằng nhau, sối vuông nếu giọt gianh một mái thấp hơn.

Những đình kiểu này vì thế mà có lắm cái còn rộng hơn đình chữ nhật, và là kiểu ngày nay phổ thông hơn cả.

## 1. ĐÌNH TÂN PHONG, quận Bát Bạt.

Đình xa trông như một nếp quán cỏ vĩ đại, mái cao, rộng, xòe xuống thật thấp. Tại những cạnh, góc, có những mảnh tường thuróc thợ khắc cả ở đầu lẫn chân, thót giữa, đề đỡ góc đao. Đó là chi tiết kiến trúc đặc biệt của xứ Đoài.

Trước mặt không có tảo mạc như thường lệ, phía sau có hàng hiên đi quanh cung cấm.

Đình ở gần và trước mặt đền Tân Phong, dựng trên một giải đất nhô ra một đầm sen khá rộng. Mấy gốc gạo sù sì, cao lớn, tăng thêm vẻ cổ kính cho phong cảnh đáng lưu ý này,

## 2. ĐÌNH PHÚ XUYỀN, quận Quảng Oai.

Đình chưa rõ có từ bao giờ, được tu lý năm Kỷ Mão, triều vua Tự Đức (1880), gồm một đại bái 5 gian và 2 trái hiên, một hậu cung dài ba gian, mái trồng diêm, đầu hồi bít đốc, trong lòng là bàn thờ và cung cấm, hai bên là hàng hiên. Phía trước mặt là một sân gạch, đặc biệt là dài hơn mặt đình, nên tảo mạc hai bên không che khuất những góc đao như ở các đình khác.

Sân đình hơi khác các nơi là bắt đầu từ hàng cột thứ nhì, từ hàng này trở ra hàng thứ nhất là hàng hiên trước. Những sàn này vì hiếm gỗ nên được thay bằng bực gạch, còn toàn thể vẫn giữ vẻ cổ xưa.

Trên mặt những ván nong, cốn, bày, trồng đường, trạm những toán người ngựa rất hoạt động, hoặc một con rồng cõ lỗ như một quái vật uốn mình thành nhiều khúc, mỗi khúc đỡ một đầu hoành.

Trước cung cấm treo nhiều bức y môn, cửa vông trạm trổ nét sắc xảo, vàng son rực rỡ. Bàn thờ còn đầy đủ lộ bộ, cờ quạt và các tự khí.

Trong những mảnh vườn bọc ba mặt hậu cung, trồng đại, sồi, chuối và những hàng cau xanh tươi, nắng rọi rực rỡ.

Kiến trúc hợp cùng thiên nhiên trong quang cảnh khoáng đáng yên tĩnh.

## c. ĐÌNH KIỂU CHỮ CÔNG 工

Những đình kiểu này có riêng hẳn một tiền bái dùng làm nơi tế lễ, hội họp; phần này to rộng hơn cả; một cung cấm, tường vách quay kín, cửa đóng then gài, ít khi mở, phần này nhỏ hơn và song hành với tiền bái;

lại có một phần dọc, nối hai phần ngang kề trên với nhau, gọi là uống múống, nơi bày nhang án, sập thờ, và các tự khí.

Những đình dựng theo kiểu này có lẽ đã phỏng theo mẫu cung điện ở kinh đô của các vua chúa đời xưa, nên có vẻ nguy nga, huy hoàng với những nếp trong, nếp ngoài, hàng hiên quanh quất, đao guột tương bưng.

## 1. ĐÌNH LÀNG MÔNG PHỤ, quận Tùng Thiện

Đình ở giữa làng, trước trụ cổng là một khoảng đất rộng, một thứ công trường hương thôn, có quán bán hàng vật, có cả bãi thề dục, sân bóng chuyền và các ngã đường vào các ngõ.

Tiền bái khởi dựng dưới triều *Minh Mạng* (đầu thế kỷ 19), chung quanh lập cánh cửa bức bàn trên hàng lan can con tiện lùn mập, sàn gỗ kéo dài tới sát cửa cung cấm.

Phần này cồ hơn phần ngoài. Bên trên những luồng cửa cung điêu khắc công trình. Ba mặt sau lưng và hai bên tường vây kín xây gạch đề trần bắt mạch. Đầu tường đắp đường gờ kếp, viền quanh mỗm câu tàu, bầy góc, và đón đỡ ngay chân tàu. Hai bên má hậu cung, mỗi bên trổ một kiểu cửa sò chữ nhật trồng gạch, bên hữu triện găm, bên tả mạng lục lăng điểm hoa.

Mái tiền bái to rộng, viền đường bờ hoa thanh nhẹ, điểm những con giống bằng sành, xò xuống che hàng cột hiên nuốt nà, đều đặn, góc vươn lên theo đường cong nhịp hòa, tạo cho đình vẻ đẹp trầm hùng, thanh tao.

## 2. ĐÌNH CỒ ĐỒ, quận Bát Bạt

Đình của một làng trù phú, văn học. Đình này ở địa làng hướng ra một cánh đồng bát ngát, và một đầm nước to rộng ở ngoài xa.

Đình dựng hoặc tu lý năm Ất tỵ. Sàn gỗ nay đã thay bằng bực gạch đề chừa ra ở phía trước ba gian, giữa một khoảng rộng rãi để làm hiên.

Lưng đại bái và 2 bên sườn ống múống lập cánh cửa chấn song, to như những giải gỗ. Nếp hậu cung có vách gỗ ghép trên đỡ, nổi những cột cái, vây kín phần cung cấm. Từ hàng cột này trở ra là 1 hàng hiên rộng đi vòng 4 mặt cung. Hai đầu hiên có những bậc thang gỗ để bước lên sân gỗ mà vào cung cấm, và đi qua sân hàng hiên ống múống mà ra sân đại bái.

Trong đình trang trí bằng những hình thù điêu khắc theo lối cổ chân truyền: tứ linh, đầu dự, con nà, voi, ngựa, tiên phỗng và những nhân vật điển tích. Giá trị nhất là tấm nghi môn có chạm những hình bát quái theo một đường ngang dài.



## 3. ĐÌNH ĐÔNG LÂU, quận Bất Bạt.

Qui mô của đình nhỏ bé hơn các đình kê trên và trúc tác ở thế kỷ trước (XIX).

Kiến trúc nhẹ nhõm, nắn nót, quang cảnh thanh tĩnh dễ ưa lại thêm những mảnh tường hoa trồng triện Tàu và chữ Thọ kiểu cách hơi cầu kỳ nhưng diềm dứa cùng tường hậu cung xây đá ong đua màu vàng da cam diềm màu trắng của hoa đắp trên triện, bên những khóm cây cảnh được chăm chút tốt tươi, bãi cỏ xanh và ao nước trong mát.

## D. ĐÌNH KIỂU CHỮ ĐÌNH, MÁI CHỮ CÔNG.

Đình gồm 1 đại bái theo chiều ngang và một hậu cung theo chiều dọc đúng như kiểu chữ đình. Nhưng cuối hậu cung trên phần cung cấm, làm thêm 1 mái quay ngang theo chiều mái đại bái. Mái này phía sau tận cùng với 2 góc đao, phía trước cụt từ chân đầu đốc chỗ tiếp giáp với gốc mái dọc. Sở dĩ người xưa làm theo kiểu này là chú trọng đến dáng, khối, trang tác hơn là về phương diện trúc thuần túy. Kiểu này gặp khá nhiều ở các tỉnh miền xuôi như Hải Dương, Hưng Yên... và dựng về cuối Lê triều (thế kỷ X.VIII)

## ĐÌNH THỪA LỆNH, quận Bất Bạt.

Đình kiến trúc nhỏ nhưng bề thế khá rộng rãi : Dựng năm Đinh Hợi 1887 trên 1 quả đồi. Sân trước chia làm 2 cấp thấp dần đến cổng, đường



Đình Thừa Lệnh, quận Bất Bạt, Sơn Tây.

cái chạy ngang trước mặt, rồi trông xuống 1 cánh ruộng hẹp và bên kia là xóm làng cũng lập trên 1 dãy đồi.

Đình này không có sân, bên trong chạm trổ đơn giản. Phía trước có 3 luồng cửa ngưỡng, xung quanh xây tường kín mít, trát vữa trù 2 ô cửa sổ trồng gạch ở 2 bên cung cấm.

Những đặc điểm này tiêu biểu cho các đình thời cận Kim, mới dựng hoặc mới chữa. Phần vì hiếm gỗ làm sàn, phần vì cần kín đáo nên đình không còn những tập quán hỗn nhiên như xưa nữa. Ngoài ra đình này vẫn có lối kiến tạo chung theo truyền thống cổ. Dáng vững, thấp, mái đẹp, ngói dầy, góc đao lên trăm hùm với đủ các « con giống » trang trí bằng sành trên những đường bờ hoa.

Trước mặt đình, sân dài rộng, mỗi bên có 2 nếp giải-vũ, đầu hồi trông nhỏ lên 1 mái con cho vui mắt. Thẳng giữa trước sân là cổng chính kiểu khá đặc biệt gồm 4 trụ và 2 cánh gà đắp « long cuốn thủy » áp bên những bậc đá ong từ dưới đường đi lên. Ngoài ra còn 2 cổng phụ để đi thẳng lên đầu dãy giải vũ và 2 lầu chiêng trống xây bên trong tường hoa gần 2 bên cổng chính. Kiểu cách những phần kiến trúc này diêm dúa và đầy địa phương tính. Từ dưới đường trông lên thấy những trụ, những lầu giải vũ chập chùng trước mặt ngôi đình bệ vệ ở mãi trên đồi, ta liền tưởng tới những đám rước thần linh nghi vệ của thuở thanh bình nào.

HẾT

K.T.S — N.B — LÃNG



## TỦ SÁCH HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đồ — SAIGON

Đã phát hành :

**LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VEDĀNTA...**, của Hoàng sơn Hoàng sỹ Quý, tiến sỹ Triết Ẩn, H.G.V.Đ. xuất bản

**TRIẾT SỬ ẨN ĐỘ tập I**, của Hoàng sỹ Quý, H.G.V.Đ. xuất bản

**XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG**, của Bác sỹ Hoàng văn Đức, H.G.V.Đ. xuất bản.

**VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO**, của Hoàng sỹ Quý, Ra Khoi xuất bản.

# Nghệ thuật và bản sắc dân tộc

THÁI-TUẤN

**G**ẦN đây câu chuyện chung quanh vấn đề bản sắc dân tộc thường được nhắc nhở tới.

Có người đứng trên lập trường chính trị đã nhìn bản sắc dân tộc như một tiêu đề có thể khai thác để khơi động lòng ái quốc.

Có người đứng trên quan điểm luân lý coi vấn đề bản sắc dân tộc như một phương thuốc linh nghiệm có thể chữa trị những tệ đoan xã hội.

Và những người văn nghệ bảo thủ, muốn cõ vớ cho những hình thái văn nghệ cổ xưa, coi đó là con đường duy nhất cho sự phát huy nền văn chương nghệ thuật dân tộc.

Thực ra, vấn đề bản sắc dân tộc, có nhiều liên quan đến những sinh hoạt chính trị, luân lý, nghệ thuật, song khi người nghệ sĩ thực hiện một tác phẩm thì riêng lòng yêu nước hay tấm lòng đạo đức của hần chưa đủ để tạo nên nghệ thuật và ngược lại dù tài nghệ hần tuyệt vời song thiếu sót về đạo đức, về sự hiểu biết dân tộc mình hần cũng sẽ thất bại.

Ở phía người thưởng ngoạn nghệ thuật, khi bị chi phối bởi vấn đề luân lý, chính trị, thường có những nhận định sai lầm về tác phẩm nghệ thuật.

Đứng trước những tác phẩm nghệ thuật, có những cung cách trình bày táo bạo, mạnh mẽ, hoặc đôi khi quá gay gắt trong sự phản ánh trung thực bộ mặt lem luốc của cuộc sống; nhiều người đã kết án tác phẩm bỏ quên những vẻ đẹp về thiện của dân tộc.

Song le, ước muốn của người nghệ sĩ không những chỉ kéo cái nhìn của người thưởng ngoạn về mặt sự thực, mà còn hy vọng đặt lương tâm người thưởng ngoạn vào một cuộc đối thoại cùng sự thực.

Tất nhiên, sự đòi hỏi điều chân và điều thiện trong một tác phẩm nghệ thuật là điều chính đáng. Nhưng sự thành công và con đường của người nghệ sĩ là trình bày, thể hiện về cái chân, cái thiện qua con đường của điều mỹ.

Cái chân, cái thiện đứng trên cái nhìn nghệ thuật không đơn giản và rõ rệt như ngày và đêm.

Trong công việc sáng tác, khi người nghệ sĩ bôi một mảng màu đen lên bức họa, có thể là dụng ý của hần muốn nói về một màu trắng của nền vải.

Bức tranh tĩnh vật có thể mang hình thức một đóa hoa tươi đẹp và cũng có thể là những đóa hoa tàn tạ song nội dung nghệ thuật cũng chỉ là một nội dung duy nhất. Bởi vì hình thức của cái xấu trong nghệ thuật có thể trở thành nội dung của cái đẹp.

Bản sắc dân tộc là ở những gì đã qua đi: ở hình thức chiếc khăn đóng áo dài đã lỗi thời ở những tập tục phiền phức không còn phù hợp với cuộc sống hiện tại, ở những hình thái nghệ thuật đã khép kín song cũng còn ở những điều hiện tại chúng ta đang có và cả ở những gì của ngày mai sẽ tới.

Bản sắc dân tộc không phải là những khuôn mẫu hình thức nhất định. Nói đến bản sắc dân tộc là nói đến những hình thái sống động, tiến triển và luôn biến đổi.

Chiếc áo dài mà người thiếu nữ mặc đi trên đường phố ngày hôm nay, đã khác hẳn với chiếc áo dài của ba bốn mươi năm về trước, song nó vẫn là chiếc áo dài Việt Nam, bởi nó đã được biến đổi cho phù hợp với đời sống, và nó có đời sống.

Khi sự tiếp nối, canh tân không có, thì những vật dụng hàng ngày sẽ biến khỏi đời sống; chúng ta chỉ còn có thể nhìn thấy những vật dụng đó trong một viện bảo tàng; như những đồng tiền cổ không còn giá trị lưu dụng.

Ngay cả đến những tiêu chuẩn thẩm mỹ, cũng chẳng thể chấp nhận như những điều bất di bất dịch.

Trong khung cảnh của cuộc sống hiện tại, người thường ngoạn có thể còn tìm được những rung động trong một bức tranh « mai hoa », ở một bản nhạc « lưu thủy hành vân » song người nghệ sĩ sống trong hiện tại không còn cảm hứng để sản xuất ra loại tranh và nhạc đó.

Nội dung nghệ thuật của những tác phẩm cổ xưa phần nào đã mờ chìm trong cái hình thức đã trở thành ước lệ.

Công việc của người làm văn nghệ cũng chẳng phải là lau chùi, đánh bóng những cổ vật để lại. Nhưng là tìm về cái bản sắc đã qua, cái bản sắc hiện thời để phác họa nên cái hình thức của ngày mai.

Nếu những gì của ngày hôm nay chỉ có thể xây dựng trên căn bản của ngày hôm qua, thiết tưởng, chúng ta cần nhìn lại chặng đường tiến hóa của dân tộc.

Kể từ khi tiếp xúc với nền văn minh Tây Phương và chính cũng từ

đó mà mọi sinh hoạt của dân tộc chúng ta bắt đầu chịu nhiều ảnh hưởng hơn cả từ nền tảng chính trị, kinh tế; đến tín ngưỡng giáo dục: từ cách ăn cách mặc đến chữ nghĩa văn chương chúng ta đã trải qua những thay đổi đột ngột và ngay lúc ban đầu, ở nhiều địa hạt sự tiếp nối bị đứt đoạn. Chưa từng ở giai đoạn nghiên cứu, thí nghiệm, chúng ta hưởng thụ ngay giai đoạn hoàn tất, thành công do khoa học đem lại những tiện nghi của đời sống. Chúng ta đã ngỡ ngàng trước những điều mới lạ. Và quả chúng ta đã chấp nhận sự đổi thay một cách miên cưỡng vì chúng ta đã có dịp so sánh sức mạnh tinh thần và sức mạnh của nền văn minh cơ khí.

Trên con đường tiến bộ về khoa học cơ khí nền văn minh Tây Phương đã vượt xa chúng ta hàng thế kỷ. Trong cuộc duyệt xét lại những giá trị cũ và mới. Chúng ta nhận thấy những phát minh, sáng chế về khoa học đã tạo cho đời sống những tiện nghi, những lợi ích: có thể giải thoát cho con người những công việc quá nặng nhọc; có thể giúp con người giải quyết trăm ngàn vấn đề nếu như không có khoa học thì chẳng bao giờ chúng ta có thể giải quyết được.

Và rồi bị thuyết phục trước những lợi ích hiển nhiên, tức thời do tinh thần khoa học đem lại; chúng ta đã cố gắng theo đuổi cho kịp nền văn minh Tây Phương.

Trong quyết định đó, và trên chiều hướng tiến lên đó, tất cả mọi nền nếp sinh hoạt củ của chúng ta đã bị hoàn toàn xáo trộn theo. Chúng ta đã biết rõ việc cơ khí hóa những nông cụ sẽ đưa lại sự gia tăng thu hoạch mùa màng; nên chúng ta không còn tin tưởng ở sự cầu đảo nơi các vị thần gió, thần mưa. Chúng ta cũng đã biết rõ nguyên nhân của bao nhiêu tật bệnh, nên chẳng còn tin vào số mệnh.

Nói tóm lại, ảnh hưởng của nền văn minh Tây Phương đã bao trùm mọi lãnh vực, mọi sinh hoạt của hầu hết các quốc gia.

Ở một khía cạnh khác, sự lợi ích của nền văn minh cơ khí còn giúp cho con người gần gũi nhau hơn bởi những phương tiện giao thông nhanh chóng.

Từ bộ quần áo đến các món ăn hàng ngày cho đến những môn thể thao, những trò giải trí, ngay cả đến văn tự, ngôn ngữ, văn chương nghệ thuật đã trở nên quen thuộc và dần dần san bằng được cái hố cách biệt giữa các dân tộc ngôn ngữ bất đồng đã tạo nên sự chia tay dưới chân tháp Babel, song chính điều chia rẽ nhân loại thực sự là lòng tự ái và sự kiêu ngạo ngày trở về dưới một mái nhà, chắc hẳn là sự trở về một nguồn gốc chung của một nhân loại cùng xương cùng thịt cùng những nỗi vui buồn tình cảm giống nhau.

Sự gần sông cách núi, sự khác lạ của thổ nhưỡng quả đã tạo nên nhiều dị biệt, song sự khác biệt đó, phải luôn luôn cho chúng ta nhận được sự qui về một mối.

Bản sắc dân tộc là làm cho đẹp hơn, tốt hơn những điều đẹp đẻ và tốt lành; trong chiều hướng đó cái riêng biệt của một dân tộc cũng sẽ trở thành của chung của nhân loại. Lịch sử nghệ thuật đã cho chúng ta thấy rõ điều đó. Xây dựng cho con đường lịch sử đó là sự đóng góp của toàn thể nhân loại.

Hiện tại, nền văn hóa mà chúng ta thường tự hào, cũng do sự hưởng thụ, cải biến và dung hòa của những nền văn minh khác nhau.

Trên phương diện cá nhân, sự sáng tạo của người nghệ sĩ dù có độc đáo tới đâu, cũng đã nảy nở trên những kinh nghiệm của những người đi trước.

Sự hiểu biết của một cá nhân có sâu rộng tới đâu thì cũng do từ những biến thức đã góp lại giá trị nghệ thuật của một tác phẩm chính là sự đóng góp của nhiều thế hệ đã qua, của nhiều khía cạnh sinh hoạt xã hội cộng lại và những tìm kiếm gạn lọc của chính cá nhân nghệ sĩ.

Trong căn bản đó người nghệ sĩ tìm về nguồn, và sống với hiện tại để phác họa nên những dự phóng cho ngày mai.

Người thường ngoạn có thể tìm thấy những giá trị lịch sử, những giá trị tôn giáo, những giá trị luân lý trên tác phẩm song le người nghệ sĩ chỉ có thể thành công khi hắn đã nghệ thuật hóa được tất cả những giá trị tinh thần để tạo thành một giá trị duy nhất (đó cũng là con đường và sứ mệnh chính) là nghệ thuật.

Và như vậy trong phạm vi nghệ thuật, vấn đề bản sắc dân tộc, không thể chỉ riêng của tinh thần hay hình thức đơn độc,

#### MỚI PHÁT HÀNH :

## Vấn đề **ĐỔI THOẠI TÔN GIÁO**

của Hoàng Sơn Hoàng Sỹ Quý

Đức T.G.M. Nguyễn văn Bình đề tựa — Ra Khơi xuất bản

Đây là cuốn đầu trong TỦ SÁCH NHẬP THỀ H.G.V.Đ.  
Công trình nghiên cứu công phu, những tư tưởng  
cởi mở, táo bạo và mới mẻ.

Từ quyền

# LỊCH-SỬ THÀNH-LẬP ĐẤT VIỆT

## đến quyền NGUỒN - GỐC MÃ LAI CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

(Xem từ số 14)

NGUYỄN-BẠT-TỰ

### II. QUYỀN NGUỒN GỐC MÃ LAI CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM.

Ở bài trước tôi đã có bình phẩm quyền *Lịch sử thành lập đất Việt* của *Trần kim Thạch*, *Lê quang Xáng* và *Lê thị Đình*, chỉ với mục đích vạch rõ hậu quả tai hại của sự thiếu thận trọng của một số người viết, dầu đó là những người chuyên môn. Tôi cũng có nói rằng đó là để người viết quyền *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* hiểu rằng biên học mệnh mông, không phải cứ có chiếc thuyền là ghé bờ cập bến được, mà còn phải biết chèo biết chống, biết bẻ lái tương đương.

Ông *Bình nguyên Lộc*, người chủ trương «thuyết Mã Lai» ở đúng vào trường hợp một người kiếm được chiếc thuyền, tức những tài liệu thu góp trong một số năm, mà vẫn lênh đênh giữa biên học, vì ông chưa có cách đưa thuyền vào bến hiểu biết. Đã vậy, giạt vào một đảo biên xa lạ, cái «đảo Mã Lai» của ông, ông cứ

tưởng rằng đã đến đất liền, nơi bến bờ vững chắc. Lạc lõng đến những chốn vô định, ông vẫn dương dương tự đắc, tưởng mình là người duy nhất nắm được sự thật và «bác bỏ» hết người này đến người khác.

Ông *Ngo thế Vinh*, người viết quyền *Vòng đai xanh*, có hồi ý kiến tôi về quyền sách của ông *Bình nguyên Lộc*. Căn cứ vào thái độ cầm bút của nhà tiểu thuyết tập sự hiện khảo này, tôi đã trả lời : «Ông *Bình nguyên Lộc* như một võ sinh mới võ vẽ dăm ba miếng võ mà đã ngửa chân ngửa tay đâm đá lung tung». Ở đây, chú trọng vào cái học, cái biết của nhà biên khảo, tôi cần vì thêm ông với một ông lang vườn, đọc được vài quyển sách thuốc đã tưởng mình là lương y, rồi phóng tay bốc thuốc mà bài bác cả những người chuyên nghiệp.

Thật ra, những con nhà võ luyện tập đến nơi, hay những thầy thuốc giàu kinh nghiệm, là những người thận trọng dè dặt hơn ai hết, vì đã đi sâu vào nghề và hiểu rõ những khó khăn của nghề. Nói rõ ra, đọc ông *Bình nguyên Lộc*, ta thấy ông không

1. *Bình nguyên Lộc*, *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*. Bách Bộc xuất bản, Saigon 1971.

có những căn bản của một nhà học và cũng thiếu cái phong độ của một nhà học, cả về hình thức lẫn về nội dung quyển sách. Vì còn trình bày dài về nguồn gốc dân ta ở những bài kế tiếp, trong đó tôi sẽ có dịp nêu ra những chi tiết về sự lầm lạc của ông *Bình nguyên Lộc*, ở đây tôi chỉ đưa những nét chính về những gì đáng phản nản cho quyển sách dày 893 trang của ông thôi.

### A. PHẦN HÌNH THỨC

Về hình thức, giở vài trang sách ra, những người đọc là người nghiên cứu biết ngay rằng người viết không phải ở trong giới mình. Trong khi một công trình như thế đòi hỏi nhiều hiểu biết về phép biên soạn, quyển sách đã thiếu điều kiện để xứng với cái danh « biên soạn ».

Trước hết, về cách trình bày tư tưởng, lối văn biên khảo đòi hỏi một thể tài thật cô đọng, không có gì thừa không có gì thiếu. Quen với lối văn tiểu thuyết, ông *Bình nguyên Lộc* từ đầu đến cuối chỉ nói quanh nói co, nhắc đi nhắc lại những điều đã nói, đôi khi mấy lần rồi, khiến người đọc đâm sốt ruột mà bỏ nhiều đoạn, vì thấy rằng có đọc cũng không biết thêm được gì. Chẳng hạn từ tr 20 đến tr. 25, mấy tiếng ông *Tây* đối được nhắc lại nhiều lần với những ý đã chẳng có gì mới mẻ mà còn lồng vào một giọng văn chùng chằng. Giọng văn ấy thật khó nghe và thật không nên có ở một quyển sách mà ông đã nói rõ ở cuối tr. 15 rằng : « có tham vọng là sách chuyên môn ».

Thật ra chuyên môn làm sao được vì một nhà chuyên môn đọc sách ông có thể toát lấy những ý ông muốn diễn tả mà thu hẹp sách ông lại chỉ còn nửa số trang thôi ! Thêm vào đó, sự

phân đoạn của ông đúng là theo lối viết tiểu thuyết : càng xuống hàng nhiều càng « ra tiền » ! Cứ lấy con số 36 đoạn trong 6 trang kê trên, trong đó có nhiều đoạn chỉ là một câu, thì ta đủ rõ ông *Bình nguyên Lộc* không biết những quy tắc hành văn nghiêm chỉnh. Huống chi loại văn biên khảo — về những đề xét chuyên môn — đòi hỏi nhiều hiểu biết về cách phân biệt những ý nhỏ của một câu với những ý lớn, gồm nhiều ý nhỏ, của một đoạn chưa kể sự sử dụng chính xác từng chữ hoa, từng chữ ngã, từng dấu câu, và từng tiếng chuyển tiếp.

Rồi về cách trích dẫn tài liệu, ông *Bình nguyên Lộc* tưởng cứ kê ông này nói thế này, ông kia nói thế kia là đủ sao ? Người đọc quyển sách « có tham vọng là sách chuyên môn » của ông, không như những người đọc tiểu thuyết của ông, theo dõi các chi tiết trình bày bằng lí trí nhiều hơn bằng óc tưởng tượng và muốn rằng người viết phải « nói có sách mách có chứng ». Từ đầu đến cuối quyển sách ta khó mà gặp được một lời chú thích của ông cho biết đoạn trích dẫn ở trang mấy trong những sách ông dẫn ra, đề khi cần có thể tra cứu dễ dàng.

Hơn nữa, mặc dầu đã có « Bản đính chính », các lỗi sơ sót trong sách vẫn còn nhiều : chẳng hạn ở tr. 687, tuy các ở d 31 đã được sửa là cói, ta còn thấy vì viết là gì (d. 7), khe khốt viết là khe khốc (d. 9). Nhất là ở cuối mỗi chương, ta thấy biểu « Tài liệu tham khảo riêng cho chương này » với những cách dẫn kê tài liệu thật sơ sài và còn nhan nhản những sai lầm. Một quyển sách giao cho nhà xuất bản mà đề lỗi lầm trong phần biên soạn cũng đủ làm cho người đọc không hài lòng, huống chi đây là của người viết xuất bản



lấy và làm lỗi lại ở cả trong phần dẫn tài liệu. Đó là một thái độ thiếu nghiêm túc đối với người đọc cũng như đối với người có sách mà ta trích dẫn. Tôi chỉ tạm kể những lỗi ghi bằng chữ ngả riêng ở biểu cuối chương I thôi :

tr. 73 : V. Goloubew. — Le tambour de métallique de Hoàng hạ (thay vì : Le tambour métallique...).

tr. 74 : Những trích dẫn Phù nam Kỳ, Lâm Ấp Kỳ, Thủy kinh chú, Giao châu ngoại vực của R.A. Stein (thay vì Thủy kinh chú, Giao châu ngoại vực...).

tr. 74 : H. Maspéro. — Études d'histoire d'Annam (Le royaume de Vanlang (thay vì : Le royaume...)).

tr. 74 : Lê chi Thiệp (thay vì Lê chi Thiệp).

Ở xứ này tìm được một nhà in có tinh thần trách nhiệm rất khó, mà người viết sách cũng thiếu tinh thần ấy thì làm sao sách vở được người nước ngoài nhìn bằng con mắt bớt coi thường ? Huống chi đây lại thuộc loại sách biên khảo, trong đó đức tính thận trọng luôn luôn phải đề lên hàng đầu ! Thiếu cái thận trọng ấy, người viết đã không hết hờn phận với người đọc mà còn có thể gây ra những sự hiểu lầm đối với một người thứ ba, như những người mà mình dẫn kê, đã thấy ở trên. Tôi chỉ trình bày thêm một thí dụ nhỏ liên quan tới tôi, mà ông Bình nguyên Lộc có đề cập trong sách.

Chỉ mới đọc có bài tựa tôi đề cho quyền Hành trình vào dân tộc học của Lê văn Hảo 1, trong đó tôi nói đến Giao chợ và Giao mừng, và chưa hiểu tôi muốn nói gì, tr. 391 ông Bình nguyên

Lộc đã hạ một câu : « Cũng trong dịp này, ta có thể bác bỏ luận ông Lê chi Thiệp và ông Nguyễn bạt Tụy về nguồn gốc của dân ta. « Sau khi đã nói đến tên Dao của ông Lê chi Thiệp tr. 398 ông lại tiếp : « Chủ trương của ông Nguyễn bạt Tụy chắc dựa vào tài liệu Tàu như của ông Lê chi Thiệp, chỉ có khác là giáo sư họ Nguyễn viết chữ Giao khác hơn » Nếu ông có đọc những bài tôi viết trong tờ Nghiên cứu Việt Nam 2 hay tờ Nước tôi 3, ắt ông đã biết tôi muốn nói gì. Còn nếu không biết chắc chắn về một điều gì thì một người nghiên cứu đừng dẫn luôn luôn tránh không nói đến điều đó, để người ta khỏi nhắc cho mình câu « Biết thì thừa thốt... ».

Nhưng ông Bình nguyên Lộc thì không thế, vì liền đó, tr. 399, ông cứ « thừa thốt » cho rườm rà : « Không rõ giáo sư họ Nguyễn lôi kéo ta vào Giao nào. Nhưng dầu sao cũng không phải vào Dao với chữ D nó tả một chi của Miêu tộc ». Tuy ông làm ra vẻ biết phân biệt Giao với Dao, tr. 443 ông còn viết : « Đến thời Đông Chu hễ chư hầu nào muốn quật cường là bắt đầu thờ Trời và tế Dao ». Tôi tự ý đề ngả tiếng Dao để cho thấy rằng ông Bình nguyên Lộc vẫn chưa biết thế nào là Giao hay Dao.

Sự thiếu thận trọng thường kéo theo sự xuyên tạc tài liệu. Chẳng hạn ông Bình nguyên Lộc nói rằng đã học tiếng Mã-lai thì ắt phải hiểu rằng, trong

2. Lê văn Hảo, Hành trình vào dân tộc học. Sài gòn 1966.

3. Nguyễn bạt Tụy, « Các ngữ ở Việt Nam » Nghiên cứu Việt Nam số 2 (hè 66), tr. 3-24.

4. Nguyễn bạt Tụy, « Ngữ Giao trên đất Giao » Nghiên cứu Việt nam số 4-8 (Đông 66 Đông 67)

5. Nguyễn bạt Tụy, « Chúng ta tìm hiểu đất nước cách nào ? » Nước tôi số 2 (29-5-1971) 3 (12-6-1971), 4 (19-6-1971).

bộ âm Mã lai không có âm /r/. Vậy mà, muốn chứng tỏ nguồn gốc của cửa có âm /r/, ông đã không ngần ngại viết, tr. 529: «*Sự thật thì Cửa là tiếng đã lai Kuala.*» Để chứng tỏ rằng xưa kia ta còn nói *pon* là «cửa», ông còn dám nói *dụng đúng*, tr. 530: «*Dân Mã lai không có danh từ để chỉ cái cửa, nên đồng hóa Pan là Ván với một món đồ là cái cửa. Dân Việt Nam là Mã lai nên cũng làm y hệt như thế.*», Những tên chung như *cửa*, *ván* mà viết hoa như trên đủ tỏ ông *Bình nguyên Lộc* thiếu cả những hiểu biết sơ đẳng về chánh tả, điều mà ta nhận thấy ở khắp quyển sách của ông. Nếu quả ông có biết tiếng Mã lai thì những tiếng thông thường như thế dễ tìm thấy trong các tự vị hay nghe thấy ở đài Singa-pura (thành phố Sư tử) kia: *kuala* là «cửa sông» và *pintu* là «cửa». Còn *papan* là «ván» thì ông cũng chưa «trời đất» luôn: «*Mà những danh từ Kuala Sôngai và M'pan thì Mã lai đã có từ muôn vạn thuở.*»

Cũng như *kuala* bị bóp méo thành *kuala* để giống *cửa*, *sungey* (đọc là xu-ngay) cũng đã bị ông *Bình nguyên Lộc* cho hóa thành *sôngai* để dễ gán cho *sông*. Nhưng ông quá hấp tấp vì ông đâu có biết rằng tiếng Mã lai *sungey* có một vần chính (main syllable) là *ney* và một vần phụ (presyllable) là *su-*, và nếu ta mượn tiếng ấy thì theo luật mượn tiếng của ta, luôn luôn ta lược bỏ vần phụ, vốn yếu, để giữ lại phần chính, vốn mạnh. Trang 560, ông đã có kể một số ít tiếng nghĩa là «sông»: Mường *không*, Hà-na *krông*, Chàm *krong* thì đó mới thật là những tiếng dính líu tới *sông* mà không có họ hàng gì với *sôngai* của ông cả. Nhưng ông lại chủ trương rằng tất cả đều là Mã lai tuốt, bắt chấp mọi luật âm thanh — mà ông

không biết, cố nhiên — nên khi ông bảo người này người khác «*sa lầy*» thì chính ông đang sa lầy trong cái «*đảo Mã Lai*» của ông, như đã nói ở trên.

Dầu đây chưa phải là lúc công bố cái «*núi tài liệu ngôn ngữ*» của tôi, nhưng tôi cũng thấy cần cho ông thấy thế nào là *sự thận trọng* trong sự trình bày và phân loại tài liệu, chứ chưa nói gì đến cái khả năng chuyên môn mà ông không có một chút nào, như sẽ đề cập ở phần «*nội dung*». Hơn nữa, ông chỉ biết chép tài liệu ở sách vở, phần lớn sai lầm vì những người trước ông chưa đủ tư cách nhận định và phiên âm, hay chỉ biết nghe một cách lờ mờ rồi ghi âm được âm chẳng, tưởng rằng thế nào cũng xong, và cho càng giống tiếng Mã Lai Việt» hay «*Mã lai Lạc*» của ông càng hay.

Những tài liệu sau đây về tiếng *sông* cũng như về hàng ngàn tiếng khác, đã được thu thập tại chỗ bằng cách «*tai nghe mắt thấy*» người nói và bằng một phương pháp nghiêm nhặt. Nhưng muốn cho bạn đọc dễ hiểu tôi sẽ dùng lối phiên âm thường, mỗi khi có thể, và hy sinh tính cách chính xác khoa học đi, vì nhà in không đủ dấu đủ chữ: chẳng hạn nhiều ngữ có loại âm cần miệng nói dài cứng (mà người Âu Mỹ chưa hề nhận định được chính xác), hoặc lỏng như /d/ (hi chưa tạm bằng đ: , hoặc chặt như /t/ thì chưa tạm bằng t: . Ngoài một số ngữ lẻ tẻ chưa xếp được vào nhóm nào, trên đất Giao ta có 6 nhóm ngôn ngữ chính như sau: 1. **NHÓM ĐẦU** (tiếng chấp tắt của **ẤN + TÀU** để chỉ nhóm ngôn ngữ ở khoảng giữa Ấn độ và Tàu, mà người Âu Mỹ trước đây gọi là Mon-Khmer, nay là Austroasiatique (Pháp) hay Austroasiatic (Anh):

## A. KHỐI GIAO :

1. Giao chợ (tức người Kinh)
2. Giao mừng (tức người Mường):

a. Hòa bình : châu Kì sơn, Lương sơn Lạc sơn,  
Mai Đà

b. Phú thọ châu Thanh sơn (Xuân đài) (Thạch kiệt)

c. Sơn tây : Huyện Tùng thiện (La giã)

d. Hà đông : huyện Mỹ đức (Cao dương)

đ. Hà nam : mừng Âm

e. Ninh bình : phủ Nho quan (m. Gác)

f. Thanh hóa : châu Ngọc lạc châu Tân hóa

## B. KHỐI THUỘC ẬU :

1. Theng Nghệ an : Cửa Rào

2. Bru Quảng trị : Cam lộ, Ba lòng, Hường hóa

3. Pahl Thừa thiên : quận Phong điền (Xã Hòa mĩ)

4. Pako Thừa thiên : quận Nam hòa (làng Tà bát)

5. Katu Quảng nam : quận Hiếu đức, Thường đức

6. Lala Quảng tín : quận Hậu đức (Tu, Đốc)

7. Takua Quảng Tín : quận Trà mĩ

8. Ko, kua Quảng Ngãi : quận Bình sơn, Trà bình, Sơn hà

9. Ré : quận Sơn hà (dòng Ké)

a. Quăng Ngãi : quận Minh long, Ba tơ

b. Bình định : quận An lão

10. Gié Kon tum quận Đắc Xút Bắc Nam

11. Kayong Kon Tum : quận Đắc Tô (Đắc Wăng)

12. Hơlăng Kon Tum { quận Kon Tum (Đắc Rơđê)  
                                  { quận Đắc Xút

13. Xơđang Kon Tum { quận Kon Tum (Đắc Mót)  
                                  { quận Tu Mrong

14. Rơngao Kon Tum : quận Kon Tum

15. Bana :

a. Kon Tum : quận Kon Tum dòng (Giơlăng)

b. Plê Ku : quận Lê Trung dòng (Gơla)

c. Bình định : quận An Túc dòng (Alakông)

d. Phú yên : quận Sơn hòa

16. Mônâm Kon Tum : quận Chương nghĩa

17. Mônông Đắc Lắc : quận Lạc Thiện (dòng Rơlăm)

18. Bunoong Quảng đức { quận Đức lập (dòng Preh)  
                                  { quận Kiến đức (dòng Prăng)

19. Xơđiêng Phước long : quận Phước bình

20. Tamun :

a. Bỉnh long : quận An lộc

sống rào

không  
sống  
thông  
không  
không  
không  
không  
không

fáo

(hrong)  
không  
karuông  
karuông  
karuung

lưoc  
đ : ac  
đ : ac  
đ : léc

kroăng  
kroăng

đ : êac  
đ : ac  
đ : ac

kroong

đ : êac  
têa  
đ : ac

kroong

đ : ac  
ữ (n) reh  
t : uac  
t : uq  
ữ (n) hoej  
ữ (n) lê

|                                             |        |           |
|---------------------------------------------|--------|-----------|
| b. Tây ninh : quận Phú khương               |        | ư (n) lê  |
| 21. Tring Khánh hòa : quận Diên khánh       | klong  |           |
| 22. Chơao :                                 |        |           |
| a. Phước tuy : quận Đức thành               |        | đ : ợ     |
| b. Long khánh : quận Xuân lộc, Võ đất       |        | đ : ợ     |
| 23. Talốp Lâm đồng : quận Di linh (Già bắc) | kròong |           |
| 24. Panút Lâm đồng { dòng Tala và Laya      | kwang  | đ : ợ     |
| { dòng Kayon                                | kwang  | t : ợ     |
| 25. Kơho :                                  |        |           |
| a. Lâm đồng : dòng Mạ Bảo lộc, Di linh      |        | đ : ợ me  |
| b. Tuyên đức { dòng Srê (Đức trọng)         |        | đ : ợ     |
| { dòng Chin (Lạc dương)                     | klong  |           |
| { dòng Lát (Lạc dương)                      | đ : a  | đ : ợ mey |
| <b>C. KHỐI KHƠME :</b>                      |        |           |
| 1. Kămpuchiê : Nam vang                     |        | tonlê     |
| 2. Châu đốc : quận Tri tôn                  |        | tônlê     |
| 3. Sóc trắng : quận Khánh hưng              |        | tônlê     |
| 4. Phước long : quận Phước bình             |        | chônlê    |

II. NHÓM NÊ (liếng chung cho những tên giống người ở vùng Nam dương : Nê đen (Melanesian) Nê nhiều (Polynesian), Nê Ấn (Indonesian) và Mã lai, cũng như ở nhiều vùng khác từ đảo Madagátka về phía tây đến đảo Hawai về đông bắc, mà người Âu Mĩ gọi là : Austronésien (Pháp), Austronesian (Anh). Ta phân biệt hai khối : ở đất Giao và ngoài đất Giao.

|                                               |        |    |
|-----------------------------------------------|--------|----|
| <b>A. Khối Nê ở đất Giao (hay Việt nam) :</b> |        |    |
| 1. Chàm :                                     |        |    |
| a. Ninh thuận, Bình thuận                     | kreong |    |
| b. Bình tuy, Châu đốc                         | kuong  |    |
| 2. Churu Tuyên đức : quận Đơn dương           | kreong |    |
| 3. Rơlai :                                    |        |    |
| a. Bình tuy, Bình thuận nam                   | kreong |    |
| b. Bình thuận bắc, Ninh thuận, Khánh hòa      | crooc  |    |
| 4. Harwai :                                   |        |    |
| a. Phú yên : quận Sơn hòa, Đồng xuân.         |        | êa |
| b. Bình định : quận Văn canh                  |        |    |
| 5. Giorai Pleý Ku, Kon Tum, Phú bồn           | kreong |    |
| 6. Mơđu, Phú yên, Phú bồn                     |        |    |

7. Trung, Phú bồn

8. Êđê Đắc Lắc

kroong

krông

**Khối Nê ngoài đất Giao :**

1. Mã lai v...v...

sungey

III. **NHÓM ĐÀY** (Đầy là phát âm cổ của tiếng Tày mà các người Thái vẫn dùng để tự xưng. Thái là giọng Hán Giao của chữ mà người Tàu dùng để phiên âm tiếng Tày).

**A. KHỐI THÁI :**

1. Thái đen Sơn la

nặm

2. Thái trắng Lai châu

nặm

B. **KHỐI THỎ** : Tuyên quang

ta

C. **KHỐI NỪNG** : Phàn sinh

tạ lốong

D. **KHỐI NHẮNG** : Lao kai

ta lao

E. **KHỐI LÀO** : Quảng trị (Bản phưong)

sê

IV. **NHÓM MÁN** (vốn tự xưng là Yao (Dao), và người Âu quen gộp vào nhóm Mèo cho tiện, nhưng thật ra hai nhóm không có liên quan ngôn ngữ nào với nhau).

A. Mán Quần cộc Tuyên quang, Vĩnh yên

(hồ)

B. Mán đỏ Cao bằng

suông

C. Mán Hòn gai

swông

V. **NHÓM MÈO** (vốn tự xưng là Hmung với thanh khứ và ta nghe ra **Mống**, nên ta phân biệt năm giống : Mống đầu (Mèo trắng), Mống linh (mèo hoa), Mống si (Mèo đen), Mống sua (Mèo có vảy chép lại, và Mèo đỏ). Tiếng Mèo gốc ở tiếng Hán Giao cổ Miêu, hay nói là Miêu.

A. Mèo đỏ Hà giang

tiệ

VI. **NHÓM MIẾN TẠNG** (đại diện ở đất Giao bởi giống Lala ở vùng ranh Hoa Giao, mà người Quảng đông gọi là Lồ lồ, và gồm 4 giống ở đất ta) :

A. Mán khoanh

(nà)

B. La la trắng

(nà)

C. La la đen

(nò)

D. Mưng

(nò)

Trừ sáu tiếng đề trong ngoặc đã lấy ở sách, tất cả những tài liệu trên đây đã do chính tôi ghi nhận trong các cuộc đi. Ta thấy nhóm Nê ở đất Giao đã mượn tiếng chỉ « sông » của nhóm Âu, khác hẳn tiếng *sungey* của

Mã lai. Ngay trong nhóm Âu cũng có mấy hệ thống tên :

Hệ thống A (cột trước) với nghĩa biệt lập đã biến thành tiếng Giao cổ không rồi tách thành nhiều giọng Giao mừng : không, thông, sông.

và giọng Giao chợ nay **sông**. Đồng thời một hình thức khác ở miền Trung trên còn cho ta **rào** ở vùng Giao chợ và **fáo** ở vùng Giao mừng Tân hóa (r thành f, giọng huyền thành giọng sắc).

— Hệ thống B (phần trên cột sau) với hai nghĩa «nước» và nhân đó «sông». Tiếng Giao cổ đã mượn hệ thống này theo nghĩa «nước» dưới hình thức **đóc**, đã tách thành tiếng Giao mừng **đóc** hay **róc** tùy vùng, và tiếng Giao chợ **nác**, nay còn nói ở vùng Tĩnh Bình-Trị-Thiên. **Nước** chỉ là hình thức gần đây mà thôi.

— Những hệ thống linh tinh nhận thấy ở ngữ Lala (**lưc**, đọc như **lưc** và dài giọng ra), ngữ Mônông Rơlăm (**ư(n)reh**, đọc như **ư**, có giọng mũi rồi **re** và h thở mạnh ra), ngữ Xơđiêng (**ư(n)hoej**, khá khó đọc đối với người thường), ngữ Tamun **ư(n)lê**, mượn ở tiếng Khơme **tonlê** với vần

đầu hóa mũi thành **ư(n)**, nhất là ngữ Khơme (**tonlê**, **tônlê**, **chônlê** tùy vùng).

Một ý niệm thông thường, dễ phổ biến như «sông», mà còn có gần ấy hệ thống diễn tả, hướng chỉ những ý niệm khó hơn thì các hệ thống đa thức biết bao. Nhờ tính cách đa thức ấy, nhất là về mero logic (syntax), người ta đã phân biệt được các họ ngữ, nhân đó các giống dân, mà môn học người (anthropology) tự nó không sao chia ghe được. Vậy mà ông *Bình nguyên Lộc* chỉ cần chép một ít số chỉ số (cephalic index) với một số tiếng Mã lai ghi âm sai lạc, cắt xén vô qui tắc, là tưởng có thể gom bừa các sắc dân vào một giống Mã lai, thì thử hỏi còn gì phi lý bằng ?

Ki sau tôi sẽ thực sự nói đến phần «nội dung» quyển sách đề chúng ta có dịp chứng kiến một hiện tượng hiếm lạ trong giới học ta.

Nguyễn Bạt Tuy  
Hà Nội, ngày 5-6-1972



# SAIGON ẨM QUÁN

CÔNG TY NẠC DANH VỐN : 20.000.000 \$ 00

35, Nguyễn-Bình-Chiều — SAIGON

B. T. : 22 208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH  
NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

# LUẬN VỀ GIA PHẢ

DÃ-LAN NGUYỄN-ĐỨC-DU

**T**RONG các vấn đề liên quan tới văn hóa được mọi người bàn luận lúc này, có nên nói rằng vấn đề «Gia Phả» là một vấn đề tẻ nhạt và khô khan quá chăng? Bởi chưng, nó không phải là một vấn đề chính trị sốt dẻo được thảo luận thường xuyên, nó cũng không gây cho người ta sự hồi hộp và xúc cảm mãnh liệt như các vấn đề thời sự sôi bỏng khác: thể mạnh, yếu của đôi bên, tình hình mặt trận lan rộng, việc di tản dân chúng khỏi vùng lửa đạn, việc cứu trợ đồng bào tị nạn, việc tăng viện, đồn quân v.v..., mà đây chỉ là câu chuyện về gia phả, một câu chuyện cũ rích và xưa như trái đất!

Tuy nhiên, ta chớ cho là khô khan và tẻ nhạt mà vội chớp mắt bỏ qua, vì không những câu chuyện gia phả nó liên quan đến sự sống chết của lớp người hôm nay, mà còn liên quan lâu dài đến sự sinh tồn của muôn ngàn thế hệ mai sau. Thật vậy, con người quốc gia — thuần túy quốc gia — không bao giờ cuồng tín hy sinh thân xác cho bất kỳ một chủ nghĩa nào, mà chỉ biết phụng sự một lý tưởng thật cao đẹp và duy nhất: sống chết bảo vệ quê hương để cho gia đình trong đó có ông bà, cha mẹ, anh em, con cháu của mình và của đồng bào mình được sống. Và, từ đáy lòng mới nảy sinh trí kiên quyết và lòng dũng cảm tuyệt vời để nắm chặt

lấy sợi giây gia đình, gia tộc của mình và của mọi người. Lớp người hôm nay đang sống chết với quân thù, khi nghĩ đến cha mẹ, con cái, gia đình là con người đã ý thức rõ rệt được sự hy sinh cao cả của mình là quyết bảo vệ tới cùng «NGUỒN GỐC và GIÒNG DỒI». Vậy thì, nói đến câu chuyện gia phả hôm nay, chính là muốn khơi rộng trong tâm tư tiềm thức mọi người ý thức hệ về nguồn gốc, gia đình, gia tộc cùng sự hy sinh tuyệt diệu của con người trên mọi lãnh vực, trong sứ mạng quyết tâm bảo vệ nguồn gốc của con người vậy.

Câu chuyện gia phả cũng không phải mới được bắt đầu từ bây giờ. Ít lâu nay, người ta thường nhắc tới 2 chữ «Gia Phả». Người ta khen nhau bằng gia phả. Chê nhau bằng gia phả. Và cũng có đôi khi người ta tự bào chữa cũng bằng gia phả. Nhớ lại, sau cuộc Cách mạng 1-11-63, có 2 vị Bộ trưởng đã phải viện đến gia phả của nhà mình để tự bào chữa cho hoàn cảnh, địa vị của mình. Một vị thì viện ra để chứng minh lai lịch gốc gác của mình, còn vị kia thì viện ra để thanh minh cho sự làm ăn lương thiện của mình với cái gia sản hiện hữu khá lớn. Cũng từ đó, ở ngoài đời và trên báo chí, 2 tiếng gia phả thường được người ta nói đến luôn, hoặc là đề biện luận, hoặc là đề giễu cợt. Vậy thì gia phả là gì? Gia phả liên can đến địa vị, tư thế





(722-481 trước tây lịch kỷ nguyên), trong đó chép rõ phả hệ các dòng họ để vương, chu hầu đến các quan khanh và đại phu. Sau dân chúng Trung hoa cũng bắt chước theo đó mà chép tộc phả hay tông phả, tức là chép thế hệ của gia đình, dòng họ. Phải chờ mãi tới đời Tống mới thấy hay chữ «Gia phả» xuất hiện với cuốn «Thần liên Gia phả» của Tư mã Quang (1019-1086).

Theo Học giả Phan Khoang, tác giả cuốn «Trung Quốc Sử Lược», thì gia phả Trung hoa bắt nguồn từ chế độ «Tông Pháp» (宗法) của Chu công Đán. Nguyên về đời Chu vô Vương nhà Tây Chu (1134-770 trước tây lịch) có loạn Quí Thúc, Quản Thúc và con vua Trụ là Võ Canh. Sau khi dẹp yên loạn, em Võ Vương là Chu Công mới đặt ra chế độ tông pháp để duy trì phép nước và giáo hóa dân và từ chế độ tông pháp mới có sự phân biệt rõ rệt hệ đích và hệ thứ trong các gia đình gia tộc Trung quốc.

Sách chép : «Từ đời Hạ, đời Thương<sup>1</sup>, không chỉ ngôi vua thế tập, mà phần nhiều các chức quan cũng được cha truyền con nối, vì thế nhân dân đã có sẵn quan niệm tông pháp. Đến đời Chu, Chu Công lại đề xướng lên và lập làm chế độ. Theo tông pháp, trong gia tộc của một người được phong, trừ người con trưởng đời đời được phong tước ấy, các người con thứ trở xuống được gọi là đại tông, người con đích trưởng của đại tông gọi là tông tử của đại tông, còn các người con thứ khác trở xuống gọi là tiểu tông, tông tử của tiểu tông trực tiếp ở dưới quyền thống hạt

của tông tử của đại tông, còn người tông nhon khác thì trực tiếp ở dưới quyền thống hạt của tông tử của tiểu tông và gián tiếp ở dưới quyền thống hạt của tông tử của đại tông. Phạm kẻ nào chịu sự thống hạt thì có thể được thu dụng. Tông nhon của tiểu tông chịu sự thống hạt của tông tử của tiểu tông và có thể được thu dụng, nhưng quá năm đời thì hết. Còn tông tử của đại tông thì không thế, hễ đã cùng một ông tổ mà ra thì đều chịu sự thống hạt và được thu dụng — Những giây liên hệ ấy làm cho gia đình đoàn kết chặt chẽ và lâu dài — Nhân chế độ ấy mới sinh ra các danh phận thê, thiếp, đích, thứ, sự đồng họ không được lấy nhau, nghĩa vụ hợp tộc». (Trung Quốc Sử Lược, trang 34 và 35).

Ở Việt Nam thì gia phả có từ đời nhà Lý. Cuốn gia phả đầu tiên của Lý thái Tổ (1026) là cuốn «Hoàng triều Ngọc điệp». Đời Trần thì có «Hoàng tông Ngọc điệp», đời Lê có «Hoàng lê Ngọc phả» v.v..

Truy nguyên xuất xứ của 2 tiếng gia phả qua sách vở thì ta được biết như sau : «Gia» là nhà. Chẳng hạn như «Gia đình» là gia môn trong phạm vi một nhà. Chữ gia đình có nghĩa : gia là nhà, đình là cái sân.

1. Sau Nghiêu, Thuấn, đến nhà Hạ. Người sáng lập nhà Hạ là ông Võ, tên Văn Minh, con ông Côn, cháu huyền tôn vua Hoàng Đế, đã từng làm quan triều vua Nghiêu, vua Thuấn. Nhà Hạ gồm 439 năm, được 17 đời vua (2205-1784).

Sáng nghiệp nhà Thương là vua Thành Thang, tên Lý, là dòng dõi con cháu vua Đế Cốc, làm quan Tư đồ triều vua Thuấn. Nhà Thương gồm 644 năm (1783-1135). Trung Quốc Sử Lược của Phan Khoang — Từ trang 11 đến 14).

(Gia đình : ở bộ chữ Miên, 7 nét, trang 32 — Mục chữ Dẫn — Từ Nguyên). Còn chữ « Phả » thì cũng ở trong Từ Nguyên Tự Điền nguyên nó là chữ « Bồ ». Chính nó đọc là Bồ song người mình quen gọi là « Phả ». Vậy « Phả » chỉ là một cuốn sổ để ghi chép. Như ghi chép nhân vật nào thứ loại nào, liệt kê cho rõ ràng và thứ tự đều gọi là « Phả ». Chẳng hạn như « Gia Phả » là cuốn sổ chép tên tuổi một nhà, — « Niên Phả » là cuốn sổ ghi chép các năm, — « Thực Phả » sách chép các món ăn (cũng giống như sách dạy nấu ăn hay nấu bếp của ta). — « Kỳ Phả » : sách dạy đánh cờ (như ta thường thấy người ta chơi cờ bày cờ thế ở Saigon)...

Chữ « Phả » cũng còn gọi là trưng bày ra hay là ghi chép thứ tự như ghi chép về thanh âm tiết tấu của ca nhạc (Lễ đều chế ra Phả trước để định rõ phù hiệu, cho nên ca khúc cũng gọi là « Phả »). Ngoài chữ gia phả còn chữ « Phả hệ » là cuốn sử của gia đình để ghi hệ thống từng đời của gia tộc. (Tự Điền Từ Nguyên — Bộ Ngôn, 13 nét Mục chữ Phả, trang 30 — Chữ Dậu).

Nói cho gọn nghĩa thì « Gia » tức là nhà, còn « Phả » là phả vào, chép vào. Còn theo Hán Việt Tự Điền của Đào Duy Anh thì gia phả là quyển sách chép thế hệ lịch sử tổ tiên trong họ. Nhưng theo sự hiểu biết thông thường ở trong dân gian thì gia phả là một tập sách riêng của mỗi nhà dùng để chép tên tuổi, phần mộ ông bà với các ngày giỗ.

Vậy thì, để kết luận, ta có thể hiểu đại khái « Gia Phả » hay « Gia

Phở (theo miền Trung) là quyển sách ghi chép liên tục đời này tiếp qua đời khác « TÊN TUỔI TỔ TIÊN VÀ CON CHÁU CỦA MỘT NHÀ, MỘT HỌ HAY MỘT GIÒNG VUA », và nó khác với Sử ở chỗ là chỉ dùng trong phạm vi một nhà, một họ, trong khi Sử thì bao gồm hết thấy sự việc hoặc hành động của nhiều người ở nhiều Họ khác nhau nhưng liên quan mật thiết tới quốc gia và được phổ biến công khai, ai xem cũng được, không cần dấu kín như Gia Phả.

Theo Học giả Lê ngọc Trụ thì ở trong Nam ít người làm gia phả và đa số không thấy ghi các ngày giỗ tết. Về điểm này, tác giả « Saigon năm xưa » cho biết nguyên nhân khiến người Nam ít dám nghĩ tới việc chép gia phả để lại cho con cháu là tại vì miền Nam khi xưa là đất của Gao Mên, một sắc dân ưa tru, ếm, bùa, ngải, nếu để lộ tên tuổi ra sẽ bị họ làm hại. Thêm một lẽ nữa là để tránh sự khùng bố ruộng xét của người Pháp đối với phong trào « Thiên địa Hội » lúc ấy đang kịch liệt chống Pháp. Vì vậy, dân chúng phải tuyệt đối giữ bí mật tên tuổi, đến mộ bia của ông bà đôi khi cũng không dám khắc rõ tên tuổi sợ Pháp cho người đào bới làm nhục. (Xin coi bài « Thử tìm hiểu vấn đề gia phả ở miền Nam » T.S. Sử Địa số 22, tháng 4 đến 6-1971)

Trên đây là nói sơ qua về ý nghĩa, nguồn gốc, thể thức và hình dáng cuốn gia phả. Còn sự liên quan của nó đối với người ta thì vô cùng. Đối với bản thân, gia phả cho người

ta hiểu rõ nguồn gốc tông tích của mình. Với gia đình, gia tộc, thì gia phả còn có nhiều sự liên hệ chặt chẽ hơn: liên hệ đến bà con dòng họ, liên hệ đến dòng giống ông cha... (Xin coi bài « Mục đích và ích lợi của gia phả ». T.S. Sử Địa số 17-18 hoặc Văn Hóa Tập San Số 4-5 năm 1969). Vì có nhiều mối giây quan hệ như thế cho nên cổ nhân thường nói: « Nước phải có Sử để ghi chép các thời đại thịnh suy của dân tộc, mà nhà thì phải có Phả để chép dòng dõi tổ tiên ông bà cha mẹ... »

Dân tộc Việt Nam ta vốn có một nền văn hiến rực rỡ đã trên bốn ngàn năm là một dân tộc có đầy trí tuệ cường tự lập, gia dĩ tra chuộng lễ nghĩa đạo đức nên trong dân gian từ thành thị tới thôn quê nhà nào cũng coi việc thờ phụng tổ tiên làm trọng và rất quan tâm đến dòng dõi cho nên việc lập gia phả được coi là một việc tối cần thiết, sau việc thờ cúng tổ tiên. Phả chính là gốc của một nhà, vì con người ta sinh ra ở trên cõi đời ai là không có ông bà cha mẹ. Nếu làm người mà không biết rõ tông tích của tổ tiên thì có khác nào như cây không có gốc, như nước chẳng có nguồn, con người có khác nào chiếc lá buồng trôi dập dềnh theo dòng nước bao la vô tận.

Một quốc gia kia dù cho man di mọi rợ đến đâu thì cũng phải có sử để ghi chép sự thăng trầm, tiến hóa của dân tộc. Đề cập đến việc nghiên cứu quốc sử, một sử gia tên tuổi có nói: « Lịch sử là sinh mạng của dân tộc, của quốc gia. Là sinh mạng, nó có tính chất trị cứu, không chỉ trị cứu từ quá khứ đến hiện tại, mà còn đến

tương lai nữa. Nghiên cứu lịch sử, không phải chỉ nghiên cứu quá khứ của quốc gia, mà là đề cập trên quá khứ ấy đề hiểu rõ hiện tại, và dự liệu tương lai... » (Nghiên cứu quốc sử của Phan Khoang Tập san Sử địa, số 2-1966). Và, cũng như quốc gia, con người cũng có lịch sử. Lịch sử nguồn gốc và dòng dõi. Nhưng nghiên cứu lịch sử con người cũng như nghiên cứu lịch sử của quốc gia, không phải chỉ cần tìm hiểu nguồn gốc lai lịch con người, mà còn phải đi sâu vào quá khứ hành động của con người để dự liệu tương lai xem huyết thống của con người ấy sẽ đi về đâu: «... Nhờ có gia phả, ông cha chúng ta rồi chúng ta, đời này qua đời khác « Kế chí, thuật sự », nghĩa là vừa nhìn lại công nghiệp của tổ tiên trong dĩ vãng, vừa hăng hái tiến bước để xây dựng cho tương lai. Và chính nhờ quan niệm ấy mà xưa nay có nhiều gia tộc, nhiều cá nhân, dầu có trải qua những cơn dâu bể, gian truân, nhưng hy vọng vẫn còn hăng hái, nên rồi lại khôi phục lại được cơ nghiệp... » (Lời Bạt của Phan Khoang — Gia Phả Khảo Luận và Thực Hành /1971).

Như thế thì ta nhận thấy trên hết cả mọi việc nghiên cứu về lịch sử, địa lý, khoa học, văn chương, mỹ thuật..., trước hết phải kể đến việc nghiên cứu « LỊCH SỬ CON NGƯỜI », bắt đầu từ bản thân, dòng dõi, gia đình gia tộc trở đi. Vì, thật ra, các ngành học đó dù cho có huyền bí đến như khoa siêu hình học, lý số học, có tí mị như khoa di truyền học, cơ thể học hay siêu đẳng đến như những cuộc viễn du thám hiểm nguyệt cầu

thì đó cũng chỉ mới có thể được coi là nhữn vấn đề phụ thuộc vào con người cho nên những cuộc tìm tòi, phát minh, nghiên cứu, sáng tạo ấy chỉ là để hỗ trợ bổ xung cho nhu cầu sinh hoạt của con người ở trong xã hội mà thôi, nó chưa hẳn đi vào địa hạt chính là « NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CON NGƯỜI » đúng với tầm mức quan trọng của nhân loại ở trong vũ trụ.

Vì, trước hết, con người là chúa tể của muôn loài. Công cuộc nghiên cứu lịch sử con người nằm ở trong một lãnh vực thật đặc biệt. Nó chính là vấn đề số một của loài người, giúp ta khám phá ra lịch sử tiến hóa của nhân loại. Thật là một sự đáng tiếc khi mà mọi người chỉ chăm chú vào việc nghiên cứu lịch sử văn chương triết lý mà quên bẵng đi cái lịch sử quý báu nhất của con người là « NGUỒN GỐC GIA ĐÌNH GIA TỘC », khi mà sự sống của tất cả con người đều bắt nguồn từ gia đình gia tộc mà ra. Trong tất cả những người quốc gia chúng ta đây, ai dám chối bỏ nói rằng mình không có gia đình và ai dám cả quyết rằng mình không có tổ tiên dòng họ, vì chính gia đình, tổ tiên, ông bà cha mẹ đã ấp ủ, nuôi dưỡng mầm sống của con người từ thưở lọt lòng cho tới khi khôn lớn, mỗi chúng ta đều nằm trong cái tập thể bé nhỏ ấy và mỗi cá nhân đều có một nguồn gốc, một lịch sử riêng biệt. Lịch sử ấy không phải chỉ bắt đầu từ ông bà cha mẹ chúng ta, cũng không phải mới bắt đầu từ một hai đời, mà thật ra tất cả những gia đình bé nhỏ ấy đã bắt đầu từ hơn bốn ngàn năm về trước khi mà giống nòi Lạc Việt mới chỉ là một bộ lạc nhỏ nhoi tụ tập thưa thớt quanh triền núi Ngũ Lĩnh.

Như ta đã biết, việc tìm hiểu lịch sử một quốc gia là tìm hiểu sự tiến hóa diễn biến chung của một dân tộc, nhưng tìm hiểu lịch sử gia đình là phải tìm hiểu « LỊCH SỬ RIÊNG BIỆT CỦA MỘT CON NGƯỜI » ở trong cái tập thể quốc gia rộng lớn ấy. Vì chính con người đã được hình thành, cấu tạo và nuôi dưỡng trỉ tục ở trong gia đình, chính ở nơi đó con người được sinh ra và lớn lên, nghĩa là muốn tìm hiểu lịch sử con người thì ta phải tìm hiểu ngay đến cái « NGUỒN GỐC CỦA CON NGƯỜI ĐÓ Ở TRONG GIA ĐÌNH GIA TỘC ».

Tuy nhiên, muốn tìm hiểu nguồn gốc, tộc phả của con người thì chúng ta bắt buộc phải truy nguyên tra cứu từ sự « KHỞI THỦY PHÁT HIỆN ÔNG TỔ ĐẦU TIÊN ĐÃ VUN ĐÚC GÂY DỰNG NÊN CÁI MẦM MỔNG SINH RA CON NGƯỜI ĐÓ », tức là chúng ta phải biết rõ cái quá vãng xa xưa của chúng ta do đâu mà có, từ đâu mà ra. Vì mỗi người chúng ta, khi mới oe oe cất tiếng khóc chào đời là đã mang trong mình một chứng tích cụ thể của dĩ vãng, đã tiềm tàng sẵn trong dòng máu một nguồn gốc của dĩ vãng. Nguồn gốc, dĩ vãng ấy là tổ tiên con người. Bất cứ một người nào ở bất cứ trong một đẳng cấp xã hội nào và tạo dựng bởi bất kỳ một hoàn cảnh nào cũng phải khởi đầu từ cái ổ trứng quá vãng của tổ tiên. Rồi từ trong ổ trứng đó, mầm sống con người được ấp ủ nuôi lớn dần lên để lại tiếp tục công việc muôn đời của nhân loại là cấu tạo, duy trì mầm mống di truyền ấy từ đời này qua đời khác, từ dĩ vãng này tiếp

nổi dĩ vãng khác, từ ông tổ này kể tục ông tổ khác, tiếp cụ kỵ ông bà cha mẹ...cứ thế mà truyền dôi luân lưu mãi nhiệm vụ «Vĩnh truyền tôn thống» cho nă lần loại tới ngày nay. Bởi vậy, hết thầy những tổ tiên xa xưa cùng với hàng hàng lớp lớp con cháu kế tiếp nhau sinh sinh hóa hóa trong cái tiểu gia đình ấy đều được con người từ Âu qua Á ký chú vào một văn kiện gọi chung là «Gia Phả», một cuốn sổ có tính cách lịch sử gia đình trong đó ghi chép cận kề nguồn gốc từ một con người đến một dòng họ.

Khi tìm hiểu lịch sử một quốc gia, dân tộc, đừng bao giờ chúng ta quên rằng lịch sử quốc gia dân tộc ấy được thành tựu chính là nhờ sự kết hợp của ức triệu lịch sử các gia đình dòng họ, đúc kết bởi muôn vạn con người với muôn vàn lịch sử, nguồn gốc, tộc hệ khác nhau. Cho nên, muốn tìm hiểu lịch sử một quốc gia thì trước hết ta phải băng vào lịch sử con người ở trong mỗi gia đình, vì lịch sử các gia đình hợp lại làm thành lịch sử chung của quốc gia. Hiểu rõ như vậy thì ta mới nhận thức được rõ rệt vai trò của «Gia Phả», không những nó chỉ liên quan riêng đến tông tích con người ở trong gia đình mà còn liên quan tới cả sự hưng vong của quốc gia nữa.

Bởi vậy, khi nói đến lịch sử con người thì phải nhắc tới «Gia Phả» vì trong gia phả ghi chép dĩ vãng của tổ tiên để hầu tìm hiểu vai trò cùng nếp sinh hoạt của con người ở trong gia đình và ngoài xã hội. Khi nghiên cứu về phả học, các phả gia Tây phương cũng đều cho rằng công cuộc khảo cứu gia phả các dòng họ của mọi giai tầng trong xã hội giúp cho lịch sử xã hội thêm phong phú và chính các tầng lớp dòng họ ấy đều đóng góp cho sự thành lập quốc gia Âu châu (*La Généalogie — Pierre Durye — Page 27*). Lịch sử cổ kim

Đông và Tây cũng đã nhiều lần chứng minh là nếu quốc gia nào giữ được lịch sử thì quốc gia ấy không bị tiêu ma hủy diệt. Con người cũng vậy, có duy trì bảo trọng được nguồn gốc tộc phả thì chỗ tựa của con người là «Gia Đình» mới có cơ trường tồn và do đó, xã hội mới ổn định. Không có chỗ tựa thì con người mất định hướng. Không có gốc rễ tộc phả thì con người mất hẳn tiêu chuẩn để xây dựng cho tương lai. «**ĐỊNH HƯỚNG ẤY LÀ GIA ĐÌNH GIA TỘC VÀ TIÊU CHUẨN ẤY LÀ TƯ TƯỞNG HÀNH ĐỘNG CỦA TỔ TIÊN TRONG QUÁ VẮNG**». Như vậy thì việc duy trì lịch sử con người qua dĩ vãng của tổ tiên bắt nguồn ở việc nghiên cứu nguồn gốc tộc phả của gia đình để từ nguồn gốc tộc phả ấy con người tiến tới việc dựng nên lịch sử chung của quốc gia.

Bởi việc ký chú trong gia phả quan hệ đến như thế cho nên ta phải cố gắng tìm hiểu ngọn ngành dĩ vãng của tổ tiên cũng như biết tường tận đến cội rễ của ông bà cha mẹ. Không đề ý tới dĩ vãng lịch sử của tổ tiên dòng họ thì con người sẽ mặc nhiên buông trôi nguồn gốc không biên chép nó vào gia phả. Và một khi con người đã đề mất đi nguồn gốc tộc phả của mình tất nhiên dĩ vãng của tổ tiên sẽ mờ mờ昧昧, hiển nhiên con người không còn gì để làm vốn cho con cháu và con người cũng không thể nào còn có vốn để góp vào việc tạo dựng lịch sử chung cho quốc gia dân tộc.

Địa chỉ :

ô. Dã Lan Nguyễn đức Du  
48/152/1, *Cách Mạng 1/11*  
Saigon

# Con người Việt-nam trong tương giao xã hội

Qua việc phân tích tiếng nói

ĐINH-VĂN-TRUNG

## HỆ THỐNG XUNG HÔ DỰA VÀO ĐỊA VỊ XÃ HỘI.

**T**RÊN cách xưng hô theo tuổi, là cách xưng hô theo địa vị xã hội. Ở đây khi nói địa vị xã hội là ý nói địa vị được xã hội tôn trọng không nhiều thì ít, và đặc biệt là địa vị do chức tước phẩm hàm đem lại. Tôi sẽ nói qua đến những tiếng chỉ địa vị trước khi đi vào hệ thống xưng hô.

### I. NHỮNG TIẾNG CHỈ ĐỊA VỊ.

Những tiếng **cụ, ông, bà** là những tiếng trong hệ thống xưng hô theo tuổi, cũng gặp thấy trong hệ thống xưng hô theo địa vị. Hai tiếng **ông, bà** dùng ở đây là hai tiếng tổng quát hơn cả, như nói ông vua, ông lý, bà chánh, v.v.

Sau đây là những tiếng đích xác hơn đồng thời kém tổng quát hơn, được áp dụng cho một số địa vị:

tiếng **đức** dùng gọi vua hoặc một vài vĩ nhân xưa, như nói đức vua, đức Khổng-tử;

tiếng **đổng** và **bộc** dùng gọi những người đáng kính phục về tài năng hoặc về sự nghiệp, như nói bậc vĩ nhân, bậc quân tử, đấng anh hùng;

tiếng **vị** dùng gọi những người có phẩm giá cao hoặc có danh tiếng, có

công đức, như nói vị quan tòa, vị anh hùng, vị ân nhân;

tiếng **quan** dùng gọi những người về hành chính giữ chức vụ đầu một huyện (hoặc một châu) trở lên, hoặc về binh vụ có chức thiếu úy, có khi gồm cả chức quản (thượng sĩ) trở lên; tiếng **quan** lớn dùng để gọi những người có địa vị xuất xất ngang với chức quan cấp tỉnh trở lên;

tiếng **thầy** mà trong thuật ngữ thân tộc là tiếng tương đương với tiếng **cha**, dùng để gọi người giữ nhiệm vụ dạy dỗ, hướng dẫn; họ thường là người có kiến thức rộng và không làm nghề lao động, và có lẽ vì thế nên tiếng **thầy** đã được dùng rộng rãi để gọi cả những người làm nghề có ít nhiều chữ nghĩa, như người ta quen gọi thầy lang, thầy kỹ, thầy bói, thầy tướng, v.v.; tuy nhiên tiếng **thầy** cũng thấy dùng để gọi một số người chỉ huy cấp dưới, ví dụ người ta gọi **thầy đội**.

Mấy tiếng sau đây dùng chung cho những người có và không có địa vị:

tiếng **đàn** trong kiểu nói đàn anh, đàn em;

tiếng **bè** trong kiểu nói bè trên, bè dưới;

tiếng **kẻ** trong kiểu nói kẻ cả, kẻ khó, kẻ sang, kẻ hèn; riêng tiếng **kẻ**

này còn áp dụng cả cho hạng người đáng khinh, như nói kẻ cướp, kẻ trộm.

## II. HỆ THỐNG XUNG HỒ.

Hệ thống xưng hô căn cứ vào địa vị dùng tới một số tiếng thuộc hệ thống xưng hô theo tuổi và vài ba tiếng trong số những tiếng chỉ địa vị vừa ghi trên. Về địa vị xã hội, việc kể tỉ mỉ các địa vị khác nhau và những lối xưng hô tương ứng là điều không cần thiết, bởi vậy, cho tiện việc khảo cứu, tôi chia những địa vị thành bốn cấp bậc chính theo thứ tự từ trên xuống, tức ông vua, ông quan cấp tỉnh, ông quan cấp huyện, phủ, các viên chức trong làng. Tôi chỉ đề cập vấn đề xưng hô trong phạm vi đối thoại của cuộc gặp gỡ có tính cách riêng tư giữa hai ba người, và bỏ qua những trường hợp gặp gỡ chính thức, long trọng, vì những gặp gỡ này rất ít khi có, lại những cách xưng hô trong những trường hợp này không khác xa với các cách xưng hô trong những gặp gỡ bình thường. Tôi lại cũng chỉ chú trọng đến tương giao của nam giới mà bỏ qua nữ giới, với mục đích tránh những việc lặp lại buồn tẻ và nhất là tránh cho vấn đề khỏi trở nên phức tạp và khó hiểu một cách không cần thiết. Nói là không cần thiết, vì ở đây tôi không nhằm so sánh việc xưng hô giữa hai giới nam nữ, nhưng có ý tìm hiểu việc con người ý thức về bản thân trong chiều tương giao xã hội. Vậy thiết tưởng nam giới cũng đủ tính cách đại diện cho công việc khảo sát này, công việc khảo sát liên quan trực tiếp đến địa vị xã hội là cái mà, trong xã hội cổ điển, được chính thức dành cho nam giới — người vợ chỉ là tham dự địa vị xã hội của chồng. Thêm vào đây là sự kiện trong đời sống công,

cán cân tiếp xúc, nhất là tiếp xúc với quan lại, nghiêng hẳn về phía nam giới.

Thông thường, người dân chỉ tiếp xúc với những người có địa vị trong khuôn khổ làng, ít khi tiếp xúc với các ông huyện, phủ, tỉnh; tuy vậy để có cái nhìn bao quát về các thứ tương giao khác nhau, ở đây tôi đề cập cách xưng hô từ người làm đầu nước là ông vua trở xuống.

### I. ÔNG VUA.

Trong xã hội cũ, người làm đầu quốc gia là ông vua. Để tự xưng, ông dùng tiếng **trẫm** là tiếng hán việt, một tiếng dành riêng cho ông; ông cũng dùng tiếng **ta**. Ông gọi các quan triều là **khonh**, tiếng hán việt, có nghĩa là các quan chức trong triều; nhưng cũng gọi họ là **người** hoặc **nhà người** là những tiếng mà ông còn dùng gọi bất cứ bầy tôi nào. Các quan gọi vua bằng cách đặt tiếng **tâu** hoặc **muôn tâu** trước những tiếng **thánh thượng**, **bệ hạ**, **đức vua**; các ông tự xưng là **thần**, **họ thần**. Về tương giao giữa vua và dân đen thì là trường hợp quá hãn hữu nếu không phải là không bao giờ có. Ở đây vua cũng tự xưng như trên, và gọi người dân là **người**, **bầy** (có tác giả cho rằng tiếng **bầy** bao giờ cũng ngậm ý số nhiều); người dân gọi vua là **tâu đức vua**, hoặc trọng thể hơn thì gọi là **đầu lạy đức vua**; còn việc họ sẽ phải tự xưng bằng gì thì tôi không rõ, nhưng có điều chắc chắn đúng, là họ phải dùng những tiếng tự hạ nhất mà những tiếng **tôi**, **cháu** không được xếp vào trong số những tiếng đó. Tương giao giữa vua và bầy tôi là trường hợp mà sự cách biệt giữa hai người được nhấn mạnh hơn cả nhằm tỏ sự tôn kính tối đa. Về cách biểu thị sự tôn kính tối đa này, có một nhận xét nên ghi lại là,

không kê mấy tiếng xưng hô dành riêng cho tương giao giữa vua và bầy tôi, như tiếng *trẫm*, *khánh*, *thần*, v...v..., còn có tiếng *ta*, *ngươi*, *bầy* được vua dùng tới. Vậy mấy tiếng này sẽ còn gặp thấy trong mấy trường hợp xưng hô nói sau.

## 2. ÔNG QUAN CẤP TỈNH.

Cấp bậc này lấy ông quan đầu tỉnh (tổng đốc, tuần phủ) làm mốc và gồm tất cả những người có chức tước xuất xất tương đương với ông ta. Ở đây không nói tới trường hợp các ông quan to hơn, một đằng vì người dân hầu như không bao giờ tiếp xúc, đằng khác cách xưng hô cũng không có gì khác biệt đáng kể.

Trong đối thoại giữa hai người xuất xất ngang nhau, mỗi người sẽ xưng *tôi* và gọi người kia bằng *cụ* hoặc bằng *cụ* kèm theo tiếng chỉ rõ chức tước, như gọi *cụ tuần* chẳng hạn; nếu muốn giữ nghi thức hơn, thì dùng tiếng *cụ lớn*. Như vậy tương giao ở đây là tương giao *tôi ở ngôi thứ nhất và cụ, cụ lớn, cụ tuần v...v... ở ngôi thứ hai*; tương giao này dùng tới tiếng *cụ* là tiếng tôn kính nhất trong xưng hô theo tuổi.

Trong đối thoại giữa ông quan cấp tỉnh nói trên và các người cấp dưới, thì cách xưng hô thay đổi tùy theo sự cách bậc giữa hai người như sau. Đối với các ông *phủ*, *huyện*, họ xưng *tôi*; cũng có khi họ xưng *ta* để tỏ uy quyền; họ gọi ông *phủ*, *huyện* bằng *thầy* hoặc bằng *thầy* kèm theo tiếng chỉ chức tước, ví dụ *thầy huyện*. Về phía ông này, ông sẽ xưng *con*; không rõ ông ta có dám dùng tiếng *tôi* để tự xưng không; ông ta sẽ gọi quan cấp tỉnh là *cụ*, *cụ lớn*, *quan*, *quan lớn* và bao giờ

cũng đặt tiếng *bầm* hoặc *trình*, *thưa ở trước* thành ví dụ *bầm cụ*, *trình quan*, v...v... Đây là ba tiếng mà hạ cấp nào cũng dùng vào việc xưng hô để tỏ sự tôn kính; trong ba tiếng đó, tiếng *bầm* hình như ngậm về tôn kính hơn hai tiếng kia, và tiếng *thưa* kém tôn kính hơn cả.

Đối với những người ở địa vị dưới chức quan cho đến bậc đình, ông quan tỉnh quen dùng *ta* thay *tôi* để tự xưng và gọi họ bằng *anh*, *chú*, *mì*, *bay*, *ngươi*. Cũng như trường hợp các ông *phủ*, *huyện*, tất cả những hạng người này đều xưng *con* và gọi ông *ta* là *cụ lớn*, *quan lớn*. Như vậy trước mắt ông *ta*, những người này kể như là xuất xất đồng hạng và là đồng hạng với bậc đình, như những tiếng xưng hô *con ở ngôi thứ nhất*, *anh*, *mày*, *mì*, v...v... ở ngôi thứ hai cho biết. Tuy nhiên về tiếng *con* có luật trừ sau đây: khi người cấp dưới không cảm thấy mình lệ thuộc nhiều vào ông *ta*, ví dụ không cần đến một ân huệ nào của ông, thì có khi họ cũng xưng *tôi* thay vì xưng *con*; lại trong trường hợp họ phải nói với tư cách đại diện cho một đoàn thể hay một nhóm người, thì họ quen xưng *chúng tôi* thay vì *chúng con*. Sánh với tiếng *con*, tiếng *tôi* hoặc không ngậm ý lệ thuộc, hoặc kém về tôn kính, hoặc ngậm ý tình cảm dừng dưng, tùy trường hợp; điều này càng thấy rõ nếu so sánh tiếng *tôi ở đây* với tiếng *tôi* trong hệ thống xưng hô theo tuổi và trong thuật ngữ thân tộc; riêng trong thuật ngữ thân tộc, tiếng *tôi* chỉ dùng cho người bằng vai (cùng đời với ego), còn tiếng *con* là tiếng cha mẹ dùng để gọi người mình sinh ra và để người này dùng tự xưng khi nói với cha mẹ; tiếng *con* vắng bóng trong hệ thống xưng hô theo tuổi; tiếng *cháu* là tiếng dùng trong hệ



thống xưng hô thân tộc và hệ thống xưng hô theo tuổi thì lại hầu như không dùng tới trong hệ thống xưng hô theo địa vị, trừ một vài trường hợp không đáng kể như sẽ thấy sau. Tiện đây cũng ghi một chú thích này, là tiếng *tôi* lại quen được người ta dùng thay vì tiếng *con* trong tương giao với thần thánh qua những lời cầu kinh; nhưng *tôi* không muốn dùng lại giải thích điểm này.

Về việc xưng hô giữa vợ quan cấp tỉnh và các hạng người khác kể trên, thì tưởng chỉ cần ghi lại một nhận xét vắn tắt này cũng đủ, là khoảng cách giữa hai người đối thoại được giảm bớt đi, ví dụ bà ta không xưng *ta* nhưng xưng *tôi* với ông huyện. Nhận xét này cũng áp dụng tương tự cho trường hợp vợ các viên chức khác. Sự kiện vừa kể cũng thích hợp với quan niệm đã nói trên cho rằng người vợ chỉ là tham dự danh giá của địa vị người chồng thôi.

### 3. ÔNG QUAN CẤP PHỦ, HUYỆN.

Cấp bậc này lấy ông quan đứng đầu một huyện hoặc một phủ làm mốc — phủ lớn hơn huyện, nhưng cả hai đều là khu vực hành chính gồm nhiều xã — và gồm tất cả những người có chức tước xuất xuất tương đương.

Trong đối thoại giữa hai người xuất xuất bằng vai, mỗi người sẽ xưng *tôi* và gọi người kia bằng *quan*, *ngài*. Tuy nhiên ở đây yếu tố tuổi cũng có thể góp phần, là tiếng *cụ* có thể được áp dụng cho người nào khá cao niên.

Trong đối thoại giữa ông huyện và những người thấp lại, ông sẽ xưng *tôi* và gọi họ là *thầy*; đáp lại, những người này xưng *con* và gọi ông bằng

*quan*. Trong xưng hô, ông chánh tổng cũng được xếp vào hàng thấp lại.

Đối với lý trưởng, thì ông xưng *ta* hơn là xưng *tôi* và có khi còn xưng *tao*; ông gọi họ bằng *anh*, *chú*; tiếng *thầy* có thể được ông dùng tới nhưng là trường hợp hãn hữu; cũng có khi ông gọi họ là *mì*, *mày*. Đáp lại lý trưởng xưng *con* và gọi ông bằng *quan*, có khi còn gọi tôn ông là *quan lớn*.

Cách xưng hô giữa ông *ta* và người bạch đình có nhiều điểm không khác với cách xưng hô giữa ông *ta* và lý trưởng, tức ông xưng *ta*, gọi họ là *anh*, *chú*, có khi *mì* *mày*; đáp lại, họ cũng xưng *con* và gọi ông bằng *quan*, *quan lớn*. Như vậy có nghĩa là có những trường hợp từ lý trưởng cho tới bạch đình, tất cả đều được coi như xuất xuất đồng hạng. Điểm này khiến chúng ta nhớ lại trường hợp nói trên về tương giao giữa ông quan cấp tỉnh và những người dưới chức quan trở xuống cho tới bạch đình, và đưa tới nhận xét sau đây, là đối với ông quan cấp tỉnh, thì những người liền ngay dưới chức quan đã có thể bị xếp đồng hạng với bạch đình, còn đối với ông phủ, huyện, thì người cấp dưới có thể bị xếp đồng hạng với bạch đình chỉ tính từ lý trưởng trở xuống. Vậy sự kiện này biểu thị hoặc thích hợp với quan niệm về tính cách tương đối của một địa vị bằng cách đáp ứng sự dị biệt về nấc thang địa vị giữa ông quan tỉnh và ông quan huyện vì, như đã rõ, là về trường hợp một viên chức dưới quan huyện, sự cách bậc giữa ông *ta* và ông quan tỉnh lớn hơn sự cách bậc giữa ông *ta* và quan huyện, cho nên ông *ta* bị coi như xuất xuất đồng hạng với bạch đình đối với quan tỉnh, chứ không đối với quan huyện. Sự kiện trên cũng cho thấy rằng đối với địa vị càng cao

thì càng lớn thêm con số những địa vị thấp kém khác nhau bị coi như không đáng kể đến nỗi có khi đi tới chỗ bị hạ đặt xuống ngang hàng với bạch đình. Điều này cũng đã thấy trong trường hợp ông vua dùng tiếng **ngươi**, các **ngươi** để gọi không những các quan mà cả người dân đen nữa.

#### 4. CÁC VIÊN CHỨC LÒNG

Mấy viên chức lớn trong làng như tiên, thứ chỉ, chánh hương hội, v.v... khi nói với nhau, họ xưng **tôi** và gọi người kia bằng **cụ**, thường kèm theo tiếng chỉ rõ địa vị, như **cụ chỉ**, **cụ chánh** v.v... Họ xưng **tôi** và gọi ông lý trưởng là **ông** : ông này cũng xưng **tôi** nhưng cũng có khi xưng **con**, nhất là trong trường hợp mấy vị kia khá cao niên ; ông gọi mấy vị đó bằng **cụ**, hoặc bằng **cụ** kèm theo tiếng chỉ rõ địa vị. Đối với mấy ông xã, nhiều là những người thấp nhất trên nấc thang địa vị, thì mấy viên chức lớn kia cũng xưng **tôi** và gọi những người này bằng **anh**, **chú** ; đáp lại, cũng giống như trường hợp lý trưởng, những người này xưng **tôi** và gọi họ bằng **cụ**, **cụ chỉ** v.v... Cách xưng hô giữa họ và những người này cũng áp dụng cho trường hợp đối thoại giữa họ và người bạch đình, trừ một điểm là người bạch đình trẻ tuổi còn quen tự nhún bằng cách xưng cháu thay **tôi**. Riêng trong tương giao giữa họ và mấy người tuần đình hoặc mõ làng, thì họ còn quen xưng **tao**, và ngoài cách gọi những người này là **anh**, **chú**, họ còn gọi bằng **mày** ; đáp lại, những người này quen xưng **con** và gọi họ bằng **cụ**, **cụ chỉ** v.v. như trên. Tuy nhiên riêng trong trường hợp mõ làng đã có tuổi — vì có thể có mõ làng có tuổi — thì lối xưng hô giữa họ và mõ làng có giảm sự cách

bạc, ví dụ bằng cách loại bỏ những tiếng **tao**, **mày** v.v...

Về trường hợp lý trưởng, thì giữa ông và mấy người cộng tác với ông như thủ quỹ, xã tuần, lối xưng hô dĩ nhiên kém về xa cách hơn trường hợp xưng hô giữa mấy người này và mấy viên chức lớn trong làng, nghĩa là những tiếng **anh**, **mày** đều phải loại đi. Vậy đây cũng chỉ là áp dụng điều nói trên kia về cách đáp ứng sự dị biệt trong các nấc thang địa vị. Cách xưng hô giữa lý trưởng và tuần đình hoặc mõ làng thì không khác với cách xưng hô nói trên giữa các viên chức lớn và mấy người này.

Sau hết là cách xưng hô giữa những người chỉ có chút ít địa vị như xã, nhiều và những người không có địa vị gì, tức bạch đình. Ở đây nên nhắc lại rằng tiếng **ông** là tiếng được áp dụng cho bất cứ một chức tước nào, dù rất nhỏ, vì thế mấy người có chút ít địa vị kia được gọi bằng **ông** và họ xưng **tôi**. Ngoài ra không còn gì phải nói thêm, vì ở đây, đại cương mà nói, cách xưng hô liên quan đến bạch đình, nhất là bạch đình trên hạng tuổi thanh niên, là cách xưng hô căn cứ theo tuổi.

Trên kia tôi không nói đến những trường hợp đối thoại giữa ba bốn người thuộc các địa vị khác nhau, nhưng về những trường hợp này cũng như về những trường hợp phải nói tới đệ tam nhân vắng mặt, tôi có thể ghi lại nguyên tắc này, là trong xưng hô, người ở cấp dưới nhất phải chú trọng phân biệt địa vị từng để tránh đặt ngang hàng những người thuộc các địa vị khác nhau. Điều đó có nghĩa nghĩa là người thấp nhất phải tránh lối gọi tôn quá đáng mà trong một vài trường hợp khác họ dùng để gọi một trong những người cấp trên kia, nếu người cấp trên đó không phải là người

cao nhất trong những trường đối thoại lúc này.

Đề nói tới đệ tam nhân, thì tùy trường hợp mà thêm tiếng *ý* hoặc *ta* sau một số tiếng xưng hô tương đương với ngôi thứ hai văn phạm, như có những tiếng *cụ* ấy, *ông* ấy, *thầy* ấy, *anh* *ta* v.v...; những tiếng xưng hô ở ngôi thứ hai văn phạm *mày*, *mi*, *người* v.v... thì tương ứng với những tiếng ở ngôi thứ ba văn phạm *nó* hơn v.v... Ở ngôi thứ ba văn phạm, còn có thể dùng tiếng ngoài với ý tôn kính, kể cả ý tôn kính tối cao. Tiếng ngoài này cũng dùng ở ngôi thứ hai văn phạm và cũng ngấm ý tôn kính, nhưng kể như không được áp dụng cho trường đối thoại giữa hai người khác nhau về địa vị.

Những cách xưng hô trên đây vẫn có tánh cách uyển chuyển trong thực tế, tùy theo cá nhân và hoàn cảnh, chứ không phải là những công thức cứng nhắc, và bởi vậy, dù một vài sơ sót liên quan đến việc ghi lại những cách xưng hô có thể pha lẫn vào đây, thì cũng không phải là điều đáng quan tâm, vì không làm hại đến toàn bộ xưng hô. Lại cũng nên thêm chú thích này, là trong cuộc đối thoại, nhiều khi người ta hoặc có thể hoặc tìm cách tránh dùng những tiếng xưng hô bằng cách nói trống, nghĩa là không nói một cách minh thị đến ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai.

ooo

Những điều đã trình bày về cách xưng hô đưa tới mấy nhận xét sau đây, không kể một vài nhận xét đã ghi ở trên.

*Điểm thứ nhất*, có những tiếng dùng chỉ nhiều địa vị khác nhau, ví dụ tiếng *cụ* áp dụng được cho ông

quan cấp tỉnh, ông quan cấp huyện, ông chánh trong làng, bởi vậy trong ngôn ngữ, sự khác biệt minh bạch về địa vị giữa hai người đối thoại cần được biểu thị bằng cả hai chiều đi lại giữa cả hai người. Điều đó có nghĩa là mỗi người có hai tác động phải làm trong việc xác định tương giao giữa mình và người đối thoại. Như vậy trong đối thoại giữa hai người, phải thực hiện sự tương ứng giữa bốn tiếng xưng hô: hai tiếng ở ngôi thứ nhất và hai tiếng ở ngôi thứ hai (vì là hai người nói với nhau); thay đổi một trong bốn tiếng là thay đổi tất cả cơ cấu tương giao, ví dụ nếu một người xưng *ta* và gọi người đối thoại bằng *người* và, đáp lại, người thứ hai này xưng *con* và gọi người kia bằng *cụ*, thì có bốn tiếng xưng hô chia làm hai đôi là *ta/người* và *con/cụ* tạo nên một cơ cấu biểu thị sự cách biệt lớn lao về địa vị giữa hai người; bây giờ nếu đổi một trong bốn tiếng xưng hô trên, ví dụ đổi tiếng *người* thành *thầy*, thì sẽ có hai đôi *ta/thầy* và *con/cụ*, và cơ cấu tương giao này không còn giống với cơ cấu tương giao trên nữa. Ở mức độ ngôn ngữ, sự thay đổi cơ cấu đưa tới sự rút hẹp hoặc mở rộng quãng cách về địa vị; trong một phạm vi nào đó, sự rút hẹp là thuộc quyền cấp trên, còn việc mở rộng là phần sáng kiến của cấp dưới.

*Điểm thứ hai*, nếu không kể sự cách biệt xa với giữa vua và dân mà ở đây tôi bỏ qua, thì sự cách biệt lớn nhất giữa hai người được phát biểu qua mệnh thượng cấp bằng những tiếng *ta*, *tao* ở ngôi thứ nhất và những tiếng *mày*, *mi*, *người*, *bay* ở ngôi thứ hai. Vậy điều nên chú ý ở đây, là việc dùng hai tiếng *tao/mày*, vì hai tiếng này nhắc lại hệ thống xưng hô theo

tuổi. Thực vậy, như đã thấy trong hệ thống xưng hô này, hai tiếng **tao, mày** là hai tiếng gạt bỏ ý niệm đẳng cấp được trẻ con dùng với nhau trong đối thoại. Đem áp dụng vào việc xưng hô theo địa vị, hai tiếng **tao, mày** đặt ở miệng thượng cấp là một cách làm như không biết đến địa vị hạ cấp, một cách san phẳng địa vị của họ. Điều này được bổ chứng bằng sự kiện đã nói trên kia về sự xếp đồng hạng một số địa vị khác nhau của những người cấp dưới. Những tiếng **ngươi, mi, bay** là những tiếng áp dụng cho những người ở trên hạng tuổi thiếu nhi, đều có thể đối lẫn với tiếng **mày** và vì vậy cũng gồm ý nghĩa của tiếng **mày** vừa nói. Để giảm sự cách biệt đi một bậc, thì tiếng **mày** được thay thế bằng những tiếng chú, **anh** là hai tiếng không khác nhau bao nhiêu, trong đó tiếng **anh** là tiếng, xét theo hệ thống xưng hô căn cứ vào tuổi, thích hợp cho những người thuộc hạng thiếu niên hoặc thanh niên, nghĩa là có mang ý niệm địa vị ở trên thiếu nhi. Nhưng nên nhớ rằng, những tiếng **mi, mày, ngươi, bay, anh, chú** chỉ áp dụng cho những người không có chức quan, không kẻ trường hợp vua dùng những tiếng **ngươi, bay** để gọi bầy tôi.

*Điểm thứ ba* là việc dùng tiếng **con** ở ngôi thứ nhất và tiếng **cụ** ở ngôi thứ hai để diễn ý khác bậc lớn nhất giữa hai người đối thoại, và cũng nghĩa là diễn tả sự tôn kính tối đa của người cấp dưới đối với người cấp trên. Như đã thấy trong hệ thống xưng hô theo tuổi, tiếng **cụ** cũng như tiếng **cố**, là tiếng ngậm ý tôn kính tối đa dành để gọi người tuổi tác, thì ở đây tiếng **cụ** đó được dùng để gọi thượng cấp mặc dù trẻ tuổi.

Như vậy tiếng **cụ** là tiếng ở thượng đỉnh trong đẳng cấp xưng hô theo tuổi và là tiếng xếp vào loại cao nhất trong hệ thống xưng hô theo thân tộc (cụ là vị sinh ra ông bà), tiếng **cụ** đó lại cũng dùng vào hệ thống xưng hô theo địa vị, và riêng trong tương giao **cụ/con** thuộc hệ thống xưng hô này, tiếng **cụ** cũng bao hàm ý niệm khác bậc lớn nhất giữa hai người đối thoại. Vậy tiếng **cụ** ở hệ thống xưng hô này, nếu đem so sánh với tiếng **cụ** ở hệ thống xưng hô theo tuổi, có thể gọi ý rằng người ở địa vị cao, dù trẻ tuổi, cũng được coi như ngang hàng với những người tuổi tác về phương diện may mắn và uy tín. Tuổi già là một cái may, một cái may lớn và đặc biệt mà mọi người đều mơ ước, điều này thấy rõ trong câu chúc **tam đa**: đa phúc, đa lộc, đa thọ; tuổi già đem lại uy tín, vì người già được coi là người từng trải, là người thụ thác kho tàng khôn ngoan cổ truyền khả kính. Tuy nhiên cũng phải ghi thêm một nhận xét khác, là trong hệ thống xưng hô theo địa vị, tương giao bao hàm ý niệm khác bậc lớn nhất, là tương giao được diễn qua hai tiếng **cụ** ở ngôi thứ nhất và **con** ở ngôi thứ hai, còn trong hệ thống xưng hô theo tuổi thì là tương giao được diễn qua hai tiếng **cụ** ở ngôi thứ nhất và **cháu** ở ngôi thứ hai; tương giao trước ngậm ý khác bậc hơn tương giao sau. Sở dĩ tôi so sánh hệ thống xưng hô theo địa vị với hệ thống xưng hô theo tuổi, là vì thấy rằng trong hệ thống trước có mấy điểm cho phép so sánh một cách hữu lý với hệ thống sau, mà trường hợp những tiếng **tao, mày** nói trên kia là một thí dụ. Để tiếp tục việc so sánh giữa hai hệ thống xưng hô này, tôi còn thấy rằng, để phổ diễn ý niệm cách biệt địa vị, cách xưng hô đòi hạ cấp nâng tuổi thượng cấp lên và

thượng cấp giảm tuổi hạ cấp xuống, như đã thấy trong cách xưng hô cụ/con đặt ở miệng hạ cấp, và ở sự kiện người cấp trên gọi bằng anh, chú, cùng lắm là bác những người ở địa vị thấp hoặc người bậc đình mà nếu căn cứ vào hệ thống xưng hô theo tuổi, thì những người này đáng gọi bằng ông rồi.

Điều thứ bốn và cũng là điều sau cùng, là vấn đề tiếng tôi. Tiếng tôi có đặc tính là giữ vai trò độc nhất của ngôi thứ nhất văn phạm; thêm vào đây là việc tự nó nó không ngậm ý niệm đẳng cấp, khác với trường hợp những tiếng xưng hô như con cháu, v.v. Có người cho rằng tiếng tôi lúc đầu dùng để chỉ nghĩa bầy tôi, như thấy trong kiểu nói vua-tôi. Giả thuyết này đúng hay không, không thành vấn đề ở đây; Nhưng nếu căn cứ vào đó mà bảo rằng tiếng tôi hiện đang được dùng trong dân chúng vẫn mang ý nghĩa tự khiêm, thì là điều không thể chấp nhận, như những cách xưng hô trên đây đã cho thấy. Trong hệ thống xưng hô theo địa vị, tiếng tôi được dùng trong nhiều trường hợp khác nhau qua cửa miệng thượng cấp cũng như hạ cấp, và điều đáng chú ý hơn nữa, là người bậc đình cũng có thể xưng tôi cả với ông quan lớn mà không bị kết án ngạo mạn, bất kính, tuy ở trường hợp này tiếng tôi thường bao hàm một thái độ khá

độc lập đối với người đối thoại. Tiếng tôi được thông dụng trong tương giao xã hội xét theo hệ thống xưng hô dựa vào tuổi và hệ thống xưng hô dựa vào địa vị, chỉ trong tương giao thân tộc phạm vi tiếng tôi mới bị rút hẹp dành cho những người bằng vai (cùng đời với ego). Vậy sự kiện này có nghĩa là cái tôi chủ thể, cái tôi ý thức trực tiếp về mình như một chủ thể mà không cần quy chiếu về ai khác, cái tôi đó tuy không luôn luôn nhưng cũng có nhiều cơ hội ngang nhiên góp mặt trong tương giao xã hội.

Nếu nhìn từ ngoài vào trong, chúng ta phải nhận rằng những cách xưng hô, xưng hô theo tuổi, theo địa vị, theo thân tộc, với những qui tắc khá tỉ mỉ và tế nhị, đã phản ánh tầm quan trọng của quan niệm về con người trong chiều tương giao. Nếu nhìn từ trong ra ngoài, chúng ta lại có quyền bảo rằng chính những việc xưng hô là những « cử chỉ » (comportements) do quan niệm về con người qui định; đi xa hơn nữa, chúng ta còn có lý nói thêm rằng chính việc xưng hô diễn tả sự qui định cách xử sự mà hai người đối thoại phải có đối với nhau hoặc với đoàn thể, thể nào cho hợp với chức vụ và chức vị (rôle et statut) của mình, vì việc xưng hô nhắc nhở trực tiếp cả hai điều đó.

## ÂN NHÂN CỦA PHƯƠNG-ĐÔNG

|                                                                    |        |
|--------------------------------------------------------------------|--------|
| — Bác-sĩ LÊ-VĂN-KHẢI, Saigon, một năm báo                          | 2.500đ |
| — Hãng CLINBYLA VIET-NAM, Saigon, một năm báo                      | 2.500đ |
| — Ông TRẦN-VĂN-HẢI, Gò-Vấp, một năm báo                            | 2.500đ |
| — Dòng Chúa Cứu Thế, Saigon, một năm báo                           | 2.500đ |
| — Kinh-viện Dòng Tên, Đà-Lạt, một năm báo                          | 2.500đ |
| — Ông LÊ-VĂN-PHƯỚC, Giám-Đốc Công-ty Shell Đà-Nẵng,<br>hai năm báo | 6.000đ |
| — Dược-sĩ NGUYỄN-NHU-ANH, Saigon, một năm báo                      | 2.500đ |

# Người vợ Việt-Nam trong những truyện bình dân bằng văn vần : Cúc-Hoa, vợ Tống-Trân

(Xem từ số 14)

Hạo-nhiên NGHIÊM-TOÀN

Thiệu-văn-thị

QUA câu truyện tôi vừa mới kể, và như ở trên tôi từng đã nói, Cúc Hoa thực là người đàn bà lý tưởng. Khi còn là con gái, ở nhà với cha mẹ, nàng giàu lòng thương người, thấy kẻ sĩ hàn hành khát, nàng tội nghiệp hỏi han đem cho đấu gạo. Bị ông bố độc đoán khắc nghiệt, không suy nghĩ, cương quyết gả nàng cho tên hàn sĩ ấy, nàng một bề chịu ép, nghe theo không cãi lại, nàng nhẫn nhục phục tòng phụ mệnh và thuận theo thiên số an bài. Ta đừng lầm tưởng nàng không có ý chí cương cường. Một khi làm vợ, làm con dâu, nàng ở trọn đạo, lo lắng giúp chồng ăn học, nuôi dưỡng lão thân; nàng hy sinh đến còn lại một chiếc yếm đào cũng muốn đem bán lấy tiền, làm lộ phí cho chồng, và ông Trời dường như đã không phụ lòng người vợ đảm đang, vì Tống Trân quả nhiên thi đỗ Trạng.

Rồi giả nếu vợ chồng nàng tiếp tục sống cuộc đời sang quý thì ắt nàng cũng sẽ là một mệnh phụ phu nhân như trăm ngàn người khác. Nhưng cuộc đời có vinh khô, đắc táng, nàng

còn trải qua nhiều gian truân thử thách. Chồng nàng chỉ vì không phụ nàng đề lấy Công chúa nên phải đi sứ, cùng nàng cách biệt, và nàng đã sống khổ cực trong thời gian đằng đẳng mười năm. Người làm khổ nàng lại chính là đáng sinh thành. Bị ép cải giá, nàng khẳng khăng quyết một lòng giữ trọn chung thủy với Tống Trân. Mẹ chồng bị đầy đọa nơi chuồng trâu, nàng bị hành hạ, đánh đập đủ điều, nàng vẫn cương quyết thờ mẹ, đợi chồng. Đến ngày chót bị bó buộc phải sang ngang vì đã quá hẹn mười năm, nàng đành chết theo chồng, nhưng ngay khi ấy nàng vẫn không quên mẹ và còn vì mẹ, lo toan hậu sự. Trong biến cố, lòng kiên trinh của nàng đã tỏ ra sáng chói; đến khi sống cuộc đời vinh hiển, nàng lại còn tỏ ra có đức độ, vui lòng đón tiếp con gái vua Tần vì thấy Công chúa cũng thuộc vào hạng hiền phụ vẹn tình vẹn nghĩa, và ba vợ chồng sống cùng nhau một nhà hòa thuận, chăn ấm chiếu êm.

Có lòng nhân hậu, biết nhẫn nhục thuận theo mệnh cha, mệnh trời,

nhưng cương cường ở trọn đạo làm vợ, làm dâu, càng gặp thử thách càng giữ vững tiết tháo. lòng trinh hiếu không chút đổi dời, đến khi được hưởng giàu sang. có độ lượng bao dung, hiền thực không kém bà Hậu Phi, bà Phu nhân từng làm khuôn mẫu cho muôn đời, trong thơ Chính phong thời cổ. *Cúc hoa* quả xứng đáng là một người hiền phụ.

Nhưng đời nay, thiên hạ sẽ mỉm cười mà nêu ra ít nhất ba câu hỏi :

1. Người con gái ấy mới có 13 tuổi đã nuôi nổi chồng ăn học, và chồng lên tám, lên chín đã thi đỗ Trạng, e rằng tác giả nói quá sự thực ?

Xin thưa : đây là truyện đặt bày, nhân vật được lý tưởng hóa, nhưng cũng phản ảnh tục lệ tảo hôn ngày trước. Mặt khác, trong Nam hải dị nhân của Phan Kế Bính, chúng ta thấy chép truyện Trạng Hiền lên 7 đỗ Trạng thi sao ?

2. Không ghen, cho chồng lấy Công chúa nước Tần, chung sống gia đình hộ ba, chưa hẳn đã là một việc đáng khen nếu không là một việc đáng chau mày !

Xin thưa : đây cũng lại phản ảnh tục lệ đa thê trong xã hội Việt Nam xưa : « Làm tài trai lấy năm, lấy bảy ; gái chính chuyên chỉ có một chồng », và các cụ ông luôn luôn đề cao đức không ghen vì cố nhiên các cụ ích kỷ muốn bình vực quyền riêng phái mạnh.

3. *Cúc hoa* có khác gì Triệu Ngự nương, vợ Sái Ung trong *Tỳ bà Kỳ*. Triệu thị cũng vất vả nuôi chồng ăn học ; Sái đỗ Trạng, cưới con quan Thái sư mà quên người vợ tấm thân. Triệu thị ở nhà hết lòng nuôi cha mẹ chồng cho đến khi cha mẹ chết, năng ôm cây

tỳ bà lên kinh sư tìm chồng, trải bao tủi cực, rồi cuộc gặp chồng ở phủ Thái sư và từ đó lại được đoàn viên.

Xin thưa : điểm này chính là điểm quan hệ vô cùng ; tôi muốn nhấn đây nêu ra một vài sắc thái đặc biệt của truyện Tống Trân, *Cúc hoa* đề rồi có thể suy rộng ra các truyện bình dân Việt Nam khác bằng văn vần như *Phạm công Cúc hoa*, *Phượng hoa*, *Hoàng tử trứ*, *Hoàng Tú*...

Nếu câu hỏi : động tác *Tống Trân Cúc hoa* phảng phất giống *Tỳ bà Kỳ* là nêu lên câu hỏi : nguồn gốc truyện bình dân bằng văn vần và mối liên quan giữa hai loại tác phẩm văn chương bình dân, bác học, đồng thời cũng nêu lên câu hỏi tác giả những truyện bình dân thuộc thành phần nào trong xã hội ? Tôi không có tham vọng và cũng không đủ dữ kiện giải quyết vấn đề rộng lớn ấy. Ở đây tôi chỉ xin trình bày một vài ý kiến có vẻ hợp lý hợp tình.

Tác giả vô danh có lẽ là một ông đồ, sức học tầm thường, xuất thân ở đám bình dân, nông dân, như đa số nho sĩ nước Việt Nam, quanh quẩn sống trong xóm làng. không đủ tài học may mắn dự hàng khoa bảng tấn thân, nên suốt đời sống với ruộng vườn làm một nhà nông nghèo, kiêm thêm chức đầu trẻ dạy « dăm ba đứa chi, hò, đã, đã ».

Thuộc loại « chất thẳng hơn văn » nhiều quá, không đủ sức học và không có thi tài để vươn lên, soạn những cuốn : *Trình thử*, *Chinh phụ*, *Cung oán*, *Phan Trần*, *Hoa liên*, *Nhị độ mai*, *Quan Âm thị Kính*, *Bích câu kỳ ngộ*... là những tác phẩm nổi danh có tính chất bác học, thầy đồ của chúng ta thật thà

chất phác, nhân nhơ lồm bồm một vài truyện truyền kỳ tản mát trong rừng văn Hán, đã tự do mô phỏng, soạn ra câu truyện nôm na què kệch, kể cho đàn bà con trẻ nơi thôn xóm nghe chơi.

Rồi truyện một truyện mười, mười truyện trăm, ngàn, vạn, mà tràn lan trong khắp chốn dân thường ; sức truyền bá mau chóng, sâu rộng này hoàn toàn nhờ ở câu truyện phản ảnh tâm lý, trí tưởng tượng, ước vọng và nếp sống muôn thừa của người bình dân, họ ham nghe vì câu chuyện hợp với họ, khiến họ thấy rung động trong lòng; thiên hạ đã ham nghe, tự nhiên có người ham kể, và do vậy tác phẩm đi dần vào dân tộc.

*Tổng Trần Cúc* hoa tuy phảng phất giống *Tỷ bà kỳ*, nhưng hoàn toàn là của dân Việt ; nếu không có người tộc mạch bởi móc, ắt không ai nghĩ tới tác phẩm của *Cao Minh* bên Trung quốc ; người dân chỉ biết *Cúc* hoa sinh ở Sơn tây và *Tổng Trần* sinh ở Hưng yên (Cửa Luộc) ; cuộc sống của họ diễn biến trong một xã hội hoàn toàn Việt, họ va chạm với những đồng bào Việt, có những hành động, cảm nghĩ, phản ứng tâm lý... Việt một trăm phần trăm.

*Tổng Trần* là cậu học trò nghèo, tuy hay chữ nhưng vất vả long đong, như biết bao hàn sĩ khăn gói đeo vai, khi nam khi bắc, hết đông lại đông, mà không có chỗ dung thân, lắm phen phải sống nhờ vào tấm lòng vàng, của một người biết trọng đạo thánh hiền... Học trò nghèo là hình ảnh rất quen thuộc với dân quê, không cần cù *Nguyễn công Trứ* hay ông *Cao bá Quát* dầy công giới thiệu.

Nhưng kẻ hàn sĩ ấy lắm duyên tao ngộ : nào lọt vào mắt xanh một trang

hồng phấn, nào cánh bằng gặp gió, trên bằng vàng tên đề chói lọi, nào đường mây cất bước, nhưng trải qua nhiều biến cố, khi vâng mệnh vua đi sứ, ở nước người trở tài kinh luân quyền biến, khi trở về cố quận, hèo hoa gương bạc, tiền hô hậu ủng, mặc tình làm gió làm mưa.

Ông *Trạng* ấy, ông *Sứ* thần ấy, ông văn tướng ấy, trong đầu óc người Việt nam nào, người nông dân nào, cậu học trò còn đề chồm nào mà không ngự trị như một vị thần thiêng, khiến cậu học trò kia lấy làm cầu cứu cánh đời sống dùi mài kinh sử của mình và bác nông dân nọ coi là biểu tượng tuyệt đỉnh của hạnh phúc nhân sinh, vinh hoa phú quý.

Phú ông thì nông dân không còn ai lạ gì nữa. Phú ông tức là địa chủ, nhờ ở tiền của mà có địa vị, quyền thế trong thôn xã. Làng nào xã nào chả có một hai phú ông ăn trên ngồi trốc, sống bằng cách cho vay lãi nặng, bằng cách bóc lột bọn dân nghèo để rồi đề đầu cưỡi cò họ. Lời xưa đã nói : « Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú ». Đã là phú ông, cố nhiên hách dịch, độc đoán, khắc nghiệt, bất nhân bất nghĩa, không tình cảm, nhiều khi khắc nghiệt ngay với chính vợ con, thân thích ruột thịt của mình.

Phú ông, bố *Cúc* hoa thuộc vào loại trọc phú hạ cấp lưu manh, vì không huyết tính nên trong một cơn nóng giận gả phất con cho tên ăn mày rồi ruồng bỏ không chút tiếc thương ; đến khi con rề rệu *Trạng* mời vợ về quay lại, dùng miệng lưỡi xí xóa lỗi lầm, móng hưởng địa vị cao sang của ông nhạc quan Nghè Nhất giáp.



Nhưng con người sống theo « Cơ hội » ấy, vừa thấy Trạng đi sứ — Ngày xưa đi sứ chẳng khác bị lưu đày ngoại quốc — liền trở mặt, nào ép con gái cải giá, nào hành hạ mẹ Trạng; tuy Cúc hoa chống đối quyết liệt, nhưng sắp hết kỷ hạn mười năm, khi biết gần như chắc chắn Trạng không về nữa, Phú ông định gả Cúc hoa cho đình trưởng, rồi bày ra cỗ bàn yến tiệc bắt cả làng đến dự : đây cũng là việc buồn bán, vì y vừa phò trương thể lực, vừa tha hồ thâu lễ của dân làng.

Tham giàu phụ nghĩa, là mặt lá trái, khinh người rẻ của, hống hách bất nhân... tác giả đã hiểu rõ quần chúng khi tạo nên một con người như sống thực trong xã hội Việt Nam xưa, một con người mà dân chúng oán ghét căm thù; con người ấy, giá Trạng không vì tình vợ và hai chị, có giết chết đi, chắc họ sẽ tán thưởng nhiệt thành, nói chỉ đến truyện rút ngắn thời hạn để tang xuống một năm và chỉ dùng tiêu phục.

Ba nhân vật chính : Cúc hoa, Tổng trôn, Phú ông đã được đặt vào trong khung cảnh thôn quê Việt Nam muốn thuở.

Còn cảnh nào cảm động cho bằng cảnh bà cụ 70 tuổi phải đêm ngày sống trong chuồng trâu bầu hạn cùng súc vật; cảnh bà già chịu đói khát trong khi mọi người no say, phê phởn; tuy con dâu còn nhớ tới, sai người mang đến cho mâm cỗ, song lòng dạ nào nuốt cho trôi cổ, nếu nghĩ đến tấm thân cô độc, có một người nâng đỡ thì người ấy dù không tự tử cũng phải cất bước sang ngang.

Linh động nhất là « sen » dân làng đang ăn uống vui vầy bỗng thấy Trạng

đem quân đến bao vây, họ phá ra chạy trốn hãi hùng :

*Chen nhau chạy khắp tây đông,  
Xô nhau đẩy đạp lung tung trong nhà,*

*Đàn ông đồ lẩn đàn bà,  
Chen nhau như thê chim hoa trong lồng,*

*Con trẻ lẫn khóc tây đông,  
Trưởng giả hãi hùng kín tiếng im hơi.*

*Bố mẹ mới nói một lời :  
« Mở đường cửa hậu cho người ta ra ! »*

*Có ao năm sào sau nhà,  
Người như tôm cá nhảy ra ào ào.  
Cuối vườn có một bờ rào,  
Chồng gai người cũng bước vào nhảy qua.*

*Thương thay con trẻ đàn bà,  
Tay bồng tay rách bước ra hãi hùng.*

*Thương thay cụ lão long dong,  
Áo quần tôi tả rách tung kêu gào :  
« Bay ơi đưa gậy cho tao,  
Đường đi nơi nào bay chỉ cho ông ».  
Áo thời rách nát từ tung,  
Quần thời lấm láp còu móng nổi gì ?*

Thực là tức cười ! Nhưng khôi hài hơn nữa là cuộc kì kèo mặc cả giữa Trạng và dân. Trạng bắt toàn thê phải nộp phạt mỗi người 5 quan tiền đồng. Có những bà mẹ kêu nài cho con trẻ, vì con ăn ít không đáng 5 quan. Trạng lật tẩy : chúng ăn no bụng toàn tim, gan và thịt ụa. Có những ông già 60 cũng kêu nài ăn không được mấy; Trạng lại lật tẩy :

*Chưa mời thì lão đã đi,  
Giường cao chiếu sạch lão thì ngồi trên.*

*Xương cạ, hiểu hỉ đến liền,*

*Rượu chè cứ đánh thâu đêm lối  
ngày.*

*Việc gì lão cũng sai giai<sup>1</sup>,  
Nào gan, nào lưỡi, chớp chài<sup>2</sup> thái  
ra.*

*Thịt mỡ thái vuông con cò,  
Lão đánh dao lưỡi<sup>3</sup> cang gia tinh  
thần<sup>4</sup>.*

*Giai thời dọn dẹp mé man,  
Lão thời chêm chêm trên bàn no  
say.*

Tác giả tỏ ra có tinh thần hoạt kê và đã tạo nên một bức hỷ họa sống động vô cùng, để chế giễu những cảnh đình đám nhà quê với tinh tham ăn của những người có cuộc đời dâm bạc, quanh năm đầu tắt mặt tối.

Người bình dân thích nghe truyện bình dân bằng văn vần hơn là những truyện bác học như *Hoa Tiên*, *Mai đình mộng kỷ*, vì truyện bình dân không những trình bày nhân vật gần họ, truyện bình dân lại còn diễn tả tâm hồn, tình cảm, tin ngưỡng, ước vọng của họ, dù chỉ là những ước vọng viên vọng.

Này đây một chàng trai nghèo lấy vợ đẹp, đầu Trạng nguyên; khi đi sứ thì đem tài trí chinh phục vua Tần, nào vì đức khiêm cung, không bị sa xuống hố đào sẵn dưới chân, bên trên phủ lớp chiếu hoa; nào tuy bị giam vào chùa hoang, biết tìm ra nước uống trong ẩm đất chôn giấu dưới đất sâu và biết phá tượng Bụt làm bằng bánh chè lam<sup>5</sup> ra ăn dần; sau 10 ngày, khi vua Tần cho mở cửa chùa hỏi tượng Bụt ở đâu thì Trạng cười mỉm trả lời: « Bụt đã nhập tâm hết cả. »

Chúng ta đứng ngạc nhiên về những truyện khôi hài ấy. Đời xưa, người Trung quốc có lệ làm khó dễ cho các sứ thần để thử tài ứng biến;

trong dân gian còn khẩu truyền những việc thử thách sứ thần nước ta vấp phải nhưng vẫn vượt qua một cách vinh diệu, những truyền thuyết ấy đã vuốt ve lòng tự ái của người dân Việt: riêng câu truyện « phá tượng Bụt ra ăn » giống in hết truyện sứ bộ *Lê Đò*, *Đình cũng Viễn* vua Tần phái sang triều đình Nguyên Mông cổ, Phan Kế Bính đã thuật rõ ở hồi thứ Hai, trong truyện *Hưng đạo đại vương*

Ông Trạng của họ còn là một vị minh quan, khám phá nổi vụ dâm phụ dùng kim sào giết chồng, lại tìm ra được thủ phạm lấy trộm tiền của tên lái buôn hương bằng cách tra khảo một cảnh đả, tài xử kiện ấy không kém gì tài xét án của Bao Long đồ<sup>6</sup>; cố nhiên ông Trạng được vua yêu muốn gả con cho, nhưng Trạng không thể tham người đẹp chốn nhà vàng mà phụ tình vợ cũ.

Chú tuyệt là cuộc thi cả lẽ. Bà Công chúa tuy thuộc ngành vàng lá ngọc, nhưng so với gái quê đất Việt, dung công ngôn hạnh đều kém nửa cân người tám lạng; các nghề nữ công phụ xảo như vá may bánh trái, cô gái Việt đều không sút kém; nhưng khi thi đua những việc thiết thực như nấu cơm chẳng hạn, nhất định

1. Giai : con trai khỏe mạnh trong làng nhưng chưa có chức tước.

2. Chớp chài : Khúc đầu ruột non lợn (heo).

3. Đánh dao lưỡi : lưỡi khua tem tép; miếng ăn bỏ nhanh vào miệng, như người đánh dao, gieo tiền vào lỗ đào, ăn nhanh mau hết.

4. Gia tinh thần : hết sức, rất mực.

5. Chè lam : Đồ ăn ngọt làm bằng bột nếp, đậu xanh và mật.

6. Bao Long đồ : tức Bao Chửng là Phù doãn Khai phong, phong Long đồ các Trục học sĩ, làm quan triều Tống Nhân Tông (1023-1063). Có truyện *Bao Long đồ công án* chép những vụ án do ông khám phá và xét xử rất giỏi.

Công chúa phải thua xa cô thôn nữ ngày thường vẫn « Hai tay ba bếp (xin nhớ là bếp rạ) lại chời gạch cua<sup>1</sup> ».

Sau hết *Tống Trán* các *hoa* cũng như tất cả các truyện bình dân bằng văn vần đều gây thích thú cho kẻ đọc, người nghe vì đã phù hợp với tâm hồn ngây thơ của những con người cần lao chất phác gần gũi này; họ quá xúc động khi thấy người tốt bị vất vả gian nan, tức giận khi thấy kẻ xấu cậy thế làm can, hoan hỷ khi người hiền thoát khỏi tai ương và được Phật Trời phù hộ độ trì, như sơn thần đưa thư giúp *Cúc hoa* và đã thỏa mãn vô cùng với kết cục : Trạng giàu sang lại có hai vợ tài sắc vẹn toàn, nhưng với điều kiện *Cúc hoa* phải ở trên Công chúa.

Tôi không muốn viết dài dòng hơn nữa và làm mất thì giờ của độc giả, bằng cách đem lời bàn nhặt nhẻo về luân lý ra đề đề cao một người vợ hiền đời cổ có lẽ bây giờ, vì cao trào văn minh, đã đi vào dĩ vãng. Tôi chỉ đứng riêng về phương diện văn học mà nhận định giá trị *Tống Trán*, *Cúc hoa* như một tiêu biểu của những truyện bình dân bằng văn vần.

Đọc lại *Tống Trán*, người Việt Nam cổ cảm giác như xem ngắm những bức tranh gà, lợn, tranh cóc đi học, chuột thi đậu về vinh quy... mà ở đầu thế kỷ này, ngày tết còn thấy nhan nhản trên vách tường dưới những mái nhà tranh, xem ngắm đề băng khuâng thả hồn vào cõi mộng với vang bóng một thời: thời dân tộc sống thanh bình sau lũy tre xanh, bên bờ ruộng lúa.

Trong thần thoại tây phương đời cổ, có truyện Không lồ con Trái đất

nổi dậy đánh trả lại Thiên Đế, và mỗi khi kiệt sức lại trở về Mẹ Đất, phục hồi nguyên khí để trở lên đánh nữa. Trong *Thuyết Đường*<sup>2</sup>, cũng có truyện *Trình giáo Kim* ba lần bị trúng roi của *Uất trí Kinh Đức*<sup>3</sup>, té xỉu nằm trên mặt đất, lại được hơi đất phụ giúp cho ba lần tỉnh lại, tái chiến cùng viên tướng lọ nòi<sup>4</sup>.

Người Việt Nam vươn mình về tương lai, nhưng không quên nguồn gốc tổ tiên, ắt có lúc muốn trở lại với tâm hồn dân tộc muôn đời; trên bước đường quay trở lại kia, một bản thơ *Lâm sanh Xuân nương*, một câu hò mái dầy, mái nhì, một điệu hát quan họ, trống quân hay mấy bức tranh cóc, chuột, lợn, gà cũng như những truyện bình dân đã giữ vai trò bóng mát cây đa mọc ở ven đường, và đây chính là giá trị trường cửu của các truyện *Thạch sanh*, *Tống Trán*, *Hoàng trư*, *Hoàng tú*.

1. « Hai tay ba bếp lại chời gạch cua<sup>\*</sup> : Câu nói của miệng khen người đàn bà giỏi. Ở nhà quê đun bếp rạ. Rạ cháy mau lại dễ tắt. Đầy vào nhiều thì lửa không cháy lên được mà bốc khói; lại mau có than tro, phải cời ra luôn; đầy vào ít thì cháy chóng hết. Có hai tay điều khiển một lúc luôn ba bếp là giỏi lắm. Lại còn dùng tám khâu gạch cua ở mai cua đồng, vung cả hai tay, thì người ấy tài biết chừng nào !

2. *Thuyết Đường* : Tiếu thuyết lịch sử chép truyện loạn lạc và anh hùng nổi dậy ở đời *Tây Dạng đế* (605-616). rồi sau *Lý thế Dân* thu phục được nhiều người giỏi, dựng nên cơ nghiệp nhà Đường.

3. *Uất trí Kinh đức* : Tức là *Uất trí Cung*, một tướng giỏi, khi trước chống *Lý thế Dân*, về sau ra hàng, là một danh tướng, công thần mở nước của nhà Đường.

4. *Tướng lọ nòi* : *Uất trí Cung* mặt đen như lọ nòi, tròn chầu.

# HÀNH HƯƠNG TÂY-TRÚC MỚI

(Xem từ số 6)



Hoành-Sơn HOÀNG-SỸ-QUÝ

## AJANTA và ELLORA

Đến tới Ellora, chúng tôi phải lên xe trở về Aurangabad. Lúc ấy là ba giờ rưỡi trưa, trời còn mưa lớn và gió thổi từng hồi. Vì cửa kính phải đóng, nên hơi người làm chúng tôi gần chết ngột.

Đến giữa đường bỗng thấy xe chúng tôi khựng lại sau lưng một đoàn xe dài tít tắp. Lúc ấy trời đã tạnh, chúng tôi bèn xuống xe tiến lên phía trước coi, thì chỉ thấy mênh mông là nước. Thì ra vì mưa lớn, nước sông đã dâng cao ngập cả cầu và một đoạn đường cùng đồng ruộng hai bên, nên xe không thể qua được. Chờ mãi tới đêm, nước vẫn không rút, và các xe "đờ-mi-tua" gần hết, nên đến lượt chúng tôi cũng đành quay trở lại một bến xe đồ lầy lội gần đấy đề rồi vất vả suốt đến

khuya mới kiếm được mấy cái bánh và ít cà-ri ăn tạm, sau đó lội bùn về xe ngồi nghỉ chờ qua đêm. Tôi, Camus và mấy ông khách Ấn vui vẻ cười xòa, nhưng phần lớn cô bác người Âu không chịu nổi cảnh cơ cực có một không hai trong đời họ này, nên than thở luôn miệng, và luôn miệng hạch sách các hướng dẫn viên.

Dù sao chẳng nữa, cái gì phải qua rồi cũng qua. Sáng hôm sau, trời quang mây tạnh, và nghe tin nước đã rút, nên chúng tôi về sớm, mới 9 giờ đã tới Aurangabad rồi. Đề khởi lễ chương trình, sau khi tắm gội và ăn cơm trưa xong, tôi và Camus thuê một chiếc tắc-xi đi thăm Ellora.

oOo

Ellora là tên của một làng thời cổ. Đây không phải núi non như Ajanta, nhưng là một cánh đồi thấp ngả lưng trên một thung lũng rất rộng. Các động của Ellora cũng đục sâu vào trong đá sát ngay mặt đồi, và lối đi là chính sườn đồi thoải thoải. Tất cả có 34 động tương đối xa nhau, sắp

thành một đường dài từ Nam đến Bắc trước khi nhẹ vòng lưỡi câu về phía trái. Mười hai động đầu tiên của Phật giáo đại thừa, mười bảy động tiếp theo thuộc Ấn giáo, và số còn lại là của Jaina.

Bắt đầu bước vô Ellora, người ta có cảm giác khác hẳn Ajanta. Các động đầu tiên, động Phật giáo, trong có vẻ tiêu điều vì mộc mạc, thô sơ, lại vắng bóng bích họa cùng với màu sắc rực rỡ của nó. Có điều là động ở đây cao ráo, sáng sủa, vì mở ra nhiều phía và không có núi cao để cản ánh dương quang.

Các động Phật giáo Ellora làm từ khoảng thế kỷ V đến thế kỷ VIII, nghĩa là tương đối sau Ajanta. Tính cách mộc mạc của chúng, không biết có phải là dấu hiệu tàn lụi của Phật giáo tại đây hay không. Sự thô sơ ấy đập vào mắt ngay lúc du khách bước chân vào động số 1. Họ chỉ thấy một đại điện đi vào giữa hai hàng ngách, với những bức tượng Bồ tát ngồi thống chân và đục sâu vào mặt tường. Từ trong nhìn ra, sẽ thấy ánh sáng chạy riềm trắng trên những khuôn mặt thư thái, vắng mùi tục lụy. Đây là thế giới thâm u của chiều sâu, và bước vô đây, người ta cảm thấy dương gian như đã xa đi và mờ xóa hẳn.

Chúng tôi rào bước qua các động.

Chỉ thoáng chốc, chúng tôi đã đứng trước động 5 với một đại điện rộng rãi và sâu tới 40 th. Chúng tôi tiến vào giữa hai hàng đá thấp, 40 phân sát đất, với trên mặt lỗ rỗ những hõm sâu, mà tôi đoán chừng là hõm để bát ăn cơm. Như các động khác, hai bên vách động đục vào thành những ô cá nhân, chắc là phòng riêng cho mỗi tu sĩ, phòng để ngồi hơn là để nằm vì quá ư chật hẹp.

Kiến trúc động 6 khác hẳn các động trước, vì được mở thông ra hai phía, nên sáng sủa hơn. Nhưng động đặc biệt nhất có lẽ là động 10, vì đây là động Phật giáo mà lại mang tên một vị thần Ấn giáo, thần Viśvakarma, vị cai quản các việc lao tác và công trình nghệ thuật. Động này làm hết như nhà cất, với một cổng vào và sân trước khá rộng. Đó là một cổng hai tầng ăn thông với giằng hành lang cũng hai tầng bao quanh. Cổng cũng như hành lang đều gọt nên từ cùng khối đá núi ấy.

Bỏ sân, chúng tôi tiến vào đại điện, một gian phòng rộng 18 và sâu 35 thước, với 28 cây cột bát giác. Đại điện rất cao và vồng lên như những thánh đường Ky-tô-giáo cổ bên Âu châu. Cuối điện, đứng sừng một bảo tháp (stūpa) đường kính 6 thước và 11 thước chiều cao, với đỉnh xoè ra hình tán cây Bồ đề ở Bodh-Gaya. Mặt tiền tháp trạm nổi thành một Đức Phật to lớn ngồi thống hai chân và tay giơ ngang ngực trong dáng điệu thuyết pháp. Đầu Đức Phật lên hai tầng tóc và phía trên Ngai bay lượn

các thần Ấn giáo Gandharva và Apsaras. Hai bên Đức Phật đứng hai trăn môn viên : đó là Phật Amitabha tay cầm đóa sen và Phật Maitreya. Một cửa sổ mở từ phía trên đón ánh mặt trời chiếu vào đúng thân tượng Đức Phật thuyết pháp ở giữa.

Động cuối cùng, động Tĩn Thāi (ba tầng) bắt chước kiểu nhà xây, với mái lộ thiên. Đúng như cái tên nói lên, đền này gồm ba tầng đứng sau một sân rộng. Ở lầu trên cùng và cuối hành lang phía Tây, một tượng Phật ngồi chỉ tay xuống kêu Mẹ Đất làm chứng<sup>1</sup>. Ở tường phía Đông, hai hàng bảy tượng Phật "hình nhân" (manuṣa-buddha) ngồi xoay lưng vào nhau, một hàng có tán che và một hàng không. Ngang đó, một Đức Phật khác cực lớn ngồi gior tay ngang ngực.

oOo

Sau động 12 đến đây động Ấn giáo. Những động trước thô sơ bao nhiêu, thì khu động Ấn giáo lại càng lộng lẫy bấy nhiêu. Phải chăng đây là hai khuynh hướng đối lập : khuynh hướng thoát tục của tu sỹ Phật giáo và khuynh hướng nghi thức, bình dân của Ấn giáo ? Hay đó chỉ là chứng tích của một khúc quanh lịch sử : sự sa sút của Phật giáo, và sự đắc thắng của Ấn giáo ? Riêng đối với những người Ky tô giáo như tôi, cái bề ngoài đồ rậm rạp của Phật giáo bao giờ cũng bảo đảm hơn là sự phức tạp của Ấn giáo, trong đó những cái thô lỗ và cao siêu quấn quýt lấy nhau tựa như một mớ bông bong.

Các động Ấn giáo làm trong khoảng những năm 550-750 và lui về phía Tây. Bước vào khu động này cũng là bước vào thế giới đầy thần thoại của Siva. Ngay từ động 13, tôi đã tiếp xúc với linga của Ngài, cái linga mà xưa kia tôi từng nghe nói đến trong cảm giác ghê tởm của một người đứng ngoài mà nhìn vô<sup>2</sup>. Trong động 13, linga nằm chính giữa động và cả giữa thâm cung (garbhagṛha). Linga giữa điện là một linga lớn như bảo tháp trong động Phật giáo. Mặt trước khối đá ấy được gọt thành tượng Siva thoát thai từ chính linga của Ngài<sup>3</sup>.

Riêng động 14 và 15 lại thờ Viṣṇu. Động 14 có tên Ravana-ka Khai, hay "Sào huyết quý vương Ravana". Ravana, theo truyện Rāmāyana, là kẻ đã cướp mất Sitā, hiền thê của Rāma<sup>4</sup>. Ở động 14 ra, đường bắt đầu đi lên theo những bậc đá dẫn tới động 15 có tên Daśa Avatārāḥ, hay "Mười hình thức giáng trần (của Viṣṇu)". Qua cổng đá và một cái sân, chúng tôi đến trước một ngôi đền ba tầng và mái bằng. Lầu trên cùng khá rộng, với

1. Tục truyền rằng, khi Đức Phật chớm giấc ngộ, Ngài bị quỷ lên cám dỗ, bảo rằng các cố gắng của Ngài vô ích, vì đời trước Ngài đã không tể tự, do đó chưa được thanh tẩy. Nghe thế, Đức Phật bèn kêu Mẹ Đất làm chứng cho rằng đời trước Ngài đã tể tự rồi.

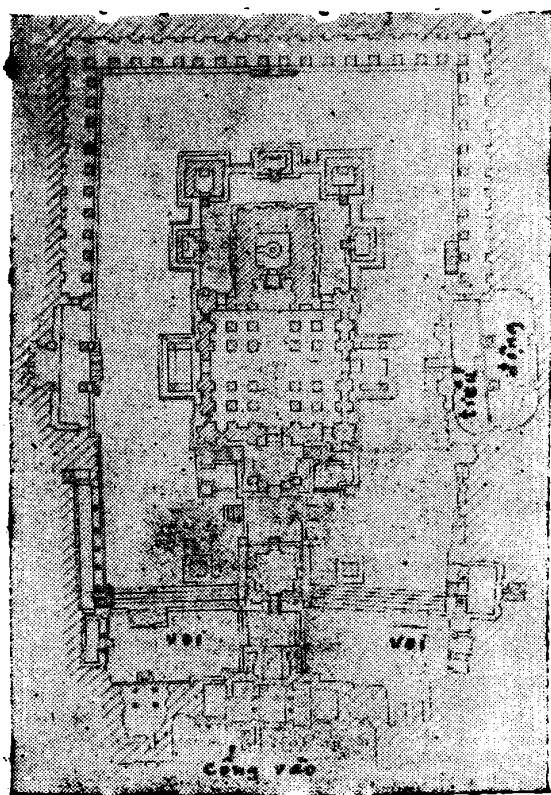
2. Linga là dương vật bằng đá của Siva dựng đứng trên âm vật tròn bằng của thần mẫu. Sau này bằng kinh nghiệm, tôi sẽ hiểu rằng linga được tôn kính ở đây bằng một tâm tình tôn giáo thanh khiết, hình như không có một tí gì tục tằn cả.

3. Không biết đây có phải là một cách bắt chước bảo tháp (stūpa) trong mấy động Phật giáo hay không.

4. Rāma là một trong những hình thức giáng trần của thần Viṣṇu. Giáng trần trong dịp này, Viṣṇu làm con một quốc vương, sẽ thay cha trị vì thiên hạ.

kích thước 40 x 42 thước và với 44 cột vuông lớn. Giữa lầu, nằm ngهن cò chú bò tót Nandi, biểu hiệu của Viṣṇu. Trên vách, một tác phẩm điêu khắc được liệt vào «bậc thầy» diễn tả Viṣṇu, dưới hình thức «Người Sư tử», Narasimha, đương chồm đến giết ác quỷ Hiraṇya-kasipu. Theo kinh purāṇa kể, đứa con của quỷ vương nói trên vốn tôn thờ Viṣṇu, nhưng bị cha ngăn cản, lại còn thách thức Viṣṇu. Đương lúc ấy, từ một cây cột của cung điện đã xuất hiện một quái vật nửa người nửa sư tử, và lập tức quỷ vương bị Viṣṇu dưới hình thức quái vật ấy giết chết.

oOo



Hình 2.— Đồ hình đền Kailasa.

Bỏ động 15, đi bộ một quãng, chúng tôi đã đến trước cái lạp lũng nhứt của Ellora và của toàn nước Ấn : động 16, như một tòa thành quách, được gọi là Kailāsanātha, tức đền Kailāsa<sup>1</sup>. Đền này do Kṛṣṇa II (757-783) khởi công làm, và hình như phải một trăm năm mới xong. Kailāsanātha không phải chỉ là tác phẩm toàn khối kỳ lạ nhứt của Ấn, mà còn là «một thí dụ về kiến trúc từ núi không đâu có đối thủ»<sup>2</sup>. Riêng H. Zimmer<sup>3</sup> thì cho rằng : «Ngôi đền vượt sức này đánh dấu sự đắc thắng của Bà-la-môn-giáo đối với Phật giáo tại Elūrā» (xem hình bìa, mặt sau).

Muốn đo lường sự vĩ đại của nó, chúng ta hãy hình dung ra một tảng đá khổng lồ, dài 110 th, rộng 62 th và cao 40 th, toàn khối được gọt tạc thành một khu đền dài hai lần, gồm chánh điện với cung liêng, đền Bò tót Nandi và hai cây cột lớn đứng dựng giữa sân. Gọi là đền, vì đây là những tòa nhà lộ thiên với nóc, với những hàng cột chạm trổ công phu, với cửa và cửa sổ, với tượng và bàn thờ, dù tất cả được tạc nên từ một khối đá duy nhứt. Hơn nữa, đó là một tác phẩm toán bích, một hòa điệu tuyệt vời giữa các hình thái và đường nét<sup>4</sup>.

1. Kailāsa là tên một ngọn núi ở Hi-mā-lạp-sơn. Người Ấn tin rằng trên ấy là thiên đường của thượng thần Śiva.

2. P. Brown, *Indian architecture*, in lần thứ ba, Bombay 1956, tr. 90.

3. *The Art of Indian Asia*, tập I, tr. 291.

4. Hãy tưởng tượng nó cao gấp rưỡi điện Parthénon ở Nhà đền. Bên Việt Nam, một vài nhà thờ có tháp cao tới 40 thước, nhưng nóc thì chỉ hơn 20 thước là cùng.

## DANH SÁCH CÁC ĐỘC GIẢ MUA TIẾP BÁO DÀI HẠN

|                          |           |                         |            |
|--------------------------|-----------|-------------------------|------------|
| — Ông Đinh văn Khá       | Saigon    | — LM. Thái quang Nhân   | Bình Tuy   |
| — Ông Đoàn văn Liêu      | Cam Ranh  | — Cô Phạm thị An        | Saigon     |
| — Ông Đỗ khắc Mạnh       | Pháp      | — LM. Trần mạnh Khoa    | Gò Vấp     |
| — Nữ tu Pierre René      | Saigon    | — LM. Nguyễn văn Đình   | Thủ Đức    |
| — Thư viện Đặc Lộ        | —         | — Cha Ngô duy Linh      | Pháp       |
| — LM. Nguyễn đức Vệ      | Đà lạt    | — Dược sĩ Vũ Hùng       | Saigon     |
| — Ông Phạm công Việt     | —         | — Ông Trần thiện Bích   | —          |
| — LM. Nguyễn công Lý     | Gia định  | — LM. Nguyễn trí Thúc   | Pleiku     |
| — Ông Nguyễn tấn Lộc     | —         | — LM. Lê thành Ánh      | —          |
| — Ông Lê văn Trình       | —         | — LM. Trần sơn Nam      | —          |
| — Bà Lê nghi Xương       | Saigon    | — Thầy Nguyễn phúc Linh | —          |
| — SH. Nguyễn phúc Đại    | —         | — Nhà tập D. Tên T. Đức | Gia định   |
| — Cô Nguyễn hoài Yên     | —         | — Kỹ sư Phạm hữu Thế    | Saigon     |
| — Cha Hồng kim Linh      | Vĩnh Long | — Thầy Bùi xuân Tình    | Long Xuyên |
| — ĐCV Thư viện Vĩnh Long | —         | — G. sư Lê xuân Khoa    | Saigon     |
| — Cha Tu viện Trường     | Huế       | — LM. Trần văn Khoa     | Di Linh    |
| — Nữ tu Bibiane          | Ba xuyên  | — Ông Richter Franz     | Saigon     |
| — Viện Đại học Minh Đức  | Saigon    | — D. sĩ Phạm song Nam   | Chợ-lớn    |
| — G. sư Nguyễn văn Đạo   | Cam Ranh  | — Ông Lê quý Quỳnh      | Huế        |



# Nền văn minh Đam Nhĩ

BÌNH-NGUYỄN-LỘC

**M**ỘT vài quyển sử Việt chép rằng khi nhà Hán đánh chiếm xong đảo Hải Nam thì chia đảo ấy ra thành hai quận: Châu Nhai và Thiêm Nhĩ. Một số sử Việt thì viết là Châu Nhai và Đam Nhĩ. Ai viết Đam Nhĩ thì ăn khớp với sách Tàu cổ.

Đam Nhĩ là gì? Đam Nhĩ là tai lòng thông. Đó là từ ngữ của Trung hoa, tương đương với cẳng tai của ta trong từ ngữ cà răng cẳng tai họ không tả sự kiện cà răng vì họ không gần gũi dân đó được trong chiến cuộc đề mà biết rõ tục đó, còn sự cẳng tai thì thấy được quá dễ dàng. Khi họ thắng trận rồi, bọn ở lại hợp tác, không cà răng nữa nên họ cũng không biết. Và lại, họ sáng tác địa danh lập tức sau khi thắng trận, thì họ đã biết gì đâu, mặc dầu bọn hợp tác sẽ kể cho họ biết phong tục bốn xứ. Dân Cà răng cẳng tai đó, ngày nay được sách địa lý Tàu gọi là dân Sanh Lê và có ngôn ngữ giống ngôn ngữ của Chăm, Ra đê, Gia rai và Nam dương. Đó là con dân của Câu Tiễn, chúa của nước U Việt ở Hoa Nam mà sử đời Chu đã cho biết rằng sau khi nước U Việt bị Sở tiêu diệt, thì bọn ấy «TÂN U GIANG-NAM». Câu sử Tàu này đã được tiền sử học ngày nay xác nhận.

Bọn ấy đi tận Nam dương, nhưng có một số ghé lại Hải Nam,

để nhiều trăm năm sau, bị Tàu rượt theo đánh nữa. Nhưng Tàu không thắng trọn vẹn. Có một nhóm rút về phía Tây Nam của đảo Hải Nam, tức phía trong về Việt nam là nơi có nhiều núi rừng rồi rút lên núi cao và tiếp tục cà răng cẳng tai cho đến ngày nay. Đa số ở lại hợp tác, và hóa thành người Tàu Hải Nam và người Thục Lê, tức tuy còn giữ tục của dân Lê, nhưng có biết phong hóa của Tàu, có theo Tàu phần nào. Nhưng toàn khối Mã Lai từ Lạc dịch (Austroasiatiques) đến Lạc bộ Mã (Austronésiens) đến Đam Nhĩ, chớ không riêng gì dân Lê, kể cả Tây Thi cũng Đam Nhĩ tuốt.

Chúng tôi cho rằng Tây Thi cẳng tai, không phải là nói liều. Tây Thi là con dân của Câu Tiễn mà ta biết rằng ăn nói y hệt như Nam dương Mặt khác, tiền sử học cho biết dân ấy chỉ mới di cư ra khỏi nước Tàu 500 năm trước Tây lịch. Đến năm nhà Hán đánh đảo Hải nam thì dân ấy (bọn ghé đảo Hải Nam mà không đi Nam dương) còn cà răng cẳng tai, thì 500 năm trước đó, hẳn Tây Thi phải cà răng cẳng tai. Thế mà sử đời Chu, viết rất nhiều về bọn Việt ở Hoa Nam lại ngậm cầm về sự kiện cà răng cẳng tai của bọn ấy, trong khi đó thì sử nhà Hán lại làm nổi bật lên, đối với bọn đã di cư rồi. Đó là một cái gì bất bình thường, nó khiến ta phải đặt ra một dấu hỏi lớn. Nếu người Tàu đời Chu không biết tả dân lạ thì ta không thắc mắc.

Nhưng họ đã tả dân Việt ở Hoa Nam rất rõ, thế sao họ lại làm thình về vụ cả răng cang tai ?

Họ tả dân Việt ở Hoa Nam như thế nào ? Họ chỉ nói đến văn thân, Tiền phát, Điều đê, Tả nhậm, Ổ nha mà thôi. Tưởng nếu có diềm nào nhẩy lên mắt của họ trước nhất, phải là Đam Nhĩ. Như thế ta suy luận mà hiểu được rằng cả người Tàu cổ thời cũng Đam Nhĩ tuốt, thế nên họ mới không cho Đam Nhĩ là đặc thù của dân Việt và không buồn nói tới. Chỉ vào đời Hán, họ bỏ tục đó từ lâu rồi, thì họ mới thấy sự kiện Đam Nhĩ của thổ dân Hải Nam là lạ, nên họ mới tả mà thôi.

Đồng bào Thượng của ta bất kỳ Trãi hay Mã gì cũng có thể Đam Nhĩ hết, còn cả răng thì chỉ có vài nhóm là, còn làm mà thôi. Người Mạ là Lạc bộ Trãi, đeo những cái nút bằng ngà voi to bằng cổ tay người, hóa ra sức nặng của nút ấy trì níu tai họ hằng giờ, hằng ngày, và sau chừng 10 năm thì họ Đam Nhĩ, nếu lấy nút ra vẫn cứ còn Đam Nhĩ.

Dưới đây, xin trích dịch vài diềm nhận xét của nhà bác học J. Dournes về sự kiện Đam Nhĩ của người Chăm, người Gia rai (Lạc bộ Mã) và người Cao miên (Lạc bộ Chuy) mà trước đây các nhà bác học Pháp tiền chiến, giải thích lầm rằng đó là một ảnh hưởng Ấn-Độ. Thật ra thì cả nhân loại đều Đam Nhĩ hồi cổ thời chứ không riêng gì chúng Mã Lai, vì sự kiện cổ hơn thích trang diềm ở tai, lại trang diềm bằng vật nặng. Nhưng họ tiến lên, không Đam Nhĩ nữa, còn Mã Lai thì có một số không tiến, nên cứ còn Đam Nhĩ

cho tới ngày nay. Mà cả dân Tagagos ở Đài Loan cũng Đam Nhĩ chứ không phải chỉ có dân Lê ở Hải Nam đâu.

Nhưng đây là tình trạng Đam Nhĩ ở xứ Chăm và Cao nguyên ta :

« Những trái tai dài xuống tới vai, đeo những hoa tai rất nặng, thấy được ở các công trình điêu khắc của Lâm Ấp và Khor-me không có gì lạ cả đối với thế giới cổ Mã Lai. Trái tai của thần Shiva ở Mỹ-Son (Quảng-Nam) không phải là sự kiêu thức hóa quá lộ như các nhà bác học trước đây đã nói mà chỉ là cái gì rất là tả thực. » Trên đây là lời của ông J. Dournes và chúng tôi xin thêm rằng thần Shiva không phải của Ấn độ mà là của dân Dravidien ở Nam Ấn, mà dân đó là cổ Mã Lai, di cư đi làm chủ Ấn Độ, trước khi dân cổ Mã Lai của Si Vuru di cư đi làm chủ Hoa Bắc, và Shiva với lại Si Vuru, xem ra chỉ là tên của một thị tộc lớn, chứ không phải của một cá nhân nào. Ông J. Dournes tiếp :

« Ở Bornéo, tôi đã thấy con gái múa vũ, cô nào tai cũng lòng thông y hệt như tai người khắc ở các tượng đá của Chăm (mà dân Bornéo thì không hề có chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, lời thêm của người viết bài này)

« Ta cứ nhìn vào xã hội Gia rai mà xem. Người Gia rai đích thị là một nhóm Chăm chưa lập quốc. Cần biết rõ người Gia rai và các thứ dân cổ Mã Lai khác mới hiểu được các hình khắc chạm của Cổ Chiêm thành.

« Người Gia rai ở Cheo Reo chạm tai thông và vú đàn bà ở khắp nơi trong nhà họ. Các tượng đá của Chăm đời xưa cũng thế. Người Gia

rai còn tiếp tục làm như thế ngày nay, còn người Chăm thì không (mà không chạm chính vì đã chịu ảnh hưởng Ấn Độ và Á rập, chứ không phải ảnh hưởng đó gọi hứng cho họ khắc hình tai thông và vú) (J. Dournes 1971) »

Lạ một điều là các nhà nghiên cứu nền văn minh Lâm Ấp ở Quảng Nam đều có biết người Mạ, người Mnong gar có tai dài y hệt như tai của tượng Chăm xưa, và đều biết rằng người Gia Rai, một thứ người Chăm chưa lập quốc, tuy không còn tai dài nữa, vẫn chạm hình người tai dài, thế mà họ cứ nói rằng tai của tượng đá Lâm Ấp là tai kiểu thức hóa (oreilles stylisées) tức là khắc quá lỗ chứ không đúng theo sự thật. Chỉ có ông J. Dournes là người độc nhứt đã thấy được điều ấy. Ông J. Dournes nói hơi mỉa mai rằng: « Khó lòng mà cho rằng họ chịu ảnh hưởng này, ảnh hưởng nọ như người Chăm, vì họ hoàn toàn không có chịu ảnh hưởng của ai cả, trừ chút đỉnh ảnh hưởng Chăm,

nhưng việc tai thông thì sau lưng họ đang có đủ thứ người tai đang dài thật sự, chứ không cần gì các tượng Chăm xưa xui họ bắt chước ».

Ông V. Goloubew có đi Hải Nam để xem người Sanh Lê, lại cũng không hề nối kết Đam Nhì của người Sanh Lê với tai người ở các chuỗi kiếm Đông Sơn. Chúng tôi đã thấy những bà đầm đứng ngắm hàng giờ một búi tóc ở tượng đá trong Bảo tàng viện Saigon. Khảo cổ phải suy tư để mà nối kết những sự kiện quá rõ như thế lại với nhau, quá rõ nhưng ta lại không thấy, nếu không tư ông J. Dournes đã suy tư nhiều chứ không phải là ông thấy ngay tức khắc. Chúng tôi cũng đã suy tư nhiều về địa danh Đam Nhì khi nghiên cứu về người Lê Hải Nam và người Đông sơn, về đồng bào Thượng, chứ thoát tiền Đam Nhì cũng chỉ là một địa danh y hệt như Hải Nam, Như Quỳnh Châu không giúp ta thấy cái gì hết.

(Còn tiếp)

# HÉPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

□ *Thơm ngon, ngọt*

□ *Bổ huyết, bổ gan*

□ *da dẻ hồng hào*

*Tại các nhà Thuốc Tây*

*Mua Sĩ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty 601—L.V.Duyệt, Saigon*

# Phương pháp khảo sát thiên văn của Trung-hoa

NGUYỄN VĂN THỌ

**N**ÓI đến các dụng cụ thiên văn, tức là đã nói đến những phương pháp khảo sát dùng trong thiên văn học Trung hoa. Cho nên dưới đây đây chỉ nói sơ phác về phương pháp xem sao, và ghi độ số sao.

## PHƯƠNG PHÁP XEM SAO.

Trên nguyên tắc người ta có thể quan sát tinh tượng, thiên tượng :

-- Sáng sớm, lúc mặt trời mọc (giờ Mão)

-- Trưa, lúc mặt trời chính Ngọ (giờ Ngọ)

-- Hoàng hôn, lúc mặt trời lặn (giờ Dậu)

-- Nửa đêm (giờ Tí)

Sáng, chiều, tối có thể xem sao, đã dĩ nhiên, trưa không xem được sao, nhưng đo được bóng nêu. Cái đó cũng quan hệ như ta đã thấy.

Đó chính là phương pháp vua Nghiêu đã áp dụng.

Gustave Schegel, bình thiên Nghiêu điển của Kinh Thư, đã cho thấy :

Vua Nghiêu sai các thiên văn gia đi bốn phương để quan sát tinh tượng thiên tượng,

— Thiên văn gia đi về phía Đông, trong mùa Xuân, phải quan sát tinh tượng, sáng sớm, khi mặt trời mọc.

Thiên văn gia đi về phía Nam, trong mùa Hạ, phải quan sát thiên tượng, ban ngày, lúc chính Ngọ.

— Thiên văn gia đi về phía Tây, trong mùa Thu, phải quan sát tinh tượng, lúc buổi chiều, khi mặt trời lặn.

— Thiên văn gia đi về phía Bắc trong mùa Đông, phải quan sát tinh tượng lúc nửa đêm. (Gustave Schegel Uranographie chinoise, Tome I, p. 16)

Và ông kết luận, người xưa :

— Xem sao mọc sáng sớm để định mùa Xuân.

— Xem sao lặn buổi chiều cùng với mặt trời để định mùa Thu.

— Xem sao qua đỉnh đầu nửa đêm để định mùa Đông,

— Xem sao qua kinh tuyến phía dưới buổi trưa (trên lý thuyết) để định mùa Hạ. (Ib. 23)

Linh mục J.B. Du Halde, tác giả tập kỷ yếu về đời nhà Thanh đã viết :

“Quanh năm, ngày cũng như đêm, có 5 thiên văn gia ở luôn trên quan tinh đài để quan sát thiên tượng.

— Một người quan sát giữa trời.

— Một người quan sát phía đông

— Một người quan sát phía Tây

— Một người quan sát phía Nam

— Một người quan sát phía Bắc

đề biết rõ tất cả những hiện tượng xảy ra. Họ phải báo cáo cho chính xác lên quan thái sử lệnh, đề vị này làm phúc trình lên nhà vua.

Các điều đã quan sát phải được ghi ghú rõ ràng với đầy đủ hình ảnh kèm theo ấn ký của tác giả và ngày giờ. (Cf. J.B. Du Halde, Description géographique, histotique, chronologique, politique et physique de l'Empire de la Chine et de la Tartarie chinoise, p. 344).

Đề giản dị hóa vấn đề chúng ta chỉ cần xem sao buổi sáng sớm và buổi chập tối vì lúc ấy chúng ta có thể dùng được mặt trăng và mặt trời như là hai mẫu cứ chính để xem sao.

Chúng ta có thể :

1) Xem sao mọc và lặn cùng với mặt trời tức là xem những sao cùng mọc với mặt trời buổi sáng, cùng lặn với mặt trời buổi chiều, (lever et coucher héliaque des étoiles) (xem sáng hay tối cũng đủ vì vẫn là một chòm sao)

2) Xem sao mọc cùng với mặt trăng ngày hôm rằm ở phía trời đông. (lever acronyque des étoiles, en opposition solaire).

3) Xem sao qua đỉnh đầu buổi chiều tối, hoặc nửa đêm, (culminatio des étoiles, passage au méridien des étoiles).

Nói như thế, tức là người Trung Hoa đã không theo một tiêu chuẩn nhất định để xem sao, lúc thì dùng mặt trăng, lúc thì dùng mặt trời.

1. Mùa Xuân và mùa Thu, thì xem sao mọc cùng với trăng hôm rằm, ở phía trời đông (lever acronyque des étoiles, en opposition solaire).

2. Mùa Hạ, mùa đông thì xem sao mọc và lặn cùng với mặt trời (lever et coucher héliaque des étoiles en conjonction solaire).

Những sao nói đây dĩ nhiên là những vì sao trong nhị thập bát tú.

Người Trung Hoa cho rằng :

— Mùa Xuân, sẽ thấy các sao Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vi, Cơ lần lượt hiện ra ở phía trời Đông cùng với trăng rằm.

— Mùa Hạ sẽ cho thấy các sao Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chần, mọc lặn cùng với mặt trời.

— Mùa Thu, sẽ thấy các sao Khê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm hiện ra ở phía trời Đông cùng với trăng rằm.

— Mùa Đông sẽ thấy các sao Đầu Ngưu, Nữ, Hư Ngụy, Thất, Bích mọc lặn cùng với mặt trời.

Còn như ta muốn biết mùa nào, mặt trời ở chòm sao nào trong nhị thập bát tú, ta sẽ thấy ;

— Mùa Xuân, mặt trời lần lượt ở trong các chòm sao : Khê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm.

— Mùa Hạ, mặt trời lần lượt ở trong các chòm sao : Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực Chần.

— Mùa Thu, mặt trời sẽ lần lượt trong các chòm sao : Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vi, Cơ.

— Mùa Đông, mặt trời sẽ lần lượt ở trong các chòm sao : Đẩu, Ngưu Nữ, Hư, Ngưu, Thất Bích.

Nói cách khác, tùy theo mùa, những chòm sao nói trên sẽ lần lượt mọc và lặn với mặt trời.

So sánh hình trong cuốn sách *Traité de Médecine chinoise* tập V, trang 56 của Chambraut và hình Nhị thập bát tú trong cuốn *Trung quốc ngũ thiên niên sử* q. 1, tr. 49, ta thấy mùa Hạ, mùa Đông các sao giống nhau. Giống nhau vì trong cả hai trường hợp ta đều xem sao mọc và lặn với mặt trời.

Mùa Xuân và mùa Thu, thì các sao ngược nhau. Ngược nhau vì một đằng ta xem sao lặn và mọc với mặt trời, và một đằng ta xem sao mọc cùng với trăng rằm ở phía đông, ngược với vị trí mặt trời 180°.

Nếu chúng ta không lưu tâm đến những tiêu chuẩn khác biệt ấy ta sẽ không sao hiểu nổi « mâu thuẫn giả tạo » gây nên bởi hai vòng nhị thập bát tú khác nhau như vậy.

Chamfrault và Léopold de Saussure đã giải thích tường tận vấn đề này.

Léopold de Saussure viết: « Vậy sao Giác, sao Cang (sừng rồng) là tượng trưng cho ngày lập Xuân Trung Hoa. Thế nhưng vào kỳ ấy, mặt trời không ở trong chòm sao Giác mà lại ở cung đối với chòm sao Giác, tức là ở trong chòm sao Khuê.

Nhưng khi mặt trời ở chòm sao

Khuê, thì trăng rằm lại mọc cùng với chòm sao Giác... » (1)

Như vậy, người Trung Hoa đã dùng cả hai tiêu chuẩn mặt trăng mặt trời để xem sao.

## QUAN SÁT SAO BẮC ĐẤU.

Xem sao Bắc Đẩu buổi chiều khoảng 18 giờ sẽ biết ở dưới trần gian đang ở vào mùa nào.

Ví dụ :

Tháng 11 ta chúôi sao bắc đẩu chỉ hướng Tí.

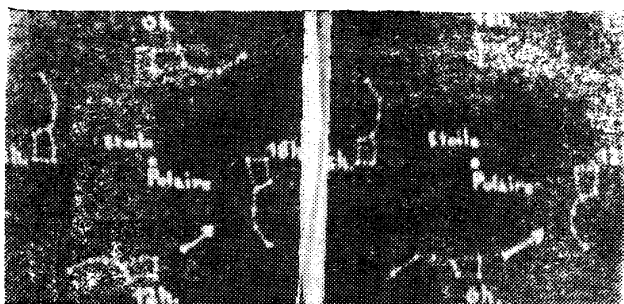
Tháng 12 ta chúôi sao Bắc đẩu chỉ hướng Sửu.

Tháng 1 ta chỉ hướng Dần

1) Ainsi par exemple, les cornes du Dragon (situées dans les Sieou Kio et Kang) sont dans l'Uranographie chinoise le signe du Li-Tch'ouen (lập xuân), le repère du commencement de l'année. Or à cette époque de l'année, le soleil se tourne à l'opposé de Kio (Giác) en Kouzi (Khuê), mais lorsque le soleil est en Kouzi (Khuê) la pleine lune se produit et Kio (Giác) se lève avec le Dragon.

Léopold de Saussure, *Les Origines de l'Astronomie chinoise*, p. 280-281.

... Le Palais du printemps commence au moment où s'élève à l'horizon de l'Est la pleine lune acronyque (c'est à dire au moment même où le soleil se couche à l'Ouest) ayant à sa droite l'étoile Arturus.. Le Palais de l'Été correspond dans le ciel au moment où en regardant à l'horizon de l'Ouest on voit le soleil se coucher entouré de la constellation de l'hydre... Le Palais de l'Automne est cette région de la voûte céleste qui s'élève en regardant à l'horizon de l'Est alors que la lune est pleine et qu'en même temps se couche le soleil à l'Ouest... Le Palais de l'Hiver étant en conjonction solaire, c'est à nouveau du côté de l'horizon de l'Ouest qu'il faudra porter nos regards. (Chamfrault, *Traité de Médecine chinoise* pp. 45-46



*Hình sao Bắc đẩu, quay như kim đồng hồ trên Trời.*

Tháng 2 ta chỉ hướng Mão v.v...

Như vậy sao Bắc Đẩu chính là đồng hồ để chỉ mùa chỉ tháng quanh năm.

Sao Bắc đẩu còn quay một vòng trong một ngày, như chiếc kim đồng hồ.

Ví dụ 18 giờ buổi chiều nào đó, ta thấy chuỗi sao Bắc đẩu chỉ hướng Mão, thì 6 giờ sau tức vào nửa đêm, ta sẽ thấy nó chỉ hướng Ngọ. Sáu giờ sau nữa tức 06 giờ sáng ngày hôm sau, nó sẽ chỉ hướng Dậu. Suy ra thì 12 giờ trưa hôm sau nó sẽ chỉ hướng Tị, đến 18 giờ chiều lại chỉ hướng Mão v.v...

Lê quý Đôn viết trong quyển Vân Đài loại ngữ như sau :

Từ khi chuỗi sao Bắc đẩu chỉ hướng Mão (tháng hai) chính là tiết Xuân phân, cho đến tiết Lập Hạ giữa tháng Tị (tượng tứ) là lúc Thiếu dương quân hỏa làm chủ khí, tiết trời lúc ấy sáng sủa, là đức của vua chúa.

Từ khi chuỗi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng Tị (tháng tư) chính là tiết

Tiêu Mãn, cho đến tiết Tiểu thử vào giữa tháng Mùi (tháng sáu) là lúc Thiếu âm tượng hỏa làm chủ khí, tiết trời lúc ấy nóng dữ, là lúc tượng hỏa làm việc.

Từ khi chuỗi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng mùi (tháng sáu) chính là tiết Đại thử, cho đến tiết Bạch lộ vào giữa tháng tám, là Thái âm thấp thổ làm chủ khí, tiết trời lúc ấy mây mưa nhiều, khí ẩm thấp bốc lên.

Từ khi chuỗi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng Dậu (tháng tám) chính là tiết Thu phân cho đến tiết Lập Đông vào giữa tháng mười, là lúc Dương minh tảo kim làm chủ khí, tiết trời đến lúc ấy thì vạn vật đều khô ráo.

Từ khi chuỗi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng Hợi (tháng mười) chính là tiết Tiểu tuyết cho đến Đại tuyết (vào giữa tháng 12) là Thái dương hàn thủy chủ khí, lúc ấy tiết trời rét quá.

Từ khi chuỗi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng Sửu (tháng mười hai) chính là tiết Đại hàn cho đến tiết Kinh trập (vào giữa tháng hai) là lúc Quyết âm,

phong mộc làm chủ khí, tiết trời lúc ấy gió nhiều. Ấy là, mỗi tiết khí ở trong khoảng hơn 60 ngày, quanh khắp vòng trời, hết rồi lại quay lại». (Văn đài loại ngữ tr. 62)

Lê quý Đôn tuy bàn về tiết khí nhưng chính cũng đã gián tiếp cho ta thấy chuỗi sao bắc đầu có thể dùng để chỉ các tháng trong năm.

**XEM SAO NÀO QUA KINH TUYẾN**  
(tức là qua đỉnh đầu lúc ban chiều)

Ta cũng có thể xem sao qua đỉnh đầu lúc ban chiều vào khoảng 18 giờ.

Ta sẽ quay mặt về phía Nam, và có thể cầm xuống đất một cây nêu dài để xem lúc ấy ngôi sao nào qua đỉnh đầu.

**QUAN SÁT THIÊN TƯỢNG CÁC NGÀY NHỊ PHẦN, NHỊ CHÍ.**

Xuân Thu Tả truyện viết : « Năm thứ 5 đời Hi công (654), mùa xuân, Mồng một tháng giêng, ngày Tân Hợi, mặt trời tới cực Nam. Hi công truyền báo cáo ngày sóc ; sau đó vua lên đài để xem (bóng nêu) và (các thiên văn gia) ghi (độ dài của bóng) như thường lệ. Các ngày đông chí, hạ chí cũng như các ngày xuân thu phân, và các ngày đầu mùa xuân, hạ (khải), đầu mùa thu đông (bế), đều ghi chú các hiện tượng mây để dự phòng và liệu biện ».

**QUAN SÁT SAO BẮC THẦN (étoile polaire).**

Trước kia người ta tưởng sao Bắc thần là một sao cố định ở chính giữa Bắc cực. Sau này người ta mới

biết thực ra sao Bắc thần cũng xoay quanh Bắc cực, và theo đà thời gian đã có nhiều sao khác nhau giữ địa vị của sao Bắc thần.

Ví dụ : Tả khu

-- Hữu khu (Khoảng năm—3000 Bắc cực đã ở khoảng giữa 2 sao này).

— Thiên ất (3067i Draconis)

— Thái ất (42 hay 184 Draconis)

(Hai sao này ở gần sao Hữu khu và có lẽ đã được coi là Bắc thần, Thái ất là Bắc thần khoảng năm -2000, - 1500 ; Thiên ất là Bắc thần khoảng năm - 1500, - 1000)

— Thiên đế tinh ( $\beta$  Ursae Minoris, Kochad), Bắc thần khoảng năm - 1000

— Thiên Trụ hay Nữu Tinh (4339 Camelopardi). Sao này có lẽ đã đóng vai sao Bắc thần đời Hán.

— Thiên hoàng đại đế ( $\alpha$  Ursae Minoris) sao Bắc thần thời nay.

Trầm Quát một thiên văn gia đời Tống đã viết :

« Trước thời Hán, người ta tưởng rằng sao Bắc thần ở trung tâm diêm trời vì thế gọi là Cực tinh.

Tồ Hằng Chi (430-501) dùng ống vọng đồng đã nhận ra rằng diêm cố định trên trời cách sao Bắc thần chừng 10. Đời vua Thần Tông (1068-1077), tôi được lệnh vua coi thiên văn đài.

Tôi liền cố dùng ống vọng đồng để xác định Bắc cực.



Ngay tối đầu tiên, tôi nhận thấy sao Bắc thần dần dần chuyển dịch ra khỏi ống vọng đồng. Tôi biết là lòng ống vọng đồng còn quá nhỏ, nên tôi tăng dần lỗ ống cho to hơn. Sau ba tháng trời điều chỉnh,

tôi mới nhìn thấy sao Bắc thần quay trong lòng ống, không chếch ra ngoài nữa. Và tôi thấy sao Bắc thần cách Bắc cực khoảng 30). (Needham, Science and Civilisation in China, Tome III p. 262)

(Còn tiếp)



**THUỐC THOA**

**BIOCORTIN**

Trị các chứng bệnh ngoài da có viêm nhiễm

- Mụn, nhọt, chốc, lở
- Trúng cá, mụn ở mặt
- Phong ngứa

(Có bán tại khắp các nhà thuốc tây)



**UỐNG KHỎI CHÍCH**

*là tả, Kiệt ly — có đằm, máu*

**VEREX**

**NGƯỜI LỚN — CON NÍT**

Số KH 508.BTT/QCĐP.29-10-63

# Hộp Thư Tòa Báo

## **Cùng các tác giả.**

Vì lý do thiếu chỗ nên xin gác lại lần nữa một số bài, như của *Hùng Lân*, *Kim Định*, *Phạm Thiên Thư v.v..* Thành thực cáo lỗi cùng các học giả và độc giả.

## **Đã nhận được bài.**

Thơ của bạn *Lê trường Hận* — Quý bạn gởi thơ hay truyện ngắn nên nhớ : Chúng tôi chỉ nhận khi đó là về Đạo, về những gì liên hệ mật thiết đến Văn hóa Đông Phương.

Một số bài khác quý vị tự mang đến hay vì lý do nào khác, chúng tôi không báo tin ở đây.

— Hồi Thiên Phục Địa của Thiền-Sur Giải Không.

Đa tạ.

## **Tin Tức**

## **Văn Hóa và Tôn Giáo**

### **Ngành gia phả Hoa Kỳ thăm ngành gia phả V.N.**

Hồi tháng bảy vừa qua, một phái đoàn thuộc Đại học Brigham Young (Hoa Kỳ) do Giáo sư Spencer J. Palmer thuộc hội nghị Phả học quốc tế hướng dẫn đã tới thăm Việt Nam. Trong dịp này, phái đoàn có đến viếng ông *Dã Lan Nguyễn đức Dự* tại tư thất vào ngày 21 tháng 7. Chúng tôi được biết ông *Dã Lan* là tác giả tập *Gia phả khảo luận và thực hành* in ronéo và gửi tặng nhiều cơ quan trong nước cũng như ngoài nước.

### **Quán cơm Trường sinh**

Ngày Chúa nhật 6-8-1972 tại 115/48 Trương minh Ký, Phú nhuận, quán cơm Trường Sinh của cô *Phạm thị Chuốt* đã khai trương với sự hiện đông đảo của quan khách. Quán cơm đặt dưới sự bảo trợ của Hội Dưỡng sinh V.N. và áp dụng phương pháp dưỡng sinh Oshawa. Chỉ có gạo lức, muối mè và một vài thứ rau cỏ, mà quán ăn có thể biến chế thành nhiều món ăn khác nhau. Hiện quán nấu ăn tháng cho chừng mấy chục người. Nên biết Hội Dưỡng sinh V.N. có 500 hội viên, hầu hết ở tại khu vực Saigon.

### **PHƯƠNG ĐÔNG với quy chế báo chí mới.**

Đề bảo vệ các tạp chí tôn giáo và văn hóa hơn là đề bảo vệ báo của nhà, ông Chủ nhiệm **Phương Đông** đã gửi một văn thư cho Bộ Thông Tin, yêu cầu chính phủ sửa đổi sắc luật 007/TT/SLU, nhất là điều 4,36 và 37 về tiền ký quỹ bắt buộc báo chí phải nộp.

Vì Phương Đông là tạp chí thuần túy văn hóa và đạo đức, nên chúng tôi không đăng tải tất cả bức thư đó, mà chỉ ghi lại những gì cần thiết theo đúng đường lối tờ báo mà thôi.

Riêng về Điều 3 của sắc luật, ông Chủ nhiệm nói : «... các tạp chí đứng đắn và hơi cao, món ăn tinh thần cần thiết và hiếm hoi của những người chống duy vật chủ nghĩa, các tạp chí ấy đã quá nghèo đói rồi, làm sao đứng nổi... Có những tạp chí sống lâu và giá trị như Bách Khoa, hiện đang phải đi vay từng xấp bạc nhỏ để mua giấy in, thì biết (lấy đâu ra) mười triệu đặt cọc...

« Việc ký quỹ, tuy có «miễn hẳn đối với các tạp chí định kỳ có tính cách thuần túy nghiên cứu về từng lãnh vực chuyên biệt : giáo dục, tôn giáo, khoa học kỹ thuật», nhưng thử hỏi :

1. Các tạp chí giáo dục như Thiếu Nhi, Tuổi Hoa..., tôn giáo như Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp có phải là tạp chí nghiên cứu hay không ? Và những tạp chí kiến thức phổ thông như Khoa học đã đáng gọi là nghiên cứu hay chưa ?

2. Các tạp chí nghiên cứu về văn hóa, văn học và nghệ thuật làm cách nào được xếp vào trong bốn lãnh vực : giáo dục, tôn giáo, khoa học và kỹ thuật ? Tiếng Khoa học đầy giới hạn ở Khoa học thực nghiệm hay bao gồm cả Khoa học nhân văn ?

3. Các tạp chí nghiên cứu về nhiều lãnh vực như giáo dục và tôn giáo, khoa học và kỹ thuật, có được kể là về TỪNG lãnh vực chuyên biệt hay không ?

Về việc phải ký quỹ hai triệu rưỡi để phát hành lấy tạp chí của mình, ông chủ nhiệm viết :

« Do hoàn cảnh riêng tại Việt Nam, tạp chí nào muốn sống cũng không thể y lại hoàn toàn vào nhà phát hành. Lại chẳng nhà phát hành lớn nào ham phát hành cho những tạp chí khó bán, như tạp chí nghiên cứu và tạp chí thuần túy tôn giáo, khiến họ không có cách nào khác là tự phát hành lấy một phần hoặc tất cả. Cố nhiên công việc này đối với họ chẳng có gì là lớn lao, vất vả. Các tạp chí đứng đắn khác, ở mức văn hóa hơi cao một tí, cũng không được nhà phát hành giúp đỡ một cách sốt sắng. Nhà phát hành sẽ không trao ở đường Lê Lợi, Saigon, vì các sạp báo ở đây đòi tới 30% hoa hồng, nhưng cũng chính ở đây, loại báo này mới tiêu thụ nổi. Hơn nữa, lắm khi nhân viên nhà phát hành làm việc thiếu tinh thần cán bộ, nơi không bán được tạp chí A mà họ cứ gửi, không bớt số lượng đi, mà nơi bán hết họ cũng chẳng buồn lặn sau tăng thêm. Do đó, tạp chí đứng đắn muốn sống, không tờ nào lại không phải gắng bó túc vào những thiếu sót của nhà phát hành. Có khi họ là những người ra báo cốt để lỗ như tờ Phương Đông, thì lấy đâu ra từng bao nhiêu triệu để ký quỹ hầu có thể phát hành một phần nhỏ số lượng báo của mình ! »

Văn thư lại cho biết thêm rằng, do hoàn cảnh chiến tranh và các biện pháp kinh tế mới, các tạp chí tốt và hơi cao, món ăn tinh thần của con người khác với khi của vô thần và heo của tư bản chủ nghĩa, đã chết hoặc đang sống dở chết dở rồi. Mong rằng chính phủ dùng tiền dân góp để nưng đỡ các tạp chí ích quốc lợi dân đó. Và cho sửa đổi lại sắc luật nói trên.

## Hội nghị toàn quốc Công giáo Ấn độ về vấn đề văn hóa Ấn

Giáo hội Công giáo đang cần nhập thể vào văn hóa của mỗi quốc gia, để con người nơi mỗi dân tộc được gặp gỡ Thiên Chúa trong chính tâm thức và lối sống của mình. Đó là một nhu cầu hết sức khẩn bách.

Tháng năm vừa qua, Công giáo Ấn đã triệu tập Hội nghị toàn quốc từ 4 đến 17 tháng năm 1972 để thảo luận về vấn đề này. Sau đó, một ủy ban chuyên tiếp được thành lập. Ủy ban đã họp năm ngày liền hồi đầu tháng sáu vừa qua tại Darmaran College, Bangalore, để mang các nghị quyết của Hội nghị ra thi hành.

Đó là những đề nghị táo bạo về một loạt những thí nghiệm cần thực hiện để tiến tới việc "Ấn hóa" Ky tô giáo trong thần học, tu đức<sup>1</sup>, tu hành, phụng vụ<sup>2</sup>, giáo lý, nghệ thuật. Không thể có một nền thần học sâu xa Ấn độ nếu không sửa đổi phụng vụ, cũng như không thể có giáo lý và thần học Ấn độ nếu không nghiên cứu kỹ càng về lối sống và tâm thức của người Ấn.

Hội nghị nói trên còn đưa ra một số các đề nghị cụ thể liên quan đến việc huấn luyện các cán bộ: mở lớp đào tạo cha linh hướng bằng yoga, bằng tu dưỡng theo kiểu riêng của guru..., đào tạo giáo sư chủng viện theo đường hướng Ấn độ, lập các nhóm thần học trong chủng viện để họ sống và cùng suy tư về kinh nghiệm Ky tô giáo trong khung cảnh Ấn, lập chủng viện kiểu mẫu theo đường lối Ấn, khuyến khích thí nghiệm phụng vụ Ấn, v.v...

Hy vọng với những dự tính mới mẻ ấy, Giáo hội Ấn sẽ thành công trong việc tìm ra đường lối suy tư và sống Ky tô giáo thích hợp cho người Ấn, để đại đa số dân Ấn có thể gặp gỡ Chúa Ky tô, Đấng muốn nhập thể trong lòng mỗi dân tộc.

Tóm lược tạp chí *Examiner* 28-7-1972  
do Đình trung Nghĩa

1. Hội nghị đề nghị « lối suy niệm suy lý phải những chỗ cho một hình thức cầu nguyện có tính cách trực giác hơn bằng cách lắng nghe Thiên Chúa và niệm lời ngài trong cùng thâm tâm hồn ».

2. Áp dụng nguyên tắc « *Lex orandi, lex credendi* », bản khuyến cáo của Hội nghị cho rằng: « Phải nhớ rằng một cộng đoàn chỉ có thể cầu nguyện như là người Ấn nếu được chỉ dẫn về các cách cầu nguyện của người Ấn trong đời sống cầu nguyện tự riêng của họ ».

# BÉTALGINE

(B<sub>1</sub> + B<sub>6</sub> + B<sub>12</sub>)

**Chuyển trị :**

Bệnh tê-thấp, đau thần kinh, đau lưng,  
các tình trạng suy-kém, yếu tim, phù thũng.



Laboratoires TÉVÉRé SA

136, Yên-Đồ — Saigon

**ĐÃ CÓ**

## **PHƯƠNG ĐÔNG ĐÔNG TẬP**

*Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả*

Có bán tại Tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn

tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 600\$

tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 600\$

Gởi mua ở Tòa báo thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 30đ bảo đảm và 40đ đảm phụ ;  
Miền Trung và Cao nguyên, lại thêm tiền máy bay 40đ. Ngoại  
quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 150đ.

## Lớp **QUỐC HỌA** HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, học hững thủ, mau tiến tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 14 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sỹ danh tiếng hướng dẫn :

Nghiêu Đề, Thái Tuấn, Lâm Triết...

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đổ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

**Ghi tên** : Sáng Chúa nhật, tại văn phòng

H.G.V.Đ. 161, Yên Đổ, Saigon.

**Học phí** : Rất hạ. 1.500\$ ba tháng.

Khóa mới ghi tên tháng tám và chín/1972

THUỐC BỒ (NHẬP CẢNG)

## **PROTEOLYSAT**

do Viện bào chế Pháp quốc Aguettant (1, av. Cesteres, Lyon France) chế tạo

**MUA SỈ :**

Viện bào chế VANCO

134, Yên Đổ, Saigon

Đ.T. : 22.796

**CHUYÊN TRỊ :**

Ăn không ngon — Thời kỳ

tăng trưởng — Thời kỳ dưỡng

bệnh — Trạng thái suy nhược

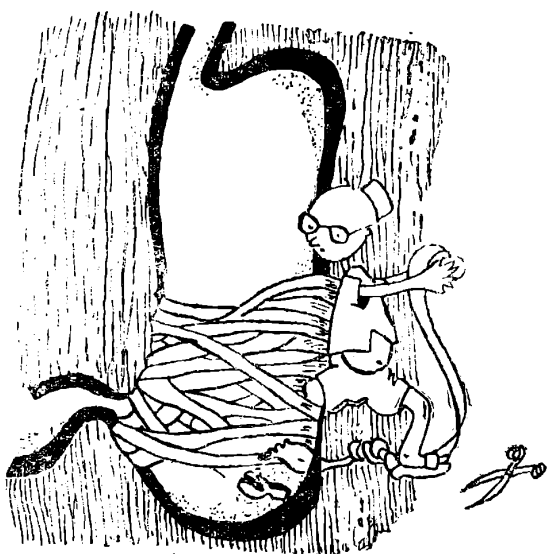
# THUỐC TRỊ BỆNH BÀO TỬ

VIÊM và GỈ

## GASTROPAN

*C'est le pansement du tractus gastro-intestinal*

- **Lở loét Bao Tử**
- **No hơi Ở chua**
- **Viêm bao tử Viêm Ruột**
- **Đau quặn** (có yểu ẩm ở dạ dày ruột)



**CÓ bán tại các  
NHÀ THUỐC TÂY**

LABORATOIRES  
**BD**  
VIETNAM

số kiểm nghiệm OSI BYT/DPBC

# CẢM MẠO CÚM

SỐ MŨI . NHỨC ĐẦU . NHỨC RĂNG  
ĐAU NHỨC BẮP THỊT . PHONG THẬP



*đã có*  
**RHUMEX**

VỚI SINH-TỔ B1 + SINH-TỔ C  
CHỐNG LẠI SỰ MỆT MỎI



Viện Dào-Lão BIOFARMO

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Biên lại chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26/6/1971

in tại nhà in PHÚC-THÁI, 52 b, Cách-Mạng — SAIGON





**ELLORA : Đền Kailasa**  
*Nhìn từ ngoài và từ phía Tây - Bắc*